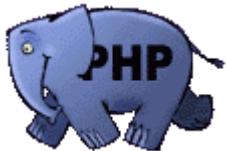


HỌC LÀM WEB!

Hiện nay, việc làm web đã trở nên vô cùng dễ dàng ngay cả khi bạn không biết gì về ngôn ngữ lập trình cho web động hay HTML cơ bản cho web tĩnh. Tuy nhiên, hiểu biết một chút về các ngôn ngữ làm web cũng rất cần thiết để bạn có thể "phù phép" cho trang web theo ý mình chứ nhỉ! Nếu bạn mới bắt đầu học HTML, thì tài liệu sau đây là cơ bản nhất, dễ hiểu nhất để tự học và thực hành, bài học ngắn, viết dễ hiểu!

PHP

Nếu bạn đã biết về HTML, bạn có thể sẽ quan tâm đến PHP để làm web động, mình cũng đã viết một bài (nhiều chương) rất cơ bản và đơn giản nhằm giúp cho những bạn dù mới bắt đầu đến với thế giới web nhưng vẫn hiểu và làm được! Các bạn có thể click vào hình con voi này để xem bài học, hoặc ở menu bên trái cũng có mục PHP đấy!



Đưa trang web của bạn lên mạng

Tôi có viết một bài hướng dẫn ngắn và minh họa bằng hình cụ thể để các bạn làm theo, bài viết [Tại Đây: Cách đưa trang web của bạn lên mạng](#) Có gì thắc mắc, các bạn viết vào lưu bút nhé!

Các bạn thấy trang web này đó, đây là tác phẩm đầu tay của tôi khi tôi mới học về web, vì mới mò mẫm vào thế giới này nên trình độ thiết kế và sắp xếp cũng như lập trình tôi chưa rành lắm, nhưng tôi vẫn giữ lại trang web này, xem như là kỉ niệm đầu tiên của tôi với web! Hì hì!

Tôi chúc các bạn sẽ thành công hơn, làm web đẹp hơn, thú vị hơn, nhiều chức năng hơn ...

HTML



Bạn muốn viết một trang Web?

Biên soạn: Lê Quang Nguyên

Một trang Web thực chất chỉ là một tập tin văn bản dạng text (text file), tuy nhiên khi đặt tên cho nó bạn cần chú ý là thay vì dùng phần đuôi thông thường là .txt thì bạn phải dùng .html hay .htm. Tập tin này còn được gọi là một tập tin HTML (HTML file).

HTML là chữ viết tắt của HyperText Mark-up Language. Để viết một HTML file bạn chỉ cần dùng một phần mềm soạn thảo text (text editor), như Notepad trong hệ điều hành Windows chẳng hạn. Tất nhiên là khi viết bạn sẽ phải tuân theo cú pháp của HTML.

Sau khi viết xong một trang Web, bạn sẽ dùng một phần mềm khác, gọi là một trình duyệt web (web browser), chẳng hạn như Internet Explorer trong hệ điều hành Windows, để mở nó ra. Browser sẽ hiểu cú pháp HTML và hiển thị trang Web đó cho người đọc.

Tuy cú pháp của HTML không khó, nhưng nhiều người cũng ngại không muốn bỏ công học nó. Vì vậy các công ty phần mềm đã sản xuất các phần

mềm để giúp soạn thảo HTML như FrontPage, Dreamweaver ... Khi dùng các phần mềm đó người ta hầu như không cần phải học cú pháp HTML.

Còn trong bài giới thiệu này thì tôi sẽ hướng dẫn cho các bạn cú pháp HTML để có thể viết trực tiếp một trang Web bằng Notepad. Các bạn có thể hỏi: tại sao phải mất công học cú pháp HTML làm gì, khi mà chỉ việc dùng FrontPage hay Dreamweaver?

Thật ra, những phần mềm như FrontPage hay Dreamweaver chỉ giúp bạn đỡ mất công gõ cú pháp HTML mà thôi. Chỉ cần click một vài nút là chúng tự động tạo ra các cấu trúc HTML cho bạn. Tuy nhiên, mã nguồn (source code) mà chúng tạo ra thường rất dài, không đẹp về mặt cấu trúc. Người ta nói đùa rằng đó là quick and dirty source code, tạm dịch là mã nguồn nhanh nhưng dơ bẩn.

Các bạn hãy cưỡng lại xu hướng muốn dùng ngay những phần mềm đó. Hãy kiên nhẫn học bài hướng dẫn này trước. Rồi sau này, muốn đỡ mỏi tay khi gõ những trang rất dài, bạn hãy chuyển qua dùng chúng. Lúc đó, bạn mới có thể thực sự làm chủ những gì chúng tạo ra.

Bạn muốn viết một trang Web?

Bài 1. Trang Web cơ bản



Để bắt đầu bạn hãy mở Notepad (click Start, chọn Programs, vào Accessories và chọn Notepad) và viết những dòng sau:

```
<HTML>  
</HTML>
```

Mỗi nhóm ký tự bao gồm giữa các dấu <> được gọi là một tag. Hầu hết các tags đều đi thành từng cặp, mỗi cặp gồm tag mở đầu và tag kết thúc. Để có tag kết thúc, bạn chỉ việc thêm ký tự / vào tag mở đầu. Bạn có thể viết các tag bằng chữ thường hay chữ hoa đều được. Ở đây tôi dùng chữ hoa để cho các bạn dễ phân biệt các tags với những cái khác.

Có thể xem các tags như những lời nói gửi tới web browser. Trong trường hợp trên chúng ta vừa nói cho browser biết rằng đây là khởi đầu của một HTML file (<HTML>), và đây là kết thúc của file đó (</HTML>).

Bên trong các tags HTML lúc nào cũng phải có các tags HEAD:

```
<HTML>
<HEAD>
</HEAD>
</HTML>
```

Bạn lưu ý là không được chừa khoảng trắng giữa dấu < với tên của tag, giữa dấu < với dấu /, hay giữa dấu / với tên của tag. Điều này cũng áp dụng cho tất cả các tags bạn sẽ gặp sau này.

Bên trong các tags HEAD là các tags TITLE:

```
<HTML>
<HEAD>
<TITLE></TITLE>
</HEAD>
</HTML>
```

Nội dung của trang Web thì sẽ được bao gồm giữa các tags BODY:

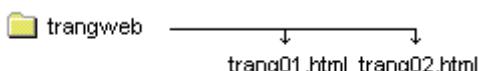
```
<HTML>
<HEAD>
```

```
<TITLE></TITLE>
</HEAD>
<BODY>
</BODY>
</HTML>
```

Để kết thúc trang Web đầu tiên này, bạn hãy cho nó một tựa đề và một nội dung nào đó, chẳng hạn như:

```
<HTML>
<HEAD>
<TITLE>Ban muon viet mot trang Web?</TITLE>
</HEAD>
<BODY>
Chao cac ban !
</BODY>
</HTML>
```

Bây giờ bạn hãy lưu tài liệu vừa soạn thảo vào một HTML file. Trong Notepad click File và chọn Save As. Một dialog box sẽ xuất hiện sau đó để giúp bạn chọn nơi cất giữ file và và viết tên file. Để thuận tiện bạn hãy cất tất cả các file thực tập hôm nay vào một folder mới riêng biệt, như trên ảnh minh họa sau đây:



Để tạo một folder mới, trong dialog box vừa xuất hiện bạn hãy nhấn vào nút --> .

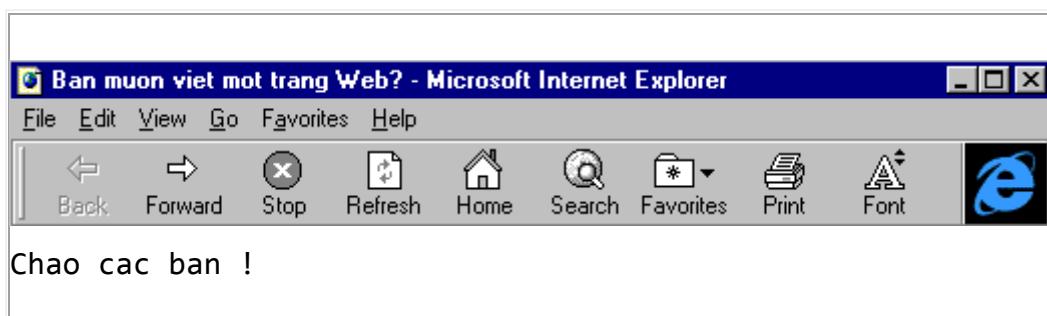
Chọn một tên cho folder mới vừa tạo ra, sau đó double-click lên folder để mở nó ra. Trước hết lưu ý là trong mục Save as type bạn phải chọn All files (*.*). Kế đến trong mục File name hãy viết tên của file,

với phần đuôi là .html hay .htm, chẳng hạn như trang01.html. Cuối cùng hãy click Save.

Để xem trang Web vừa rồi bạn có thể làm theo hai cách:

1. Mở Internet Explorer bằng cách click nút Start, rồi vào Programs, chọn Internet Explorer. Trong Internet Explorer click File, sau đó chọn Open, trong dialog box xuất hiện sau đó click Browse để tới folder nơi bạn lưu HTML file vừa soạn thảo. Double-click lên file đó.
2. Mở Windows Explorer, tìm ra file bạn vừa save, double-click lên tên file.

Trong Internet Explorer trang Web của bạn trông sẽ như thế này:



Tùy theo phiên bản và cấu hình của Internet Explorer trên máy tính đang dùng, những gì bạn trông thấy có thể khác đôi chút với hình ảnh trên.

Tôi nhấn mạnh hai điểm chính của bài học này. Thứ nhất, file vừa rồi là dạng cơ bản nhất của một HTML file, bất kỳ HTML file nào cũng phải chứa những tags nêu trên. Thứ hai, phần tựa đề bao gồm giữa các tags TITLE sẽ xuất hiện ở thanh ngang trên cùng của web browser, như các bạn thấy trong hình ảnh trên đây. Dĩ nhiên, với mỗi trang bạn sẽ chọn một tựa đề khác cho phù hợp với nội dung của nó.

Trước khi qua phần kế tiếp tôi đề nghị các bạn làm như sau:

- Xóa bỏ phần nội dung bao gồm giữa các tags <BODY></BODY> của trang01.html;
- Save nó dưới một cái tên mới trong folder làm việc của bạn. Nó sẽ là một bộ khuôn để bạn viết các trang Web khác, vì vậy hãy đặt tên cho nó là khuon.html. Để save file dưới một tên mới, trong Notepad bạn cũng chọn File, rồi Save As.

Từ nay trở đi, khi cần viết một trang mới, bạn chỉ việc mở trang khuon.html này ra, viết thêm phần nội dung, rồi save thành trang Web mới.



Bạn muốn viết một trang Web?

Bài 2. Thay đổi nền của trang Web

Bạn hãy mở trang khuon.html trong Notepad để soạn thảo tiếp tục. Trước hết chúng ta trở lại với tag BODY, bạn hãy viết thêm phần text có màu đỏ sau đây:

```
<BODY BGCOLOR="#00FFFF">  
Chao cac ban !  
</BODY>
```

Dùng Save as trong Notepad để lưu thay đổi vừa rồi vào một trang mới, tên là trang02.html, rồi mở nó trong Internet Explorer. Trang Web của bạn trông sẽ như sau:



BGCOLOR là một attribute (tính chất) của tag BODY, cho phép thay đổi màu nền của trang Web (BGCOLOR là chữ viết tắt của background color, là màu nền). Bạn lưu ý là luôn luôn có một khoảng trống giữa BODY và BGCOLOR. Điều này cũng áp dụng cho mọi tags khác và các attributes của chúng.

Trong ví dụ trên #00FFFF là mã số của màu xanh da trời. Để xem mã số của 216 màu căn bản, mời bạn click [vào đây](#).

Đến giai đoạn này, bạn nên có hai cửa sổ Internet Explorer mở song song, một để xem bài giới thiệu này, còn một để mở trang Web mà bạn đang soạn thảo. Để mở thêm một cửa sổ Internet Explorer, trong cửa sổ hiện đang mở bạn hãy chọn File, rồi chọn New Window.

Bạn cũng có thể dùng một ảnh làm nền cho trang Web. Sau đây là một ví dụ:

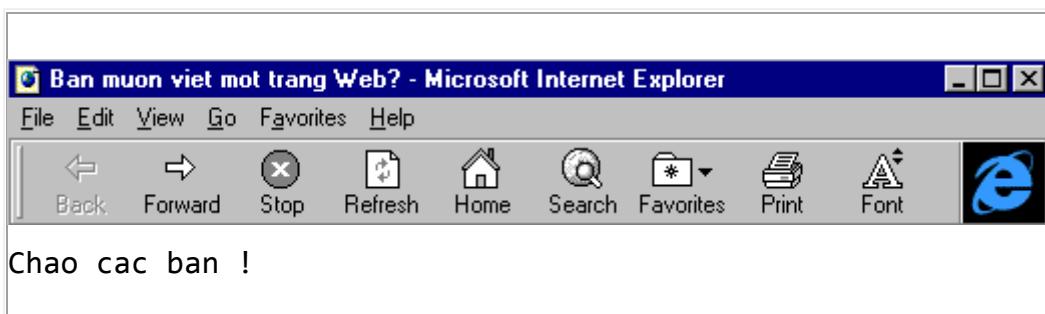


Để dùng ảnh nền nói trên, trước hết bạn hãy save ảnh vào cùng một folder như các trang Web của bạn. Muốn thế bạn hãy right-click vào ảnh trên, trong popup menu sẽ xuất hiện sau đó bạn hãy chọn Save Picture as. Trong dialog box sẽ xuất hiện kế đó, chọn folder có chứa các trang Web của bạn, giữ nguyên tên ảnh là swirlies.gif và click Save.

Trở lại Notepad, hãy thay BGCOLOR="#00FFFF" bằng phần text màu đỏ sau đây:

```
<BODY BACKGROUND="swirlies.gif">  
Chao cac ban !  
</BODY>
```

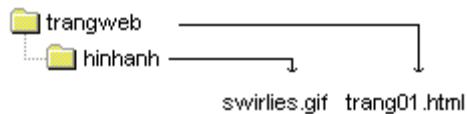
Save thay đổi vừa rồi (trong Notepad chọn File, rồi Save), chuyển qua cửa sổ Internet Explorer của trang02.html và nhấn nút Refresh. Trang Web của bạn trông sẽ như sau:



BACKGROUND là một attribute khác của tag BODY, cho phép dùng một ảnh làm nền của trang Web (BACKGROUND nghĩa là nền). Thực ra ảnh nền nói trên chỉ có kích thước nhỏ thô (80x160 pixels), nhưng browser đã dùng nó như kiểu người ta dùng gạch để lát gạch nền nhà vậy, tạo nên một cái nền rộng như các bạn thấy đó.

Thông thường bạn nên cất tất cả các ảnh dùng trong trang Web của mình vào một folder con riêng biệt, nằm bên trong folder làm việc (nơi bạn cất các trang Web). Bạn có thể tạo một folder con tên là **hinhanh**

chẳng hạn và save ảnh nền swirlies.gif vào đó, như trên ảnh minh họa sau đây:



Khi đó bạn nhớ là phải thêm đường dẫn tới ảnh nền như sau:

```
<BODY BACKGROUND="hinhanh/swirlies.gif">  
Chao cac ban !  
</BODY>
```

Bạn muốn viết một trang Web?

Bài 3. Định dạng văn bản



Bạn lại mở khuon.html trong Notepad và viết thêm phần text có màu đỏ sau đây:

```
<BODY BGCOLOR="#CCFFDD">  
Chao cac ban !
```

Chuc mung cac ban den voi trang Web cuatoi !
</BODY>

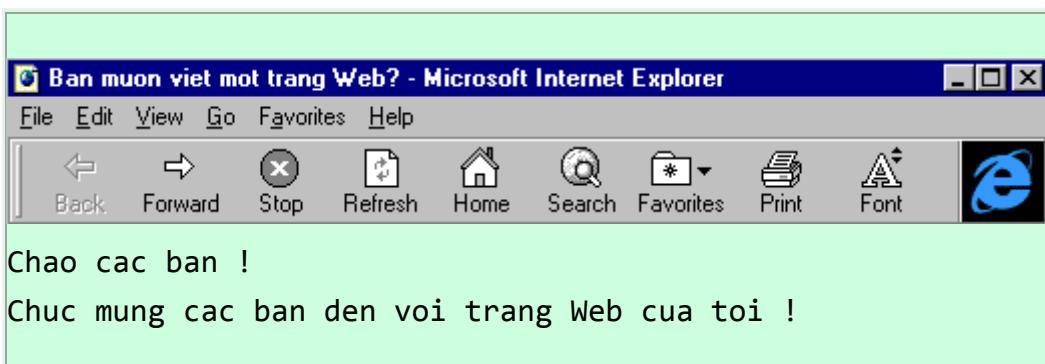
Save thay đổi vừa rồi vào trang03.html và mở nó ra trong Internet Explorer, trang Web mới của bạn trông sẽ như thế này:



Ô hay, tại sao browser lại không xuống dòng vậy? Sự thật là dù bạn có gõ xuống dòng bao nhiêu lần đi nữa thì browser vẫn chỉ hiển thị một dòng duy nhất thôi. Cú pháp HTML quy định là mỗi khi muốn xuống dòng bạn phải nói rõ cho browser biết bằng cách dùng tag
 (viết tắt của chữ Break). Bạn hãy thử thêm tag đó như sau:

```
<BODY BGCOLOR="#CCFFDD">  
Chao cac ban !<BR>  
Chuc mung cac ban den voi trang Web cuatoi !  
</BODY>
```

Save thay đổi vừa rồi và nhấn nút Refresh trong Internet Explorer, trang Web của bạn trông sẽ như thế này:

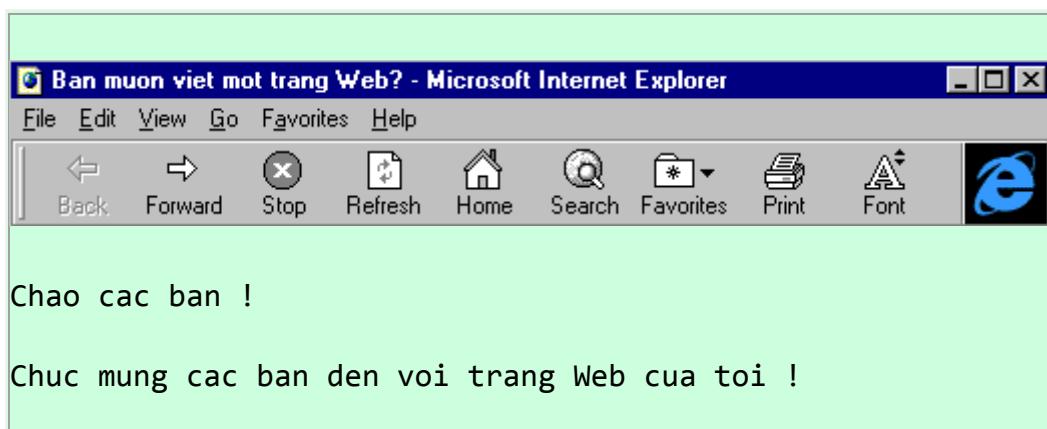


Các bạn chú ý là tag
 chỉ đứng một mình ở cuối dòng chứ không có tag kết thúc </BR>.

Tương tự như vậy, nếu muốn phân đoạn bạn cũng phải báo cho browser biết bằng cách bọc mỗi đoạn văn trong các tags <P></P> (viết tắt của chữ Paragraph) như sau:

```
<BODY BGCOLOR="#CCFFDD">
<P>Chao cac ban !</P>
<P>Chuc mung cac ban den voi trang Web cua toi !</P>
</BODY>
```

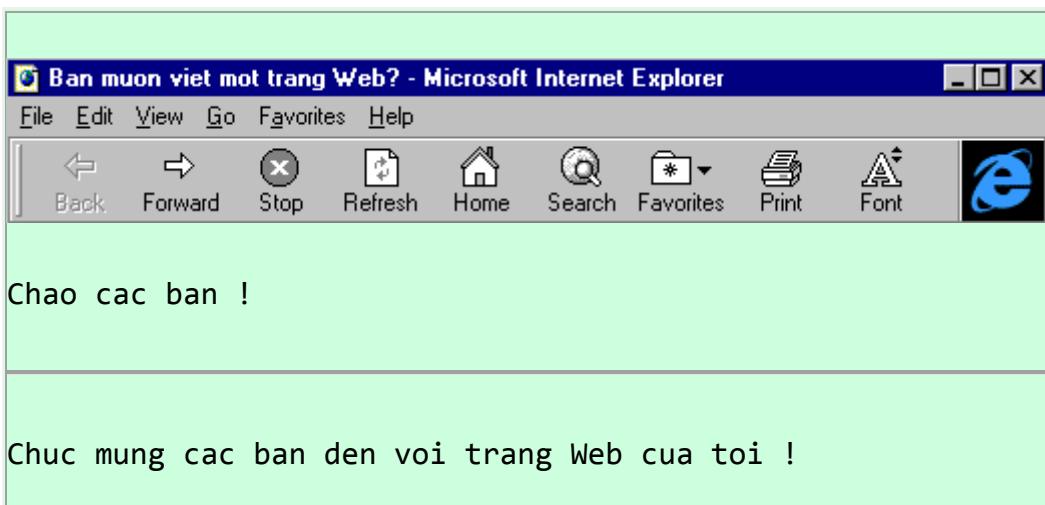
Sau khi save thay đổi vừa rồi và nhấn nút Refresh trong cửa sổ Internet Explorer của trang03.html bạn sẽ thấy:



Bạn cũng có thể vẽ thêm một đường ngang ngăn cách hai đoạn văn với tag <HR> như sau (HR là chữ viết tắt của Horizontal Ruler):

```
<BODY BGCOLOR="#CCFFDD">
<P>Chao cac ban !</P>
<HR>
<P>Chuc mung cac ban den voi trang Web cua toi !</P>
</BODY>
```

Lại save và nhấn nút Refresh trong Internet Explorer, trang Web của bạn trông sẽ như thế này:

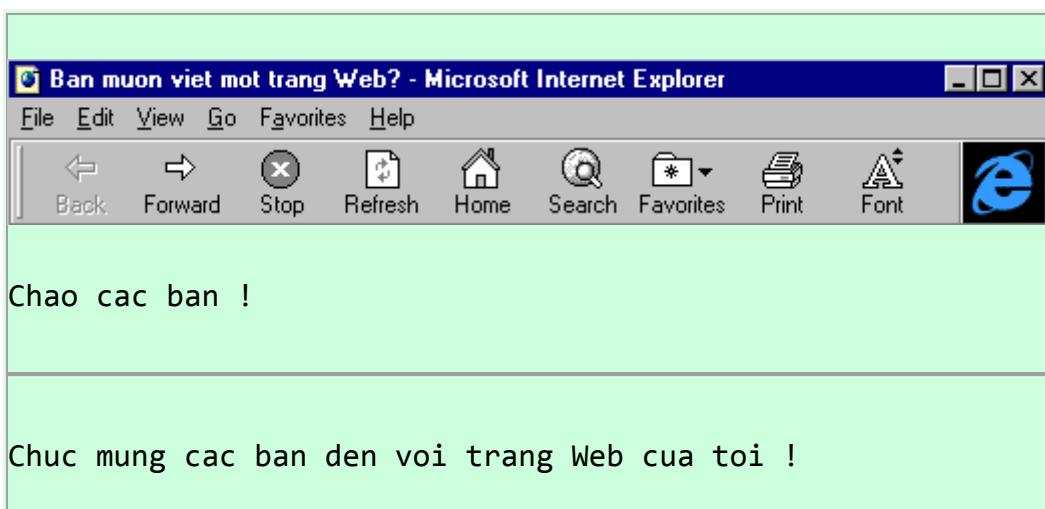


Cũng như tag
, tag <HR> chỉ đứng một mình chứ không cần có tag kết thúc tag </HR>.

Thông thường thì browser ép các câu và đoạn văn sang trái, như các bạn thấy qua các bước thực tập trên đây. Nếu muốn ép chúng sang phải hay đưa chúng vào giữa trang bạn có thể dùng tag <DIV></DIV> với attribute ALIGN="RIGHT" hay ALIGN="CENTER" (DIV là chữ viết tắt của Division, tức là một phần):

```
<BODY BGCOLOR="#CCFFDD">
<DIV ALIGN="RIGHT">
<P>Chao cac ban !</P>
</DIV>
<HR>
<DIV ALIGN="CENTER">
<P>Chuc mung cac ban den voi trang Web cuatoi !</P>
</DIV>
</BODY>
```

Kết quả sẽ như thế này (tất nhiên, đừng quên hai động tác Save và Refresh nghe bạn):



Nhiều khi bạn cần sắp xếp nội dung thành nhiều đoạn như trong một danh sách hay một bảng liệt kê. Khi đó bạn phải dùng các tags (Unordered List, danh sách không thứ tự) hay (Ordered List, danh sách có thứ tự) như trong ví dụ sau:

```
<BODY BGCOLOR="#CCFFDD">
<DIV ALIGN="RIGHT">
<P>
<UL>
<LI>Chao cac ban !</LI>
<LI>Hello !</LI>
</UL>
</P>
</DIV>
<HR>
<DIV ALIGN="CENTER">
<P>
<OL>
<LI>Chuc mung cac ban den voi trang Web cua toi !</LI>
<LI>Welcome to my Website !</LI>
</OL>
</P>
</DIV>
</BODY>
```

Web browser sẽ hiển thị đoạn trên như sau:



Trong một danh sách như trên thì mỗi đoạn hay yếu tố phải được bao bọc giữa các tags (viết tắt của List Item, là yếu tố của danh sách).

Các bạn lưu ý là cách thức các tags được lồng vào nhau đều có ý nghĩa rõ ràng:

- được lồng vào trong <P></P> vì List của chúng ta nằm trong một Paragraph.
- <P></P> lại được lồng vào trong <DIV ALIGN="RIGHT"></DIV> vì chúng ta muốn ép cả Paragraph này sang phải.



Bạn muốn viết một trangWeb?

Bài 4. Thay đổi kiểu chữ

Thông thường font chữ dùng để hiển thị trang Web được lựa chọn sẵn trong web browser. Nhưng bạn cũng có thể buộc browser phải dùng đúng font chữ do bạn quy định, tất nhiên với điều kiện là máy tính dùng để coi trang Web của bạn phải có font chữ đó.

Để quy định một font chữ dùng trên toàn bộ trang Web của mình, bạn có thể dùng tag <BASEFONT>. Hãy mở trang khuon.html trong Notepad và thêm phần text có màu đỏ sau:

```
<BODY BGCOLOR="#FFFFCC">
<BASEFONT FACE="ARIAL">
Chao cac ban !<BR>
Chuc mung cac ban den voi trang Web cuatoi !
</BODY>
```

Save thay đổi trên vào trang04.html và mở nó trong Internet Explorer bạn sẽ thấy:



Chuc mung cac ban den voi trang Web cuatoi !

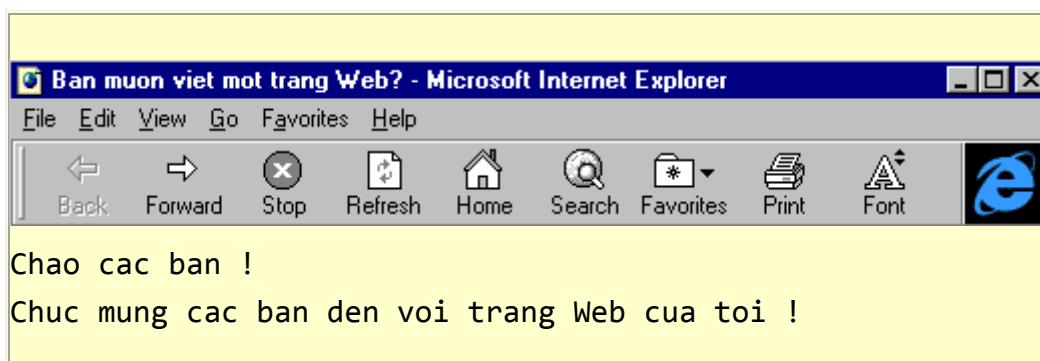
Chúng ta đã dùng tag <BASEFONT> với attribute là FACE="ARIAL" để định loại font là Arial.

Nếu máy tính bạn đang dùng không có font Arial thì browser sẽ dùng font chữ đã được quy định trong cấu hình của nó để hiển thị trang Web. Để thấy được tác dụng của tag <BASEFONT> bạn nên chọn một font có sẵn trên máy bạn đang dùng.

Ngoài ra bạn chú ý là tag <BASEFONT> chỉ đứng một mình chứ không có tag kết thúc.

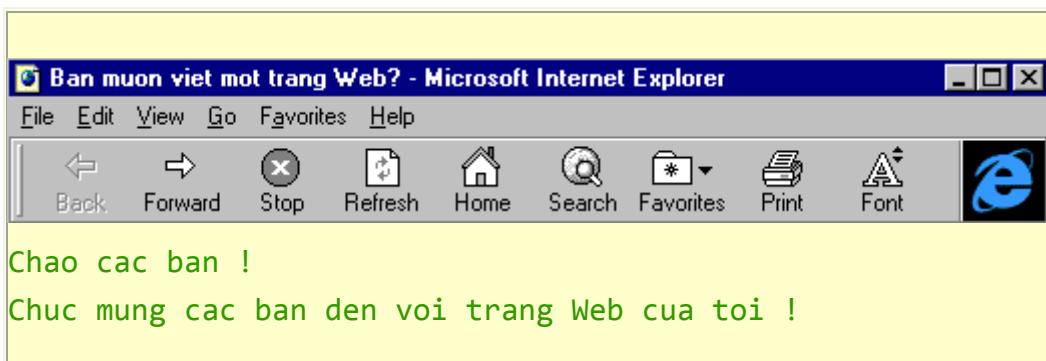
Bạn cũng có thể quy định cỡ chữ trong <BASEFONT> với attribute SIZE="n", trong đó n là một số nguyên trong khoảng từ 1 cho đến 7, còn nếu bạn không định rõ cỡ chữ thì browser sẽ tự động dùng cỡ chữ là 3.

```
<BODY BGCOLOR="#FFFFCC">
<BASEFONT FACE="ARIAL" SIZE="4">
Chao cac ban !<BR>
Chuc mung cac ban den voi trang Web cuatoi !
</BODY>
```



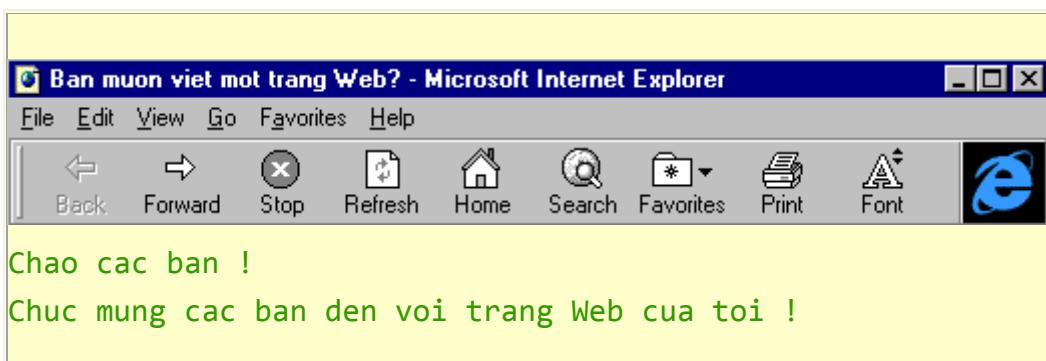
Trong <BASEFONT> còn có attribute COLOR="#nnnnnn", trong đó #nnnnnn là mã số màu, dùng để định màu chữ trong trang Web.

```
<BODY BGCOLOR="#FFFFCC">
<BASEFONT FACE="ARIAL" SIZE="4" COLOR="#339900">
Chao cac ban !<BR>
Chuc mung cac ban den voi trang Web cua toi !
</BODY>
```



Tag <BASEFONT> quy định kiểu chữ dùng trong cả trang Web. Tuy nhiên, trong từng câu từng đoạn bạn vẫn có thể thay đổi kiểu chữ được. Muốn vậy, hãy dùng tag để bao câu hay đoạn văn ấy lại. Bạn hãy thử viết thêm như sau:

```
<BODY BGCOLOR="#FFFFCC" >
<BASEFONT FACE="ARIAL" SIZE="4" COLOR="#339900">
<FONT FACE="COURIER NEW">Chao cac ban !</FONT><BR>
Chuc mung cac ban den voi trang Web cua toi !
</BODY>
```



Font chữ trong câu thứ nhất đã được thay đổi từ Arial thành Courier New, nhưng phần còn lại của trang Web vẫn dùng font Arial, là font quy định bởi <BASEFONT>.

Trên đây tôi không định cỡ chữ trong FONT, do đó browser dùng giá trị quy định trong <BASEFONT> là 4. Nếu dùng attribute SIZE="+1" thì cỡ chữ được tăng thêm một mức so với cỡ chữ quy định trong <BASEFONT>, tức là bằng 5.

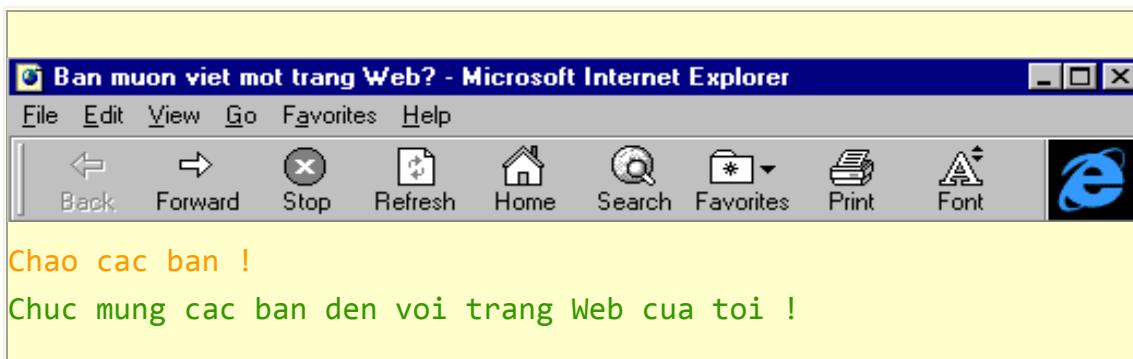
```
<BODY BGCOLOR="#FFFFCC" >
<BASEFONT FACE="ARIAL" SIZE="4" COLOR="#339900">
<FONT FACE="COURIER NEW" SIZE="+1">Chao cac ban !</FONT><BR>
Chuc mung cac ban den voi trang Web cua toi !
</BODY>
```



Còn nếu bạn viết SIZE="-2" thì cỡ chữ được giảm đi hai mức so với cỡ chữ trong <BASEFONT>. Cách xác định cỡ chữ như vậy gọi là tương đối. Còn cách định cỡ chữ kiểu như SIZE="3" trong phần đầu được gọi là tuyệt đối. Với tag FONT bạn muốn định cỡ chữ bằng cách nào cũng được. Cần nhớ là tương đối thì có dấu + hay -, còn tuyệt đối thì không có dấu.

Tất nhiên bạn cũng có thể định màu chữ trong FONT với attribute COLOR="#nnnnnn".

```
<BODY BGCOLOR="#FFFFCC" >  
<BASEFONT FACE="ARIAL" SIZE="4" COLOR="#339900">  
<FONT FACE="COURIER NEW" SIZE="+1" COLOR="#FF9900">Chao cac  
ban !</FONT><BR>  
Chuc mung cac ban den voi trang Web cua toi !  
</BODY>
```



Bạn cũng có thể viết chữ nghiêng (Italic), chữ in đậm (Bold) hay gạch dưới (Underlined) với các tags `<I></I>`, `` và `<U></U>`.

```
<BODY BGCOLOR="#FFFFCC">  
<BASEFONT FACE="ARIAL" SIZE="4" COLOR="#339900">  
<FONT FACE="COURIER NEW" SIZE="+1" COLOR="#FF9900"><B>Chao cac  
ban !</B></FONT><BR>  
<U>Chuc mung</U> cac ban den voi <B><I>trang Web</I></B> cua toi !  
</BODY>
```



Để viết tiếng Việt, bạn dùng một bộ gõ tiếng Việt như VietKey để soạn thảo bình thường trong NotePad. Tuy nhiên, bạn cần chú ý hai điều sau đây:

- Nếu dùng font Unicode thì khi Save bạn phải chọn kiểu Encoding là Unicode (trong dialog box Save As), còn với các fonts khác thì kiểu Encoding là ANSI.
- Thêm tag <META> sau đây vào trong phần giới hạn giữa các tags <HEAD></HEAD> của trang Web:

```
<META HTTP-EQUIV="Content-Type" CONTENT="text/html;  
CHARSET=unicode">
```

nếu dùng font Unicode, hay

```
<META HTTP-EQUIV="Content-Type" CONTENT="text/html;  
CHARSET=x-user-defined">
```

nếu dùng các fonts khác.

Bạn muốn viết một trang Web?

Bài 5. Multimedia



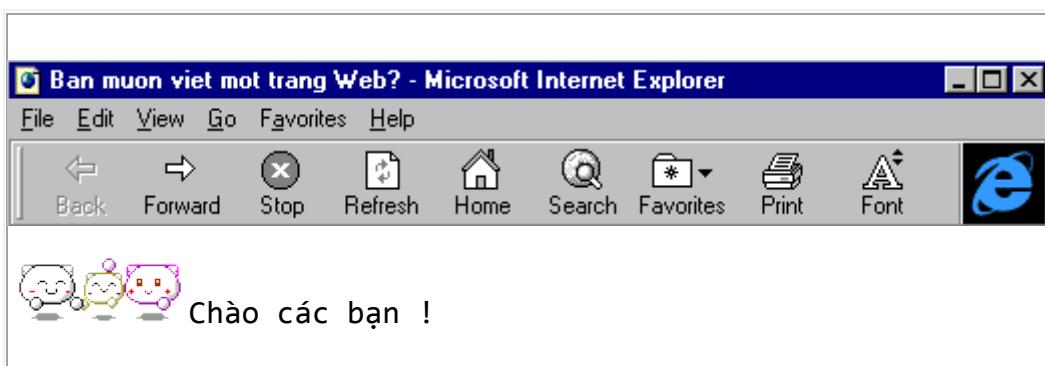
Bây giờ bạn hãy trang trí trang Web của mình bằng hình ảnh. Save ảnh sau đây vào folder hinhanh, giữ nguyên tên ảnh là friends.gif:



Trong Notepad bạn hãy mở trang khuon.html và thêm vào phần text có màu đỏ sau đây:

```
<BODY BGCOLOR="#FFFFFF">  
<IMG SRC="hinhanh/friends.gif" WIDTH="90" HEIGHT="40"> Chào các  
bạn !  
</BODY>
```

Save những thay đổi vừa rồi vào trang05.html và mở nó ra trong Internet Explorer. Trang Web của bạn trông sẽ như sau:



Như vậy chúng ta đưa ảnh vào trang Web bằng cách dùng tag (image). Trong tag này bạn dùng các attributes SRC (source) để cho biết vị trí và tên của file hình ảnh, WIDTH và HEIGHT để cho biết chiều rộng và chiều cao của ảnh (đơn vị là pixels). Nếu không ghi chiều rộng và chiều cao thì browser sẽ hoạt động chậm hơn vì phải tính toán độ lớn của ảnh.

Bạn cũng làm y như trên nếu muốn đưa ảnh gif động (animated gif) vào trang Web. Save animated gif sau đây vào folder hinhanh, giữ nguyên tên ảnh là party.gif:



Bạn hãy viết thêm phần text có màu đỏ sau đây:

```
<BODY BGCOLOR="#FFFFFF">  
<IMG SRC="hinhanh/friends.gif" WIDTH="90" HEIGHT="40"> Chào các  
bạn !  
<IMG SRC="hinhanh/party.gif" WIDTH="100" HEIGHT="50">  
</BODY>
```

Trong browser bạn sẽ thấy:



Bây giờ bạn sẽ học cách đưa âm thanh (audio files) vào trang Web. Sau đây là một bản nhạc midi, bạn hãy save nó vào một folder con tên là midi nằm trong folder làm việc của bạn. Muốn thế hãy right-click lên biểu tượng dưới đây, rồi trong popup menu sẽ xuất hiện chọn Save Target As, giữ nguyên tên file là yellowros.mid.



Trong phần tiếp theo đây những gì bạn thu được khi thực tập có thể sẽ không giống hoàn toàn với bài học, vì những lý do sau:

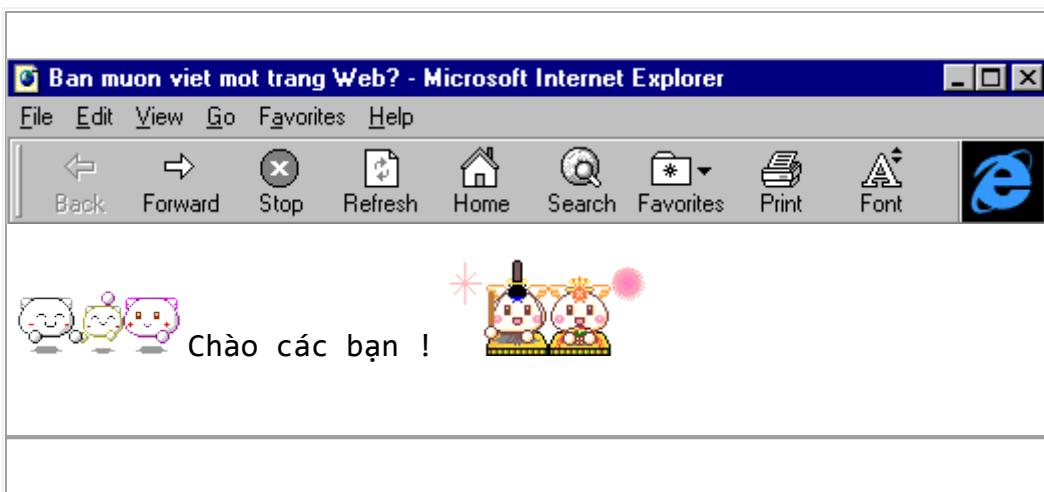
- Để nghe được âm thanh, máy tính bạn đang dùng phải có sound card và loa.
- Ngoài ra, browser phải có plug-in (phần mềm gắn thêm vào) để chơi các audio files.

- Plug-in để chơi audio trên máy tính bạn đang dùng khác với plug-in tôi dùng khi soạn bài này.
-

Bạn hãy viết thêm phần text có màu đỏ sau đây:

```
<BODY BGCOLOR="#FFFFFF">
<IMG SRC="hinhanh/friends.gif" WIDTH="90" HEIGHT="40"> Chào các
bạn !
<IMG SRC="hinhanh/party.gif" WIDTH="100" HEIGHT="50">
<HR>
<EMBED SRC="midi/yellowros.mid" WIDTH="180" HEIGHT="40"
AUTOPLAY="false" CONTROLLER="true" LOOP="false">
</BODY>
```

Bạn sẽ thấy một toolbar để chơi nhạc trên trang Web:



Khi đó người xem có thể bấm nút play trên toolbar để nghe bản yellowros.mid.

Chúng ta đã dùng tag <EMBED> để đưa âm thanh vào trang Web. Các attributes trong đó có nghĩa như sau:

SRC	Chữ viết tắt của Source, tức là nguồn. Bạn dùng attribute này để xác định nguồn audio (đường dẫn
-----	--

	và tên file).
WIDTH, HEIGHT	Xác định chiều rộng và chiều cao bằng pixels của hình ảnh toolbar. Tùy loại plug-in, có thể bạn phải thay đổi giá trị của chúng để hình ảnh toolbar trông đẹp hơn.
AUTOPLAY	Chơi tự động. Bạn dùng AUTOPLAY="false" để plug-in không tự động chơi nhạc khi người xem mở trang Web ra. Còn nếu muốn ngược lại thì bạn dùng AUTOPLAY="true".
CONTROLLER	Bộ điều khiển. Bạn dùng CONTROLLER="true" để browser hiển thị toolbar điều khiển của plug-in. Nếu không muốn như vậy thì bạn dùng CONTROLLER="false".
LOOP	Lặp đi lặp lại. Bạn dùng LOOP="false" để plug-in không lặp đi lặp lại bản nhạc. Nếu muốn ngược lại thì bạn dùng LOOP="true".

Có trường hợp khi mở một trang Web ra bạn nghe ngay một bản nhạc, điệu nhạc này cứ lặp đi lặp lại suốt thời gian bạn coi trang Web. Đó là nhạc nền.

Để tạo nhạc nền cho trang Web, bạn chỉ việc dùng lại tag <EMBED> như trên, nhưng bật các attributes AUTOPLAY và LOOP lên, đồng thời giấu đi CONTROLLER. Ví dụ, nếu chọn bản yellowros.mid trên đây làm nhạc nền bạn hãy viết dòng sau đây vào đâu đó trong phần <BODY></BODY> của trang Web.

```
<EMBED SRC="midi/yellowros.mid" AUTOPLAY="true" CONTROLLER="false"
LOOP="true">
```

Và sau đây, bạn sẽ học cách đưa một đoạn phim (video clip) vào trang Web của mình. Cách làm cũng tương tự như với âm thanh. Ngoài ra, cũng giống như trên, những gì bạn thu được sẽ phụ thuộc vào plug-in để chơi video trên máy tính bạn đang dùng. Nhưng trước hết hãy save video clip sau đây vào một folder con đặt tên là video nằm trong folder làm việc của bạn, giữ nguyên tên file là gulls.avi.

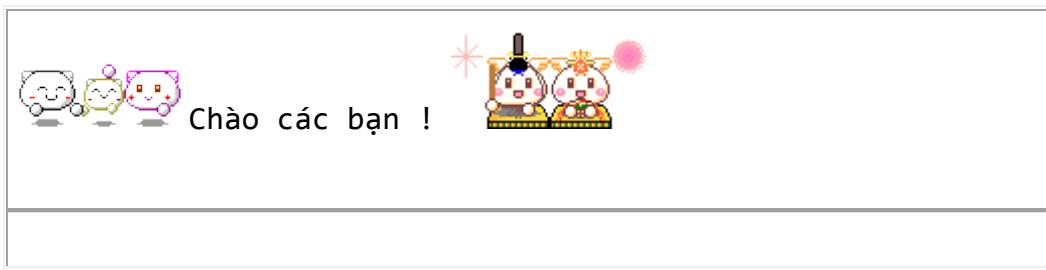


Bạn viết thêm phần text có màu đỏ sau đây:

```
<BODY BGCOLOR="#FFFFFF">
<IMG SRC="hinhanh/friends.gif" WIDTH="90" HEIGHT="40"> Chào các
bạn !
<IMG SRC="hinhanh/party.gif" WIDTH="100" HEIGHT="50">
<HR>
<EMBED SRC="midi/yellowros.mid" WIDTH="180" HEIGHT="40"
AUTOPLAY="false" CONTROLLER="true" LOOP="false">
<EMBED SRC="video/gulls.avi" WIDTH="180" HEIGHT="180"
AUTOPLAY="false" CONTROLLER="true" LOOP="false">
</BODY>
```

Bạn sẽ thấy một toolbar để xem phim trên trang Web:





Khi đó người xem có thể bấm nút play trên toolbar để xem phim gulls.avi.

Tôi chỉ lưu ý bạn thêm một điều là giá trị của attribute WIDTH bây giờ là chiều ngang của phim và của attribute HEIGHT là chiều cao phim cộng với chiều cao của toolbar, tất cả đo bằng pixels.



Bạn muốn viết một trang Web?

Bài 6. Liên kết

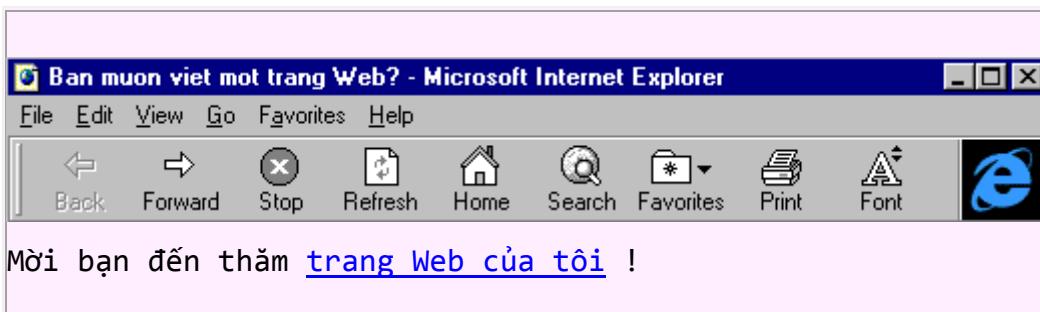
Trong bài này chúng tôi sẽ hướng dẫn cách tạo ra các liên kết, hay còn gọi là siêu liên kết (hyperlinks). Đây là một liên kết tới trang mở đầu của bài giới thiệu này, bạn hãy click vào đó xem sao.

Như bạn đã thấy, liên kết vừa rồi cho phép nhảy tới một trang Web khác.

Bây giờ bạn hãy mở trang khuon.html trong Notepad rồi viết phần text có màu đỏ sau đây:

```
<BODY BGCOLOR="#FFFFFF">  
Mời bạn đến thăm <A HREF="trang01.html">trang Web của tôi</A> !  
</BODY>
```

Save thay đổi vừa rồi vào trang06.html và mở nó ra trong Internet Explorer, trang Web mới của bạn trông sẽ như thế này:



Khi click lên liên kết đó bạn sẽ được đưa tới trang01.html.

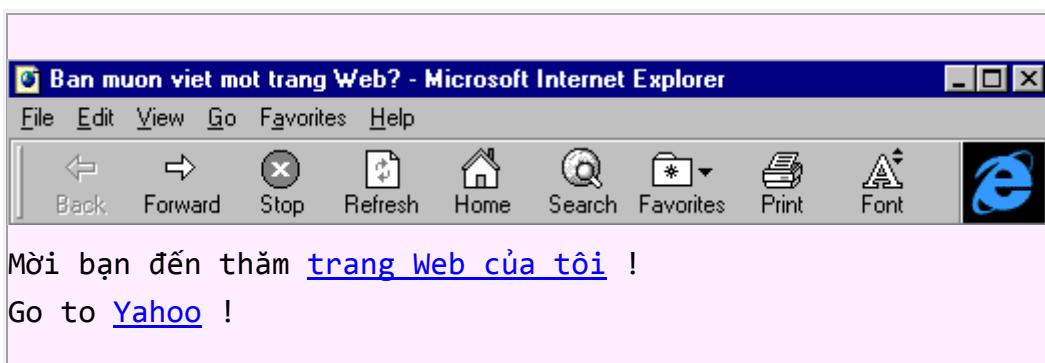
Như vậy để biến một phần text nào đó thành một liên kết bạn chỉ cần đặt phần text ấy vào giữa các tags `<A>`. A là chữ viết tắt của Anchor, nghĩa là cái neo. Tại đó chúng ta đã "bỏ neo" cho một trang khác.

Trong tag `<A>` bạn dùng attribute HREF để cho biết đường dẫn và tên của trang Web mà liên kết sẽ đưa tới. HREF là chữ viết tắt của Hypertext Reference, tức là một tài liệu tham khảo dạng hypertext.

Tương tự như trên, bạn cũng có thể tạo một liên kết tới một địa chỉ trên mạng Internet. Trong Notepad bạn hãy viết thêm phần text có màu đỏ sau đây vào trang06.html:

```
<BODY BGCOLOR="#FFFFFF">  
Mời bạn đến thăm <A HREF="trang01.html">trang Web của tôi</A> !<BR>  
Go to <A HREF="http://www.yahoo.com/">Yahoo</A> !  
</BODY>
```

Save thay đổi vừa rồi và nhấn nút Refresh trong cửa sổ Internet Explorer của trang06.html bạn sẽ thấy:



Nếu máy tính của bạn đang nối mạng thì click vào liên kết thứ hai sẽ đưa bạn tới website nổi tiếng Yahoo. Trong attribute HREF bạn hãy chú ý cách viết một địa chỉ Internet, luôn luôn có http:// đi trước tên của website. Một địa chỉ Internet như thế được gọi là một URL, là chữ viết tắt của Uniform Resource Locator.

Bây giờ bạn hãy thêm vào trang06.html phần text có màu đỏ sau đây:

```
<BODY BGCOLOR="#FFFFFF">  
Mời bạn đến thăm <A HREF="trang01.html">trang Web của tôi</A> !<BR>  
Go to <A HREF="http://www.yahoo.com/">Yahoo</A> !<BR>  
Hãy gửi <A HREF="mailto:teo@hcm.vnn.vn">thư</A> cho tôi !  
</BODY>
```

Trang Web của bạn sẽ trở thành:



Nếu bạn đã setup máy tính của mình để dùng e-mail thì click lên liên kết thứ ba sẽ làm xuất hiện phần mềm viết e-mail, qua đó bạn có thể viết và gửi thư cho địa chỉ nêu trong attribute HREF.

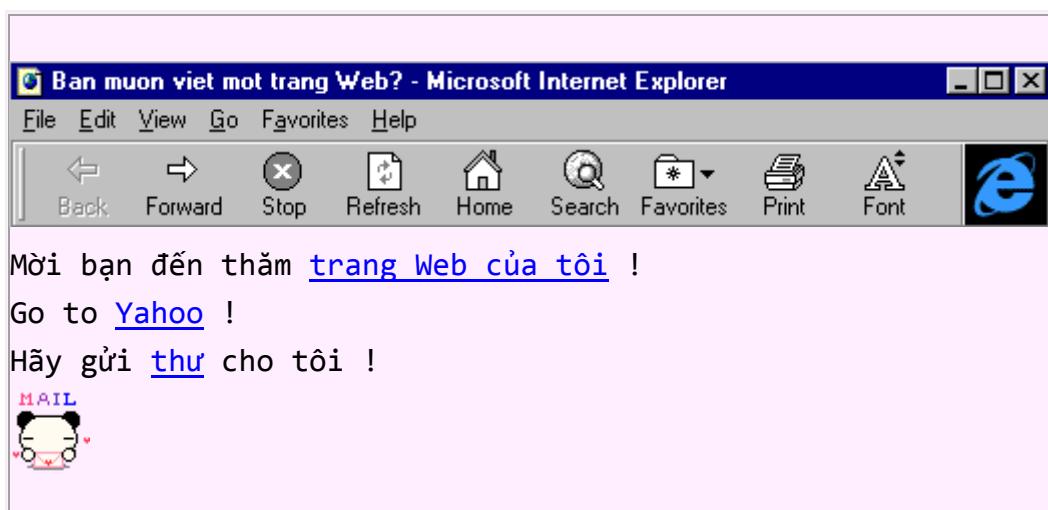
Bạn cũng có thể biến một hình ảnh thành một liên kết. Hãy save ảnh sau đây vào folder con hinhanh, giữ nguyên tên file là email_b.gif.



Bạn hãy viết thêm vào trang06.html phần text có màu đỏ sau đây:

```
<BODY BGCOLOR="#FFFFFF">  
Mời bạn đến thăm <A HREF="trang01.html">trang Web của tôi</A> !<BR>  
Go to <A HREF="http://www.yahoo.com/">Yahoo</A> !<BR>  
Hãy gửi <A HREF="mailto:teo@hcm.vnn.vn">thư</A> cho tôi !<BR>  
<A HREF="mailto:teo@hcm.vnn.vn"><IMG SRC="hinhanh/email_b.gif"  
WIDTH="40" HEIGHT="40"></A>  
</BODY>
```

Trang Web của bạn sẽ trở thành:

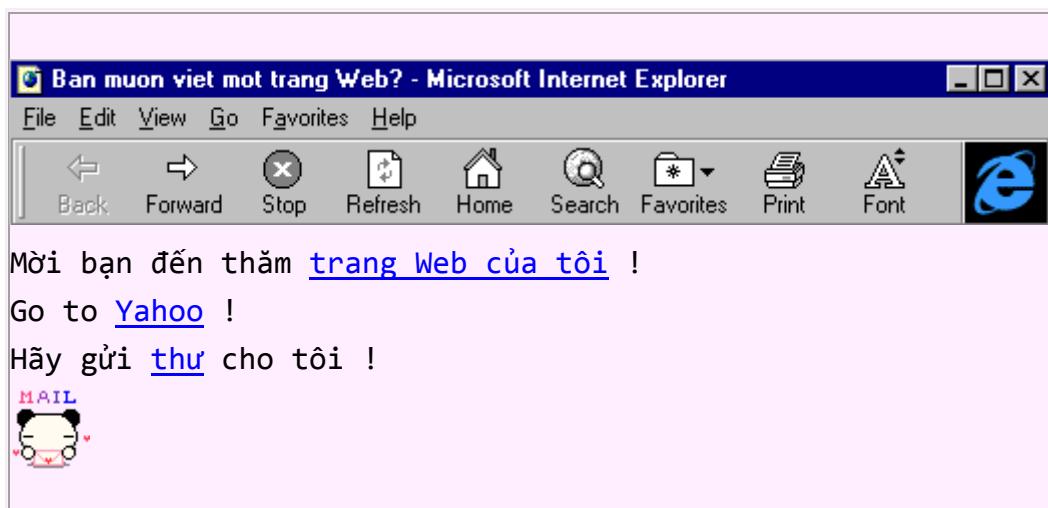


Khi đó khách đến thăm trang Web có thể click vào hình ảnh trên để viết thư cho bạn.

Bạn chú ý là hình ảnh trên được viền màu xanh dương để chỉ rằng nó là một liên kết. Nếu bạn không thích và muốn bỏ đường viền ấy đi thì hãy thêm attribute BORDER="0" vào trong tag IMG như sau:

```
<A HREF="mailto:teo@hcm.vnn.vn"><IMG SRC="hinhanh/email_b.gif"  
WIDTH="40" HEIGHT="40" BORDER="0"></A>
```

Bạn sẽ thấy hình ảnh liên kết tới địa chỉ e-mail không còn đường viền nữa:



Bạn muốn viết một trang Web?

Bài 7. Tạo bảng

Bạn hãy mở trang khuon.html trong Notepad và viết vào phần BODY các dòng sau:

```
<TABLE>  
</TABLE>
```

Đó là các tags dùng để tạo một bảng. Trước khi đi tiếp bạn hãy save thay đổi vừa rồi vào trang07.html.

Bạn dùng attribute BORDER="n" trong tag TABLE để chọn bề dày của các đường viền, với n là bề dày đo bằng pixels.

```
<TABLE BORDER="1">  
</TABLE>
```

Giữa các tags <TABLE></TABLE> bạn viết thêm:

```
<TABLE BORDER="1">  
<TR></TR>  
</TABLE>
```

Đó là các tags dùng để tạo một hàng (TR là chữ viết tắt của Table Row).

Giữa các tags <TR></TR> bạn viết thêm:

```
<TABLE BORDER="1">  
<TR><TD></TD></TR>  
</TABLE>
```

Đó là các tags dùng để tạo một ô trong hàng (TD là chữ viết tắt của Table Data).

Hãy thêm một ô nữa vào hàng nói trên:

```
<TABLE BORDER="1">
<TR><TD></TD><TD></TD></TR>
</TABLE>
```

Và thêm một hàng thứ hai y như hàng trên:

```
<TABLE BORDER="1">
<TR><TD></TD><TD></TD></TR>
<TR><TD></TD><TD></TD></TR>
</TABLE>
```

Bây giờ hãy ghi cái gì đó vào trong các ô nói trên:

```
<TABLE BORDER="1">
<TR><TD>Hàng 1 Cột 1</TD><TD>Hàng 1 Cột 2</TD></TR>
<TR><TD>Hàng 2 Cột 1</TD><TD>Hàng 2 Cột 2</TD></TR>
</TABLE>
```

Sau khi Save và mở trang07.html trong Internet Explorer bạn sẽ thấy một bảng như thế này:

Hàng 1 Cột 1	Hàng 1 Cột 2
Hàng 2 Cột 1	Hàng 2 Cột 2

Khi nội dung của các ô dài quá, bạn cũng có thể viết tách rời các ô ra cho dễ phân biệt, như trong ví dụ sau:

```
<TABLE BORDER="1">
<TR>
```

```

<TD>Hàng 1 Cột 1</TD>
<TD>Hàng 1 Cột 2</TD>
</TR>
<TR>
<TD>Hàng 2 Cột 1</TD>
<TD>Hàng 2 Cột 2</TD>
</TR>
</TABLE>

```

Sau đây là các attributes của tag <TABLE>:

BGCOLOR="#nnnnnn"	Dùng để chọn màu nền cho cả bảng, #nnnnnn là mã số của màu.
BACKGROUND="file"	Dùng để chọn ảnh nền cho cả bảng, file là đường dẫn và tên của ảnh nền.
BORDER="n"	Dùng để định bề dày của các đường viền bảng, n là bề dày đo bằng pixels.
WIDTH="n", HEIGHT="n"	Xác định chiều rộng và chiều cao của bảng, n là chiều rộng hay chiều cao đo bằng pixels hay bằng phần trăm kích thước cửa sổ browser.
CELLSPACING="n"	Dùng để định khoảng cách giữa các ô trong bảng, n là khoảng cách đo bằng pixels.
CELLPADDING="n"	Dùng để định khoảng cách giữa nội dung trong ô với đường viền của ô, n là khoảng cách đo bằng pixels.

Bạn cũng có thể tạo những ô trải rộng trên nhiều cột hay nhiều hàng bằng cách dùng các attributes COLSPAN="n" và ROWSPAN="n", với n là số cột hay số hàng mà ô đó chiếm. Bạn hãy xem các ví dụ sau:

```
<TABLE BORDER="1">
<TR><TD COLSPAN="2">Hàng 1 Cột 1-2</TD></TR>
<TR><TD>Hàng 2 Cột 1</TD><TD>Hàng 2 Cột 2</TD></TR>
</TABLE>
```

Hàng 1 Cột 1-2	
Hàng 2 Cột 1	Hàng 2 Cột 2

```
<TABLE BORDER="1">
<TR><TD ROWSPAN="2">Hàng 1-2 Cột 1</TD><TD>Hàng 1 Cột 2</TD></TR>
<TR><TD>Hàng 2 Cột 2</TD></TR>
</TABLE>
```

Hàng 1-2 Cột 1	Hàng 1 Cột 2
	Hàng 2 Cột 2

Sau đây là các attributes của tag <TD>:

BGCOLOR="#nnnnnn"	Dùng để chọn màu nền cho một ô, #nnnnnn là mã số của màu.
BACKGROUND="file"	Dùng để chọn ảnh nền cho một ô, file là đường

	dẫn và tên của ảnh nền.
WIDTH="n"	Xác định chiều rộng của ô, n là chiều rộng đo bằng pixels hay bằng phần trăm chiều rộng của bảng.
COLSPAN="n"	Ô trải rộng trên n cột.
ROWSPAN="n"	Ô trải rộng trên n hàng.
ALIGN="v"	Nội dung trong ô được sắp thẳng hàng ở đường biên trái, ở giữa hay ở đường biên phải của ô, theo giá trị của v là LEFT (là giá trị mặc định), CENTER hay RIGHT.
VALIGN="v"	Nội dung trong ô được sắp xếp theo đường biên trên, ở giữa hay theo đường biên dưới của ô, theo giá trị của v là TOP, MIDDLE (là giá trị mặc định) hay BOTTOM.

Và bây giờ bạn sẽ thực tập dùng bảng để tạo một sitemap, là một hình ảnh mà khi bạn click lên những phần khác nhau của nó thì bạn sẽ được đưa tới những trang Web khác nhau.

Bạn hãy save ba ảnh sau đây vào folder hinhanh trong folder làm việc của bạn, giữ nguyên tên của chúng là wagon_1.gif, wagon_2.gif và wagon_3.gif.





Công việc tiếp theo là tạo một bảng như sau, vì nó có dạng phù hợp để ghép ba ảnh trên:

```
<TABLE BORDER="1">
<TR>
<TD>Hàng 1 Cột 1</TD>
<TD ROWSPAN="2">Hàng 1-2 Cột 2</TD>
</TR>
<TR>
<TD>Hàng 2 Cột 1</TD>
</TR>
</TABLE>
```

Hàng 1 Cột 1	
	Hàng 1-2 Cột 2
Hàng 2 Cột 1	

Thay thế nội dung trong các ô bằng các ảnh:

```
<TABLE BORDER="1">
<TR>
<TD><IMG SRC="hinhanh/wagon_2.gif" WIDTH="120" HEIGHT="70"></TD>
<TD ROWSPAN="2"><IMG SRC="hinhanh/wagon_1.gif" WIDTH="100"
HEIGHT="111"></TD>
</TR>
<TR>
<TD><IMG SRC="hinhanh/wagon_3.gif" WIDTH="120" HEIGHT="41"></TD>
```

```
</TR>
</TABLE>
```



Bỏ đi đường viền, khoảng cách giữa các ô và khoảng cách giữa ảnh với đường viền bằng cách dùng các attributes BORDER="0", CELLSPACING="0" và CELLPADDING="0" trong tag TABLE:

```
<TABLE BORDER="0" CELLSPACING="0" CELLPADDING="0">
<TR>
<TD><IMG SRC="hinhanh/wagon_2.gif" WIDTH="120" HEIGHT="70"></TD>
<TD ROWSPAN="2"><IMG SRC="hinhanh/wagon_1.gif" WIDTH="100"
HEIGHT="111"></TD>
</TR>
<TR>
<TD><IMG SRC="hinhanh/wagon_3.gif" WIDTH="120" HEIGHT="41"></TD>
</TR>
</TABLE>
```



Cuối cùng bạn hãy biến các ảnh thành những liên kết tới ba trang khác nhau của bạn, chẳng hạn như:

```
<TABLE BORDER="0" CELLSPACING="0" CELLPADDING="0">
<TR>
<TD><A HREF="trang02.html"><IMG SRC="hinhanh/wagon_2.gif"
WIDTH="120" HEIGHT="70" BORDER="0"></A></TD>
<TD ROWSPAN="2"><A HREF="trang01.html"><IMG
SRC="hinhanh/wagon_1.gif" WIDTH="100" HEIGHT="111"
BORDER="0"></A></TD>
</TR>
<TR>
<TD><A HREF="trang03.html"><IMG SRC="hinhanh/wagon_3.gif"
WIDTH="120" HEIGHT="41" BORDER="0"></A></TD>
</TR>
</TABLE>
```



Trong đó chúng ta đã bỏ đi đường viền màu xanh quanh các ảnh liên kết bằng cách dùng attribute BORDER="0" trong tag IMG. Vậy giờ khi click lên những phần có ghi chữ Pics, Music hay Mail trên ảnh, bạn sẽ được đưa tới ba trang Web khác nhau.



Bạn muốn viết một trang Web?

Bài 8. Forms

Form là một mẫu văn bản dùng để thu thập thông tin, chẳng hạn như hồ sơ xin việc làm, mẫu thăm dò ý kiến v.v... Bạn hãy click vào liên kết dưới đây để xem một ví dụ về form:

Ví dụ về form

Bạn hãy thử điền vào form trên đây. Sau khi điền xong bạn có thể click nút "Nộp hồ sơ" để gửi hồ sơ đi. Tuy nhiên, những gì diễn ra sau đó sẽ phụ thuộc vào cấu hình browser và email trên máy tính bạn đang dùng.

Trong bài này, tôi sẽ hướng dẫn bạn cách viết một form tương tự như vậy.

Bạn hãy mở trang khuon.html trong Notepad và thêm vào phần BODY các tags <FORM></FORM>:

```
<FORM>  
</FORM>
```

<FORM></FORM> là các tags cơ bản để tạo nên một form. Trong form có nhiều phần để thu thập thông tin dưới những dạng khác nhau. Tất cả các thành phần của form đều phải đặt giữa các tags cơ bản này.

Save thay đổi vừa rồi vào file trang08.html trong folder làm việc của bạn.

Trước hết chúng ta tìm hiểu về text input, là một ô trống để viết một dòng văn bản vào. Text input thường được dùng để người đọc viết họ tên, nghề nghiệp v.v.... Bạn hãy viết thêm vào trang08.html:

```
<FORM>
<P>
Họ tên:<BR>
<INPUT TYPE="text" NAME="ho_ten">
</P>
</FORM>
```

Save và mở trang08.html trong browser, bạn sẽ thấy:

Họ tên:

Như vậy để tạo một text input, bạn dùng tag <INPUT> với attribute TYPE="text". Những gì bạn viết vào ô trống trên đây sẽ là dữ liệu được thu thập.

Còn attribute NAME="name" được dùng để đặt tên cho input, trong đó name là tên do bạn lựa chọn. Bạn nên chọn tên có ý nghĩa rõ ràng, phù hợp với loại thông tin trong input đó. Ở đây text input này được đặt tên là ten_ho, vì nó là nơi viết họ và tên của người làm đơn. Chúng ta phải đặt tên cho mỗi thành phần của form để browser có thể phân biệt được chúng.

Tương tự như trên, bạn tạo thêm một text input tên là nghe_nghiep để người làm đơn viết nghề nghiệp của mình vào. Bạn viết tiếp đoạn sau:

<P>

Nghề nghiệp:

<INPUT TYPE="text" NAME="nghe_nghiep">

</P>

Trong trang Web của bạn sẽ có thêm một text input nữa:

Nghề nghiệp:

Tiếp theo bạn sẽ tạo một radio button. Radio button thường được dùng để người làm đơn đánh dấu lựa chọn của mình. Trong ví dụ này người làm đơn sẽ đánh dấu vào một trong hai radio buttons để cho biết mình là nam hay nữ. Radio button cũng được tạo ra bằng tag <INPUT>, nhưng với attribute TYPE="radio":

<P>

Nam: <INPUT TYPE="radio" NAME="phai" VALUE="nam">

Nữ: <INPUT TYPE="radio" NAME="phai" VALUE="nu">

</P>

Bạn sẽ thấy:

Nam: Nữ:

Attribute VALUE="value" dùng để gán một giá trị cho radio button. Thông tin được thu thập từ một radio button là giá trị của nó. Giá trị này phải là một từ mô tả rõ ràng ý nghĩa của radio button. Trong trường hợp này, giá trị của hai radio buttons là "nam" và "nu".

Lưu ý là hai tags <INPUT> tạo ra hai radio buttons, nhưng ở đây cả hai radio buttons đều được đặt tên chung là phai (chữ "phái" viết không dấu). Tại sao tôi lại đặt cùng một tên cho hai radio buttons?

Bạn hãy thử đánh dấu vào cả hai radio buttons trên đây đi. Không được, có phải không? Chúng có cùng tên nên không thể cùng một lúc có hai giá trị khác nhau được.

Nếu bây giờ chúng ta đặt tên khác nhau cho hai radio buttons thì sao?

```
<P>
Nam: <INPUT TYPE="radio" NAME="phai_01" VALUE="nam">
Nữ: <INPUT TYPE="radio" NAME="phai_02" VALUE="nu">
</P>
```

Bạn sẽ thấy:

Nam: Nữ:

Có vẻ như không có gì khác, nhưng bạn hãy đánh dấu vào cả hai vòng tròn xem sao.

Tiếp theo đây chúng ta tạo một bảng lựa chọn để người làm đơn chọn lựa tuổi của mình. Muốn vậy bạn dùng các tags `<SELECT></SELECT>` như sau:

```
<P>
Tuổi:<BR>
<SELECT NAME="tuoi">
  <OPTION VALUE="0-9"> Từ 0 đến 9 tuổi
  <OPTION VALUE="tren9"> Trên 9 tuổi
</SELECT>
</P>
```

Trong browser bạn sẽ thấy:

Tuổi:

Bảng lựa chọn như trên được gọi là một drop-down list, vì khi bạn click vào mũi tên thì bảng sẽ mở rộng xuống phía dưới (drop down).

Mỗi lựa chọn (option) trong bảng tương ứng với một tag `<OPTION VALUE="value">`, trong đó value là giá trị của option. Dữ liệu được

thu thập từ drop-down list chính là giá trị này. Nó phải là một từ mô tả rõ ràng nội dung của option.

Ngoài ra, ngay sau mỗi option bạn phải viết một phần mô tả để người làm đơn hiểu nội dung của option. Những gì bạn thấy trong drop-down list là phần mô tả này chứ không phải là phần giá trị của option.

Kế tiếp là phần sở thích. Trong phần này, người làm đơn chọn một sở thích bằng cách đánh dấu vào ô vuông bên cạnh. Một ô vuông như thế được gọi là một checkbox. Checkbox cũng được tạo ra bằng tag <INPUT>, nhưng với attribute TYPE="checkbox":

```
<P>
Sở thích:<BR>
Ăn kem <INPUT TYPE="checkbox" NAME="so_thich_01"
VALUE="an_kem"><BR>
Đi siêu thị <INPUT TYPE="checkbox" NAME="so_thich_02"
VALUE="di_sieu_thi">
</P>
```

Bạn sẽ thấy trong browser:

Sở thích:
Ăn kem
Đi siêu thị

Chú ý là tôi đã đặt tên khác nhau cho các checkboxes để người làm đơn có thể đánh dấu vào nhiều mục khác nhau.

Để sắp thẳng hàng các checkboxes, thuận tiện nhất là sắp chúng vào một bảng:

```
<P>
Sở thích:<BR>
<TABLE BORDER="0" CELLSPACING="10" CELLPADDING="0">
```

```
<TR>
<TD>Ăn kem</TD>
<TD><INPUT TYPE="checkbox" NAME="so_thich_01" VALUE="an_kem"></TD>
</TR>
<TR>
<TD>Đi siêu thị</TD>
<TD><INPUT TYPE="checkbox" NAME="so_thich_02"
VALUE="di_sieu_thi"></TD>
</TR>
</TABLE>
</P>
```

Bạn sẽ thấy:

Sở thích:

Ăn kem

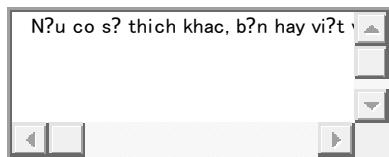
Đi siêu thị

Để có thể viết nhiều dòng văn bản vào form, chúng ta dùng text area (nghĩa là vùng văn bản). Trong ví dụ sau đây bạn sẽ tạo một text area để người làm đơn có thể tự do kể về sở thích của mình. Bạn hãy viết thêm:

```
<P>
Sở thích khác:<BR>
<TEXTAREA NAME="so_thich_khac" COLS="40" ROWS="5">
Nếu có sở thích khác, bạn hãy viết vào đây:
</TEXTAREA>
</P>
```

Trong browser bạn sẽ thấy một cửa sổ, trong đó người làm đơn có thể viết vào:

Sở thích khác:



Kích thước của text area được quy định bởi các attributes COLS="nc" và ROWS="nr", trong đó nc và nr là số cột (số ký tự trên một hàng) và số hàng.

Bạn lưu ý là những gì bạn viết ở giữa hai tags <TEXTAREA></TEXTAREA> đều được hiển thị trong text area.

Sau khi form đã được điền xong, tất cả thông tin vẫn chưa được gửi đi. Bạn phải tạo một nút submit (nộp đơn). Người làm đơn sẽ click vào nút này để gửi thông tin đi. Bạn tạo một nút submit như sau:

```
<P>
<INPUT TYPE="submit" VALUE="Nộp hồ sơ">
</P>
```

Bạn sẽ thấy trong browser:

Bạn cũng nên tạo một nút reset (trở lại từ đầu) để người làm đơn có thể xóa hết và làm lại từ đầu. Bạn hãy viết thêm phần sau:

```
<P>
<INPUT TYPE="reset" VALUE="Làm lại">
</P>
```

Sau khi Save và Refresh bạn sẽ có:

Đến đây thì form của bạn đã gần như hoàn chỉnh rồi, chỉ còn thiếu một chi tiết nữa thôi. Chi tiết này có liên quan tới phương pháp chuyển dữ liệu về cho người thu thập thông tin.

Cách thứ nhất là dùng phần mềm email ngay trên máy tính của người làm đơn. Muốn dùng cách này bạn hãy trở lại tag <FORM> ở phần đầu trang08.html và thêm vào các attributes METHOD, ACTION và ENCTYPE như sau:

```
<FORM METHOD="post" ACTION="mailto:nnn@nnn.nnn.nn"  
ENCTYPE="text/plain">
```

Trong đó nnn@nnn.nnn.nn là địa chỉ email sẽ nhận thông tin thu thập được qua form.

Cách thứ hai để chuyển dữ liệu là dùng một phần mềm CGI (CGI Script) đặt trên một máy chủ nào đó. Phần mềm này sẽ tự động chuyển dữ liệu về cho người thu thập thông tin. Chi tiết sẽ khác nhau tùy theo máy chủ, do đó bạn phải liên hệ với người điều hành máy chủ để biết cụ thể.

Sau đây là một ví dụ:

```
<FORM METHOD="post" ACTION="/cgi-bin/form.cgi">
```

Trong đó "/cgi-bin/form.cgi" là đường dẫn và tên của CGI Script dùng để xử lý và gửi thông tin.

Thông tin nhận được từ form mà bạn vừa soạn thảo có dạng như trong ví dụ sau:

```
ho_ten=Le Quynh Anh  
nghe_nghiep=Hoc sinh nha tre  
phai=nu  
tuoi=0-9  
so_thich_01=an_kem
```

```
so_thich_02=di_sieu_thi  
so_thich_khac=Hat, choi lego
```

Bạn muốn viết một trang Web?

Bài 9. Frames



Sau đây là liên kết tới một trang Web có dùng frames, bạn hãy click vào liên kết để xem trang Web đó. Sau khi xem xong bạn nhớ nhấn nút Back trên toolbar của browser để trở lại bài học này.

Ví dụ về frames

Bạn cũng thấy là trong ví dụ vừa rồi cửa sổ browser được chia làm hai cột, mỗi cột như vậy được gọi là một frame. Để tạo một trang Web có hai frames như vậy, bạn phải viết tới ba trang Web khác nhau: một trang chính làm khung chứa hai frames và hai trang phụ cho hai frames.

Trước hết bạn hãy viết ba trang để làm frames cho các phần thực tập trong bài này. Bạn mở trang khuon.html và thêm vào phần BODY chữ "Trang 1", save nó dưới tên gọi là trang01.html vào một folder con tên là vidu (ví dụ) ở trong folder làm việc của bạn. Tương tự như vậy, viết một trang với chữ "Trang 2" và một trang với chữ "Trang 3" trong phần BODY, rồi save chúng trong folder vidu, đặt tên là trang02.html và trang03.html

Bây giờ chúng ta hãy bắt tay vào viết một trang chính để chứa hai frames. Bạn hãy mở trang khuon.html trong Notepad, xoá đi các tags

<BODY></BODY> và thay thế chúng bằng các tags <FRAMESET></FRAMESET> như sau:

```
<HTML>
<HEAD>
<TITLE></TITLE>
</HEAD>
<FRAMESET>
</FRAMESET>
</HTML>
```

Đó là các tags dùng để tạo nên bộ khung chứa các frames. Bạn nhớ cho kỹ nghe: trang chính để chứa frames không có phần <BODY></BODY> nữa, mà thay vào đó là <FRAMESET></FRAMESET>.

Tiếp theo đây bạn sẽ đưa hai frames vào khung nói trên bằng cách dùng tag <FRAME>:

```
<FRAMESET COLS="50%,50%">
  <FRAME SRC="vidu/trang01.html">
  <FRAME SRC="vidu/trang02.html">
</FRAMESET>
```

Viết như vậy có nghĩa là frame thứ nhất là trang trang01.html, còn frame thứ hai là trang trang02.html. Ở đây tôi đã đẩy các dòng chứa tag FRAME sang phải một chút để cho dễ đọc.

Ngoài ra bạn đừng quên attribute COLS="50%,50%" trong tag <FRAMESET>. Attribute này dùng để báo cho browser biết rằng trang chính sẽ được chia thành hai cột (COLS là chữ viết tắt của Columns, tức là cột), mỗi cột có chiều rộng bằng 50% chiều rộng của cửa sổ chính.

Đến đây bạn hãy save trang vừa soạn vào folder làm việc của bạn, đặt tên cho nó là trang09.html. Mở trang09.html trong browser, bạn sẽ thấy nó giống như thế này: [trang frames của ban](#).

Thay vì cho chiều rộng của frame bằng giá trị phần trăm như trên, bạn cũng có thể cho bằng pixels, như trong đoạn sau:

```
<FRAMESET COLS="170,*">
  <FRAME SRC="vidu/trang01.html">
  <FRAME SRC="vidu/trang02.html">
</FRAMESET>
```

Viết như trên có nghĩa là cột thứ nhất có chiều rộng bằng 170 pixels, còn lại bao nhiêu thì dành hết cho cột thứ hai.

Sau khi Save và Refresh, bạn sẽ thấy như thế này: [trang frames của bạn](#).

Cứ như thế bạn muốn chia trang chính làm bao nhiêu frames cũng được, chỉ việc chèn thêm tag `<FRAME SRC="file">` vào trong các tags `<FRAMESET></FRAMESET>`, trong đó file là đường dẫn và tên trang Web của frame mới.

Nếu muốn chia trang chính làm hai phần nằm ngang (hai hàng) thay vì hai cột, thì trong `<FRAMESET>` bạn dùng attribute ROWS thay vào chỗ của COLS, như trong ví dụ sau:

```
<FRAMESET ROWS="170,*">
  <FRAME SRC="vidu/trang01.html">
  <FRAME SRC="vidu/trang02.html">
</FRAMESET>
```

Bạn sẽ thấy như thế này: [trang frames mới của bạn](#).

Bạn cũng có thể chia mỗi frame thành các frames nhỏ hơn nữa bằng cách lồng các tags `<FRAMESET></FRAMESET>` vào nhau. Như trong ví dụ sau, chúng ta sẽ chia frame phía dưới thành hai cột, cột thứ nhất là trang02.html, cột thứ hai là trang03.html.

```
<FRAMESET ROWS="170,*">
  <FRAME SRC="vidu/trang01.html">
  <FRAMESET COLS="25%,75%">
    <FRAME SRC="vidu/trang02.html">
    <FRAME SRC="vidu/trang03.html">
  </FRAMESET>
</FRAMESET>
```

Trong browser bạn sẽ thấy: [trang frames mới của bạn](#).

Bạn lưu ý là dùng nhiều frames quá làm cho trang Web của bạn trở nên rất khó coi. Thông thường chỉ nên dùng hai frames thôi. Trên thực tế, người ta hay chia một trang làm hai cột, cột bên trái được dùng làm mục lục, gồm các liên kết tới những phần khác nhau trên website. Khi người xem click lên một liên kết trong mục lục ở frame bên trái thì trang Web tương ứng sẽ được mở ra ở frame bên phải, như trong ví dụ sau:

Một áp dụng của frames

Để làm được như trong ví dụ vừa rồi, bạn viết một trang với phần FRAMESET như sau:

```
<FRAMESET COLS="170,*">
  <FRAME SRC="vidu/mucluc.html">
  <FRAME SRC="vidu/trang01.html" NAME="main">
</FRAMESET>
```

Trong đó frame thứ nhất chứa trang mucluc.html (bạn sẽ viết trang này ngay sau đây), còn frame thứ hai chứa trang01.html. Ngoài ra tôi đã dùng attribute NAME="main" để đặt tên cho frame thứ hai là "main". Bạn muốn đặt tên gì cũng được, ở đây tôi dùng "main" để chỉ rằng đó là frame chính.

Bạn hãy save trang này vào folder làm việc của bạn, đặt tên cho nó là trang09b.html.

Tiếp theo bạn viết trang mục lục, gồm các liên kết tới ba trang là trang01.html, trang02.html và trang03.html.

```
<BODY>
<P><FONT FACE="Arial" SIZE="4" COLOR="#0000ff">Mục lục</FONT></P>
<P><A HREF="vidu/trang01.html" TARGET="main">Trang 1</A></P>
<P><A HREF="vidu/trang02.html" TARGET="main">Trang 2</A></P>
<P><A HREF="vidu/trang03.html" TARGET="main">Trang 3</A></P>
</BODY>
```

Tôi dùng tags `<A>` để tạo liên kết như thường lệ. Tuy nhiên trong đó có một attribute mới là `TARGET="main"`. Ý nghĩa của nó là trang Web liên kết sẽ được mở ra trong frame mang tên là "main". Nếu không có attribute này thì khi click lên một liên kết, trang Web liên kết sẽ được mở ra ngay trong frame chứa liên kết đó.

Bạn hãy save trang này vào folder làm việc của bạn, đặt tên cho nó là mucluc.html. Như vậy là xong rồi đó, bạn hãy mở trang09b.html trong browser và thử click lên các liên kết trong frame mục lục xem sao.

Bạn muốn viết một trang Web?

Phần kết



Qua các bài thực tập vừa rồi các bạn đã làm quen với những kiến thức cơ bản về soạn thảo HTML. Trong đó tôi chỉ giới thiệu những tags hay dùng nhất và một số attributes thường gặp nhất của chúng. Để giúp các bạn tìm hiểu thêm về các tags và attributes khác tôi có kèm theo đây tài liệu sau:

[Barebone HTML Guide](#)

Còn một số vấn đề tôi chưa giới thiệu, chẳng hạn như định dạng trang Web bằng Cascading Style Sheets (CSS), tạo các hiệu ứng động cho trang Web bằng các ngôn ngữ lập trình như JavaScript, Java. Các bạn có thể vào Internet để tìm hiểu thêm về những vấn đề này ở:

[Guide to Cascading Style Sheets](#)

[JavaScript for Beginners](#)

[HTMLGoodies Java Applet Tutorial](#)

Các bạn có để ý phần mục lục ở đầu mỗi trang không? Khi đưa con trỏ lên chữ "Bài học" thì các bạn thấy một menu xuất hiện. Các bạn có thể lựa chọn bài học trên menu rồi click chuột để mở ra bài học tương ứng. Nó là ứng dụng của JavaScript đó. Tôi đã dùng mã nguồn của tác giả [Peter Belesis](#) để tạo nên menu đó.

Ngoài ra, một vấn nữa là làm thế nào áp dụng những gì đã học về cú pháp HTML để tạo nên những trang Web vừa đẹp, hấp dẫn người xem, lại vừa gọn nhẹ (không mất nhiều thời gian để tải về). Điều đó nằm ngoài phạm vi của bài hướng dẫn này. Tuy nhiên, tôi có thể nói gọn như thế này: hãy tránh dùng quá nhiều những hiệu ứng động, multimedia và frames.

Tôi cũng chưa chỉ cho các bạn cách thức đưa trang Web của mình lên mạng Internet. Thông thường, các bạn sẽ tiếp xúc với một ISP (Internet Service Provider, nhà cung cấp dịch vụ Internet) như VNN, FPT ... để thuê chỗ. Khi đó, các bạn sẽ được hướng dẫn cụ thể hơn.

Chúc các bạn thành công.

lequonguyen

Tự học PHP

Một trang web động với PHP



Tại sao tất cả các trang web đều dùng PHP? Minh có thể làm gì với PHP?
Mà PHP là gì???

Ya ya ya! Đừng hốt hoảng các bạn của tôi, bài viết này sẽ giải thích với các bạn tất cả!

Tôi giả định rằng các bạn đọc bài viết này vì các bạn chưa từng biết gì về PHP, nghĩa là các bạn là những beginners, còn những ai đã biết PHP, tôi xin vui mừng nhận các ý kiến đóng góp của các bạn! Các bạn nên đọc bài viết này theo thứ tự các chương, đừng nhảy vội, rồi các bạn sẽ bất ngờ vì những gì các bạn có thể làm sau đó cho mà xem!

Bài viết bao gồm các phần sau:

- [Cơ bản về PHP](#)
- [Cơ Sở Dữ Liệu](#)
- [Sức mạnh của PHP](#)
- [PHP cao cấp!](#)
- [Phụ lục](#)

Các bạn lưu ý: mình chỉ viết hết 2 chương đầu, 3 chương sau vì mình không có thời gian nên chưa viết. Các bạn muốn học có thể tự tìm thêm tài liệu khác nhé!

Phần I: Cơ bản về PHP

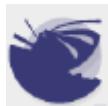
[1\) Giới thiệu về PHP](#)



[PHP là gì ?](#)

[Khác nhau giữa PHP và HTML](#)

[2\) Chương trình sử dụng : WAMP](#)



[Tại sao phải dùng WAMP ?](#)

[Cài đặt WAMP](#)

[Chỉnh thông số cho WAMP](#)

3) Bước đầu với PHP



[Tag trong PHP](#)

[Hiển thị text](#)

[Chú thích](#)

4) Biến số



[Biến là gì?](#)

[Gán và hiển thị biến](#)

[Những tính toán đơn giản](#)

[Chuyển biến](#)

5) Hàm



[Tạo hàm](#)

[Biến PHP thành cái đồng hồ biết nói](#)

6) Điều kiện



Cấu trúc cơ bản: if ... else

Luân chuyển Switch

7) Thực hành: trang bảo vệ bằng mật khẩu



Tạo một trang web được bảo vệ bởi mật khẩu

8) Vòng lặp



Một vòng lặp đơn giản: while

Vòng lặp phức tạp hơn: for

9) Bảng (mảng)



Bảng đánh số

Bảng kết hợp

Phần II: Cơ sở dữ liệu

1) Giới thiệu MySQL

	<p><u>Ồ, mà MySQL là gì ta?</u></p> <p><u>Cấu trúc của một cơ sở dữ liệu</u></p>
--	--

	<u>Ê, tui có câu hỏi !</u>
--	----------------------------

2) PhpMyAdmin

	<u>Tạo một bảng</u> <u>Sửa đổi bảng</u> <u>Các thao tác khác</u>
---	--

3) Đọc dữ liệu

	<u>Kết nối vào CSDL</u> <u>Lấy dữ liệu</u> <u>Tiêu chuẩn lựa chọn</u> <u>Đếm số hàng trong bảng dữ liệu</u>
---	--

4) Viết dữ liệu

	<u>Thêm dữ liệu</u> <u>Sửa đổi DL</u> <u>Xóa DL</u>
---	---

5) Thực hành : mini-chat

	<u>Tạo một mini chat</u>
---	--

Phần III : Mạnh lực của PHP

1) Includes

	<u>Hàm includes</u> <u>Sử dụng kĩ các includes</u>
---	---

2) Chơi với các biến nào !

	<u>Móc xích</u> <u>Những công cụ hữu ích</u> <u>Những biến thay đổi được</u>
--	--

3) PHP và các trình đơn

	<u>Hoạt động của một trình đơn</u> <u>Các yếu tố của một trình đơn</u> <u>Bài tập nhỏ</u>
---	---

4) Thực hành : làm sổ lưu bút

	<u>Tạo một trang lưu bút nào !</u>
---	------------------------------------

5) Ngày giờ

	<p><u>Hàm date</u></p> <p><u>Timestamp</u></p>
---	--

6) Thực hành : Tin tức trên trang web của bạn

	<p><u>Tạo script của news</u></p>
---	-----------------------------------

7) Biến toàn cục

	<p><u>Sessions</u></p> <p><u>Cookies</u></p>
---	--

8) Thực hành : Đếm số khách truy cập

	<p><u>Tạo một bộ đếm số người xem trang web của bạn</u></p>
---	---

9) Đọc và viết vào một file

	<p><u>CHMOD</u></p> <p><u>Mở và đóng một file</u></p> <p><u>Đọc và ghi vào file</u></p>
---	---

Phần IV : PHP cao cấp !

1) Mảng II : Trả về

	<u>Khám phá một mảng</u> <u>Tìm kiếm trong mảng</u> <u>Biến một chuỗi kí tự thành mảng</u>
---	--

2) Tạo hình ảnh bằng PHP

	<u>Kích hoạt thư viện GD</u> <u>Cơ bản về tạo ảnh</u> <u>Text và màu sắc</u> <u>Vẽ một hình</u> <u>Những hàm mạnh hơn nữa</u>
---	---

3) Những biểu diễn thường gấp (Phần ½)

	<u>Dùng một Regex ở đâu ?</u> <u>Tìm kiếm đơn giản</u> <u>Lớp (class) và kí tự (characters)</u> <u>Định lượng</u>
---	--

4) Những biểu diễn thường gấp (Phần 2/2)

	<p><u>Một câu chuyện về métacaractères</u></p> <p><u>Những lớp tóm gọn</u></p> <p><u>Xây dựng một Regex hoàn chỉnh</u></p> <p><u>Chụp (capture) và thay thế</u></p>
---	---

Phần V: Phụ lục

1) Mã hóa riêng

	<p><u>Những tên tường minh</u></p> <p><u>Xác định code của bạn</u></p> <p><u>Một code chính xác được ghi chú</u></p>
--	--

2) Sử dụng tài liệu PHP

	<p><u>Truy cập vào tài liệu</u></p> <p><u>Giới thiệu một hàm</u></p>
---	--

3) Cứu ! Script của tôi bị treo rồi !

	<p><u>Những lỗi thường gặp</u></p> <p><u>Chữa lỗi SQL</u></p> <p><u>Những lỗi hiếm gặp</u></p>
---	--

4) Bảo vệ một hồ sơ/thư mục bằng .htaccess

	<p><u>Tạo .htaccess</u></p> <p><u>Tạo .htpasswd</u></p> <p><u>Gửi file lên server</u></p>
---	---

5) Bộ nhớ cho Regex

	<p><u>Cấu trúc một Regex</u></p> <p><u>Lớp và kí tự</u></p> <p><u>Định lượng</u></p> <p><u>Métacaractères</u></p> <p><u>Lớp thu gọn</u></p> <p><u>Chụp và thay thế</u></p> <p><u>Options</u></p>
---	--

Chương 1: Giới thiệu về PHP

Trong chương này:

	<p><u>PHP là gì ?</u></p> <p><u>Khác nhau giữa PHP và HTML</u></p>
---	--

PHP là gì?

Hẳn bạn đã biết cái gì là một trang web rồi chứ gì? Nếu bạn không biết, thì ví dụ như trang này chẳng hạn, bạn đang xem một trang web đấy! Để xem một trang web, mình gõ địa chỉ của nó vào thanh địa chỉ, ví dụ <http://www.google.com.vn>. Gõ xong, enter, trình duyệt của bạn (Firefox, internet explorer, ...) sẽ tải trang web về hiển thị lên màn hình cho bạn xem!



Mình có thể làm nhiều thứ trên một trang web, chẳng hạn như học (mà bạn đang làm đây), chơi, thảo luận, trao đổi, thông tin, v.v...

Bây giờ, chuyện thứ 2: bạn có nghe nói về (x)HTML chưa? Nếu chưa, bắt buộc bạn phải biết mới có thể tiếp tục được!



XHTML là tên mới của ngôn ngữ HTML (mà bạn có thể đã nghe nói đến), cho dù bạn viết bằng ngôn ngữ nào, thì nó cũng cùng mục đích: viết một trang web cơ bản (tức là chưa có trang trí màu mè hoa lá càm chi cà). Từ rày về sau tôi sẽ luôn gọi là HTML (theo thói quen cũ) để chỉ ngôn ngữ XHTML.

Nếu bạn không biết XHTML hay HTML thì bạn không thể học PHP được.

Nếu cần các bạn có thể tìm đọc các tài liệu hướng dẫn HTML cấp tốc bằng tiếng Anh ở <http://www.w3c.org> hoặc tiếng Pháp ở [SiteDuZeRo](#)

Như đã nói: XHTML là một ngôn ngữ cho phép bạn viết một trang web, mình có thể cho chữ in đậm, nghiêng, chèn hình ảnh, âm thanh,... bằng cách gõ các kí hiệu đặc biệt (tiếng anh gọi là các tags, tiếng pháp gọi balises). Trong bài viết này tôi gọi HTML cho gọn! Cái XHTML nó giống giống thế này này:

```
<!DOCTYPE html PUBLIC "-//W3C//DTD XHTML 1.0 Strict//EN" "http://www.w3.org/TR/xhtml1/DTD/xhtml1-strict.dtd">
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml" xml:lang="fr" lang="fr" >
  <head>
    <title>Welcome to my site!</title>
    <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=iso-8859-1" />
  </head>
  <body>
    <p>
      Welcome to my website!<br />
      Click here to enter !
    </p>
  </body>
</html>
```

PHP là một ngôn ngữ được lồng vào giữa những đoạn mã HTML, đây là một ví dụ nhỏ về PHP:

```
<!DOCTYPE html PUBLIC "-//W3C//DTD XHTML 1.0 Strict//EN" "http://www.w3.org/TR/xhtml1/DTD/xhtml1-strict.dtd">
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml" xml:lang ="fr" lang="fr">
    <head>
        <title>Welcome to my site!</title>
        <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=iso-8859-1" />
    </head>
    <body>
        <p>
            Welcome to my website!<br />
            <?php echo("You are the visitor n°" . $nb_visitors); ?>
            Click here to enter !
        </p>
    </body>
</html>
```

Có gì mới ở đây ta ? Hãy xem hàng : <?php echo("You are the visitor n°" . \$nb_visitors); ?>

Lúc nào cũng thấy ngôn ngữ HTML, giữa lòng nó mình lại bắt gặp cấu trúc của PHP ! Những gì tôi sẽ hướng dẫn là thao tác trên những dòng kiểu này đấy ! À, mấy kí tự lạ lùng này (\$;?>) có thể sẽ làm các bạn sợ, nhưng tôi bảo đảm rồi các bạn sẽ quen thôi !

Một trang HTML thì có phần mở rộng là .html, còn một trang php thì phần mở rộng của nó là .php ! PHP có nhiều phiên bản (version) lắm, version hiện nay là v5 rồi!



Có trang nào chỉ chứa toàn ngôn ngữ PHP mà không có HTML không ?

Ừm, thiệt tình là không ! Dù sao đi nữa mình cũng cần phải có HTML để viết một trang web mà, mình không thể tránh khỏi HTML được đâu ! Tóm lại, HTML rất tiện lợi, nhưng còn hạn chế. Với sự giúp đỡ của PHP bạn có thể làm được nhiều thứ lợi hại hơn cho trang web của bạn. Ví dụ hả ?

- Một diễn đàn, nơi mọi người thảo luận, trao đổi, thông tin cho nhau, giúp đỡ nhau khi ai đó gặp vấn đề,...
- Chat chit

- Một sổ lưu niệm hay lưu bút, nơi mà khách viếng thăm có thể ghi lại vào đó cảm nghĩ của họ về trang web của bạn, mà những người khác (ngoài bạn ra) cũng có thể đọc được !
- Newsletter : bạn có tin gì mới ? Chỉ cần click một cái là bạn có thể gửi mail tới tất cả những thành viên trong diễn đàn của bạn! Hoàn toàn tự động nhé, không phải mất công ngồi viết đâu!
- Một bộ đếm visitors
- Làm blog, mọi người có thể comment vào đó...

Và còn nhiều hơn nữa mà ... mình chưa biết! Hì hì ...

Tóm lại, những gì cần nhớ là PHP giúp bạn tạo một trang web động, nó có thể tự động cập nhật trang web của bạn ngay cả khi bạn đi Ấn Độ du lịch, trang web của bạn vẫn cập nhật liên tục số người viếng thăm, những gì khách comment vào, những tin tức mới,...

Khác nhau giữa HTML và PHP

Cái mà tôi nói đây hơi rắc rối một tí, nhiều người dùng PHP thường không cần biết cái này! Nhưng tin tôi đi, Nếu bạn cố gắng hiểu được cơ chế của nó (nó chỉ lấy của bạn khoảng 10 phút thôi), không những bạn sẽ tiết kiệm được nhiều thời gian sau này mà còn sẽ hiểu được bạn *sắp làm gì* nữa kia! Vậy cũng đáng để đọc chứ nhỉ?

Tôi định nói gì nhỉ? À, định giải thích rằng: khi ai đó vào thăm trang web của bạn, sau khi họ gõ địa chỉ, enter, rồi trang web được tải về hiển thị lên màn hình! Đồng ý, nhưng giữa khoảng thời gian sau khi bạn **enter** và khi trang web hiển thị lên, thì có chuyện gì đã diễn ra âm thầm trong đó không nhỉ?!

Đương nhiên là không có thì tôi không nói làm gì! Điều này rất quan trọng, vì cơ chế hoạt động của HTML và PHP hoàn toàn khác nhau! Để tôi giải thích từ từ nhé:

Trước hết, bạn cần phải biết một khái niệm: **quan hệ client-server!** Quỷ quái gì nữa đây ? Không không, chả có gì quái quỷ bên trong đâu !

- **Client** (khách) nghĩa là bạn đấy mà ! Chính bạn là người đang âm thầm rón rén ngồi trước máy tính xin được xem trang web ! Tất cả những người xem web được gọi là client hết ! Tôi diễn tả máy client của bạn là cái này nhé :



- **Server** (chủ) : chỉ có một server thôi ! Đó là một loại máy khổng lồ nối mạng suốt 24/24 (với một tốc độ kết nối cực nhanh), nó được đặt đâu đó trên thế giới, chạy liên tục 24/24 một mình, không ai chạm vào, không ai chơi gì trên nó cả ! Nó chỉ làm mỗi nhiệm vụ là phân phối các trang web cho client xem ! Cơ chế của nó là nó chứa trang web của bạn trên ổ cứng của nó, mỗi khi có ai hỏi ý xin xem, nó sẽ gửi cho người đó xem ! Phải chi ai hỏi tiền mà nó cũng cho thế này thì đã quá ! Xin là cho hà ! Để biểu diễn server, tôi dùng cái máy dưới đây nhé (chú ý rằng gã server này không có màn hình, vì chẳng dùng để làm gì cả, có ai thèm coi mặt nó đâu, nó vốn một mình, cô đơn, làm việc âm thầm lặng lẽ...)



Bạn thấy sao, cũng không rối rắm lắm nhỉ ! Với những ai chưa hiểu, tôi xin ví dụ như sau :
Tưởng tượng một cái nhà hàng nhé (KFC đi), bạn vô đó ăn, thì bạn là **CLIENT** ! Bạn gọi 2 phần gà chiên và khoai tây cộng một chai cocacola

(ặc, đói quá !), thằng phục vụ (tức **server**) liền chạy đi lấy đưa cho bạn liền ! Rồi nếu có khách (client) khác tới, lại gọi 2 phàn gà chiên khoai tây và cocacola như bạn, thằng phục vụ cũng chạy đi lấy liền ! Nó cứ làm như vậy hoài, liên tục, không ngừng nghỉ (nó mà nghỉ là ông chủ cho thôi việc liền) !

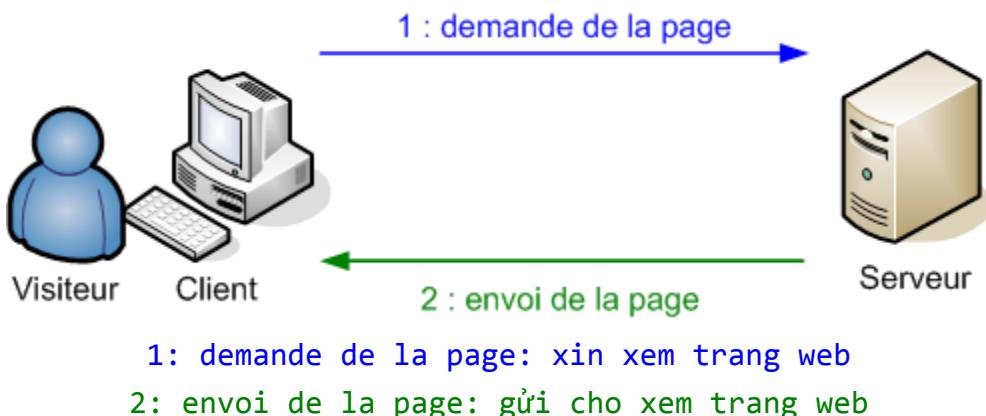
Internet cũng vậy, thằng phục vụ bây giờ là cái máy chủ to tướng khổng lồ không màn hình mà tôi nói hồi nãy, nó cũng làm việc liên tục không ngừng mỗi khi có ai đó xin được xem trang web nào đó, nó liền gửi cho người ta xem ! Nó làm như thể sợ người ta cho nó về hưu sớm vậy ! Không dám nghỉ !

Rồi, hiểu **client-server** rồi nhé ! Bây giờ tôi sẽ giải thích PHP và HTML làm việc khác nhau thế nào !

Trước hết, về HTML :

Nhắc lại rằng một trang HTML có phần mở rộng là .html, ví dụ như exemple.html

Tôi không đi vào chi tiết, chỉ giải thích hoạt động của nó bằng sơ đồ sau :



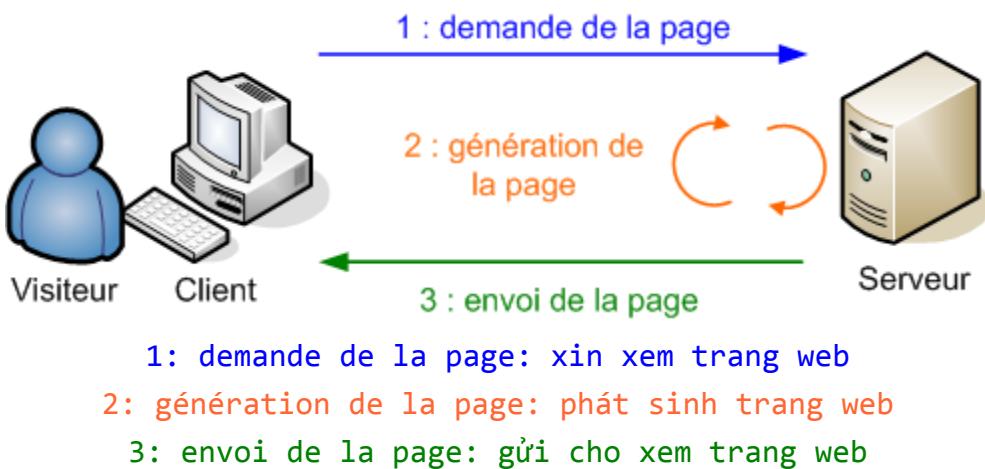
Có hai bước :

1. Client (tức bạn, khách viếng thăm) muốn xem một trang web. Bạn xin server « anh server ơi, làm ơn gửi cho em xem trang nghihe.html với »

- Server trả lời bằng cách quăng trang web vô màn hình của bạn « nè ! Đây là cái trang web mà mày vừa đòi xem đó ku »

Bây giờ tới PHP :

Nó chèn thêm một bước nữa giữa hai bước nói trên, trang PHP được phát sinh bởi server trước khi gửi đến client. Sơ đồ hóa như vậy :



Các bước hoạt động như sau :

- Client xin xỏ « anh server ơi, làm ơn gửi cho em xem trang `nghihe.php` đi »
- Ở đây, một bước rất quan trọng, server không gửi trang web tới client ngay lập tức, mà nó phát sinh ra trang web trước ! Như vậy client không thể nào đọc được trang php có gì trong đó (chỉ có server đọc được thôi), client chỉ đọc được những trang HTML thôi ! Việc của server rất đơn giản : nó biến đổi trang php thành trang html để client có thể đọc được !
- Cuối cùng, sau khi đã tạo xong trang HTML, giờ này nó chỉ có mã HTML bên trong thôi, rồi gửi tới client « nè ! Đây là trang web mà mày đòi xem đó ! »

Vấn đề quan trọng của bạn bây giờ là hiểu cho rõ bước thứ 2 trên đây !



"Phát sinh từ trang php" ý muốn nói gì đây ?

Lấy lại ví dụ từ đầu chương , tôi sẽ cho bạn xem :
<?php echo("You are the visitor n°" . \$nb_visitors); ?>
Máy tính của bạn không hiểu dòng này, chỉ có server hiểu và biến đổi nó thành HTML.



Vậy mã PHP dùng để làm gì ?

Mã PHP bao gồm những cấu trúc lệnh ! Giống như những dòng lệnh mà mình viết trong lập trình vậy (chẳng hạn như lập trình C, C++, Java, Python,...). Nó yêu cầu server cho biết giờ, số người khách vào thăm,... Nói ngắn gọn : PHP ra lệnh cho server ! Điều mà HTML không làm được. Đừng quên rằng trang PHP cũng có chứa mã HTML nữa, nhưng mà server không đụng đến, nó chỉ khoái chỗ nào có PHP thôi ! Rồi nhận lệnh mà PHP sai bảo, rồi biến tất cả thành HTML !

Một điều đặc biệt ở đây là : trang web phát sinh chỉ được gửi đến một client duy nhất ! Nghĩa là khi có ai xin xem nữa, server sẽ lại bắt đầu phát sinh một trang khác ! (Thằng này kĩ dữ, không lấy đồ xài rồi hay second-hand cho người ta! Tốt!)

Lưu ý rằng việc phát sinh này cũng chiếm một khoảng thời gian (vài phần nghìn giây, tùy dung lượng của trang), có nghĩa là server PHP phải mạnh hơn nhiều lần so với một server HTML thông thường ! Nếu trang web của bạn nổi tiếng, cùng lúc có thể có 30 người truy cập vào, cho nên server càng phải mạnh !

Chương 2 : Chương trình sử dụng : WAMP

Chương đầu tiên đã giới thiệu sơ lược về thế giới PHP, nhưng vẫn chưa có gì cụ thể cả ! Tôi biết rằng các bạn cũng đang sốt ruột không muốn đọc nhiều, mà muốn bắt tay vào « vọc » liền ! Đừng nôn nóng, tôi sẽ không để các bạn đợi lâu đâu ! Ở chương này chúng ta sẽ bắt

đầu thực hiện những thao tác trên PHP !

Trong bài viết này tôi xin giới thiệu với các bạn một phần mềm tiếng Pháp rất hữu ích cho công việc của chúng ta sau này (bạn cũng có thể chọn ngôn ngữ là tiếng Anh nếu bạn không biết tiếng Pháp, tạm thời tôi chưa viết cho bản tiếng Anh, nhưng cũng giống nhau thôi, bạn chịu khó nhé !), chương trình tên là WAMPServer ! Cái này chỉ dùng trong Windows, bạn nào xài Mac xin dùng MAMP

<http://www.mamp.info/en/download.html> , hoặc XAMPP cho Linux

http://sourceforge.net/project/showfiles.php?group_id=61776&package_id=60248

- Trong chương này:



[Tại sao phải dùng WAMP ?](#)

[Cài đặt WAMP](#)

[Chỉnh thông số cho WAMP](#)

Tại sao tôi phải cần đến chương trình này ?

Như tôi đã trình bày ở chương trước, client (tức là BẠN) không hiểu được PHP (mà chỉ hiểu HTML thôi) ! Chỉ có server mới đọc được và hiểu được PHP. Vấn đề là bạn muốn viết một trang PHP, nhưng làm sao chạy thử coi nó có bị lỗi gì hay không, hay nó sẽ ra như thế nào,... Máy bạn không đọc được PHP cơ mà ! Vì vậy mình phải tìm cách nào đó « dạy » cho máy tính của mình hiểu được PHP !

WAMPServer chính là giải pháp ! Tôi gọi WAMP cho gọn! Nó là một package (gói) gồm nhiều chương trình cần thiết để xử lý PHP. Bạn không cần làm chi cả, chỉ cần cài WAMP, rồi những chương trình cần thiết ấy sẽ được cài đặt tự động!

Trang web của WAMP đây: <http://www.WAMPserver.com/>

Sau đây là những chương trình tự động cài đặt khi bạn cài WAMP:

- **Apache:** chương trình sử dụng máy chủ, cho phép máy chủ phân phát các trang web, nhưng nó chỉ hiểu HTML thôi!
- **PHP:** coi như một “plugin” của Apache, nó cần có Apache để hoạt động. Nhờ PHP mà Apache biết làm việc với những trang PHP, nói cách khác Apache+PHP = một server PHP.
- **MySQL:** một chương trình rất hữu ích sau này, tạm thời tôi chưa nói đến làm gì! Chỉ biết rằng nó cho phép mình sử dụng cơ sở dữ liệu (CSDL)! CSDL là gì hả? Tôi sẽ giải thích khi đến thời điểm cần phải giải thích, chỉ sợ các bạn bị tẩu hỏa nhập ma thôi!
- **PhpMyAdmin:** thằng này thì dùng để quản lý CSDL.

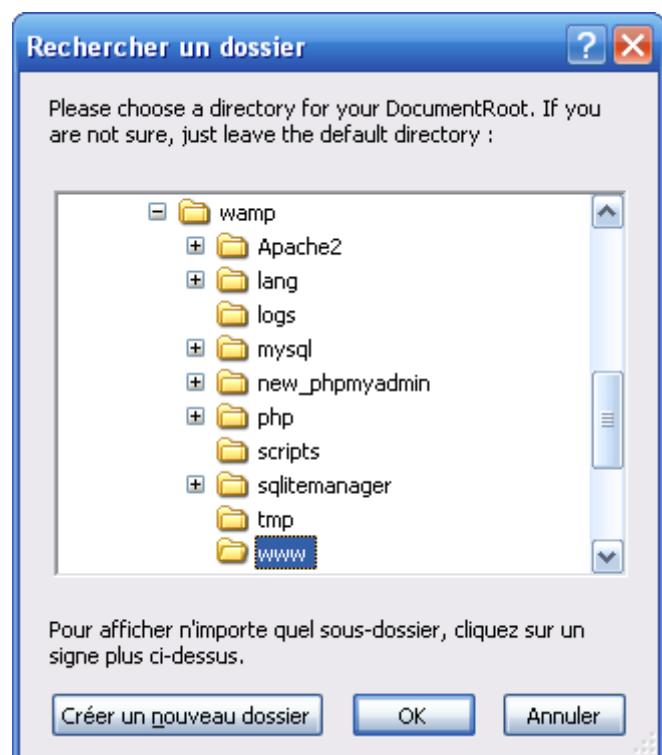


Nói thêm: WAMP là viết tắt của Windows Apache MySQL PHP, nó bao gồm tất cả các đồ chơi bên trong rồi ha!

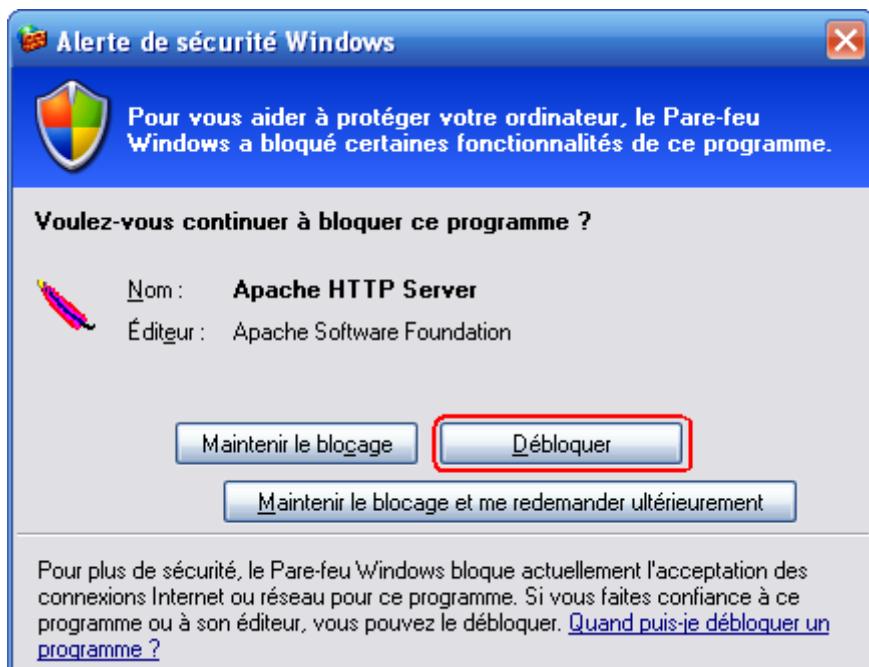
Bạn tạm thời không cần phải biết WAMP hoạt động ra sao, mà cái cần làm bây giờ là tải WAMP về cài cái đã! Nó là một chương trình khá kín đáo, khi chạy, nó trốn vào taskbar, không thèm hiện mặt lên, mà mình cũng không cần mò cái mặt nó làm gì! Bây giờ hãy xem làm sao cài đặt và cấu hình cho nó nhé!

Cài đặt WAMP

Tải WAMP về tại đây: <http://www.WAMPserver.com/dl.php> (khoảng 21Mo)
Việc cài đặt cũng giống như cài bất cứ chương trình nào khác thôi, không gì đặc biệt. Khoảng gần cuối quá trình cài đặt, nó yêu cầu bạn chọn một thư mục mà sau này bạn sẽ đặt tất cả các file PHP của bạn vào đó để chạy thử! Bạn nên để nó mặc định (là www), nhấn OK!



Cuối phần cài đặt, server Apache sẽ chạy trước! Nếu tường lửa của máy bạn ngăn chặn chương trình, bạn chỉ việc nhập vào Unlock (Débloquer) để cho phép nó chạy là được



Cuối cùng nó hỏi bạn có muốn chạy WAMP hay không, bạn hãy cho nó chạy!



Lần sau, bạn chỉ cần nhấp vào shortcut trên desktop để chạy WAMP!



Nhưng mà, làm sao biết WAMP có chạy hay không, vì mình đâu có thấy mặt mũi nó trên màn hình đâu mà biết nó có chạy không!

Hãy nhìn xuống taskbar, ở chỗ gần cái đồng hồ ấy, có biểu tượng của WAMP đó!



Nếu bạn đưa chuột vào nó, nó hiện lên “All services running”! Vậy là nó đã chạy rồi đấy! Chúc mừng! Bạn đã cài thành công WAMP!

Cấu hình cho WAMP

Lưu ý rằng tôi đang dùng bản tiếng Pháp, nếu bạn dùng bản tiếng Anh thì cũng tương tự thôi! Nếu cần thiết tôi sẽ viết hướng dẫn bản tiếng Anh sau, nhưng tôi nghĩ chắc không cần đâu nhỉ? Chỉ cần nhìn vào “nó click chỗ nào thì mình click vào chỗ đó là OK thôi!” He he... Böyle giờ, nhấp chuột trái vào biểu tượng của WAMP trên taskbar, nó trông giống thế này này:



- **Hàng đầu tiên:** Localhost! Nó sẽ đưa bạn đến trang chủ của WAMP, ở đấy bạn có thể quản lý tất cả các project của bạn (trong mục Vos projets (Your projects))



WAMP5
PHP 5 - Apache 2 - MySQL 5

Version 1.7.2

Configuration Serveur

Version de Apache:	Apache/2.2.4 (Win32)
Version de PHP:	5.2.3 <i>Extensions chargées:</i> bcmath, calendar, com_dotnet, ctype, session, filter, ftp, hash, iconv, json, odbc, pcntl, Reflection, date, libxml, standard, tokenizer, zlib, SimpleXML, dom, SPL, wddx, xml, xmlreader, xmlwriter, apache2handler, mbstring, mysql, mysqli, PDO, pdo_sqlite, SQLite
Version de MySQL:	5.0.41-community-nt

Outils

[phpinfo\(\)](#)
[PHPMyadmin 2.10.1](#)
[SQLitemanager 1.2.0](#)

Vos projets

Aucun projet.
Pour en ajouter un nouveau, créez simplement un répertoire dans 'www'.

Vos alias

 [phpmyadmin](#)
 [sqlitemanager](#)

Cho đến lúc này, tôi chưa tạo một projet nào cả, việc tạo một projet cũng đơn giản thôi: bạn chỉ việc vào thư mục www rồi tạo một thư mục hay một file (tương ứng sẽ là một projet của bạn) Một projet tương ứng với một trang web, tạm thời bạn chỉ muốn làm một projet thôi, nhưng tương lai biết đâu bạn sẽ làm cùng lúc một đống projet thì sao!

- **Hàng thứ hai** trên menu WAMP là PhpMyAdmin, nó sẽ mở ra chương trình PhpMyAdmin! Tôi sẽ nói vụ này sau, giờ chưa phải lúc cần biết nó là gì đâu!

- **Cuối cùng**, hãy nhìn vào hàng thứ tư của menu WAMP: répertoire www, nhấp vào đây nó sẽ mở ra thư mục www trong windows, nơi mà bạn sẽ cất giữ các projet của mình trong đấy! Tôi khuyên bạn nên tạo một thư mục tên là tests để thử nghiệm các trang php mình sẽ tạo sau này! Trong trường hợp của tôi nó nằm ở C:\WAMP\www\tests

Sau khi đã tạo ra thư mục tests, bạn trở lại trang chủ của WAMP (localhost), bạn phải thấy thư mục tests xuất hiện trong phần Vos projets (Your projects)



Nếu không thấy thì bạn hãy refresh (Ctrl+R) lại trang này nhé! Muốn chạy thử trang php nào bạn chỉ cần vào thư mục đó, nhấp vào trang php tương ứng là được! Nhưng việc này làm trên trang chủ của WAMP (localhost) đấy nhé! Không phải vào windows nhấp đôi vào trang web để mở nó lên đâu! Nếu bạn làm như vậy, windows sẽ xuất hiện một hộp thoại hỏi bạn là "dùng chương trình gì để mở file này", và đương nhiên là không có chương trình nào trong máy bạn mở được cả! Cho nên tôi nhắc lại là việc test chương trình chỉ thực hiện trên trang chủ của WAMP mà thôi (ở localhost á)

Chương 3: Bước đầu với PHP

Cái tựa chắc cũng quá rõ rồi nhỉ? Mình sẽ làm quen bước đầu với PHP nào!

Bạn sắp khám phá những cấu trúc đầu tiên của PHP và niềm khoái trá (xin lỗi, cái này nhiễm thầy Lan dạy toán ở Bách Khoa) của bạn khi thấy mấy dòng scripts làm treo máy! Hô hô hô !!!

Yên tâm, tôi sẽ không làm cho cuộc đời thêm rắc rối đâu! Tất cả chỉ là những bước cơ bản về lập trình PHP thôi!

Bạn sẵn sàng chưa? Lên đường!!!

-
- Trong chương này:

	<u>Tag trong PHP</u> <u>Hiển thị text</u> <u>Chú thích</u>
---	--

Những tags trong PHP (tiếng Pháp gọi là balises)

Từ giờ trỡ đi chúng ta sẽ làm việc thường xuyên với mã nguồn của một trang web, vì vậy bắt buộc bạn phải có kiến thức tối thiểu về (x)HTML! Để sửa mã nguồn của một trang web bạn cần một Text Editor, bạn có nhiều giải pháp:

- Dùng Notepad của windows (Start--> All Programs--> Accessories--> Notepad) Thường thì phần mềm này cũng đủ để bạn soạn PHP rồi, nhưng ...

- Tốt hơn hết là dùng Notepad++, nó có chức năng tô màu cho text để mình dễ phân biệt các đoạn mã, nó cũng có đánh số dòng nữa, cái này tiện lắm!

Notepad++ là một phần mềm miễn phí, dễ sử dụng, nhẹ, tải tại đây:
[NOTE PAD++](#)

Nếu bạn dùng hệ điều hành Mac, bạn có thể dùng Smultron
<http://smultron.sourceforge.net/>, nếu là Linux thì bạn đã có sẵn Vim hay Emacs rồi!

Cho dù bạn xài hệ điều hành nào đi nữa, các thao tác trên PHP đều như nhau cả thôi, không có gì thay đổi cả!

Chúng ta hãy bắt đầu bằng việc tạo một trang web bằng HTML, như tôi đã nói PHP không thể sống thiếu HTML! Đoạn mã dưới đây chỉ chứa HTML thôi, bạn hãy copy nó vào Text Editor mà bạn dùng (Notepad hoặc notepad++) :

```

<!DOCTYPE html PUBLIC "-//W3C//DTD XHTML 1.0 Strict//EN" "http://www.w3.org/TR/xhtml1/DTD/xhtml1-strict.dtd">
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml" xml:lang="fr" lang="fr" >
    <head>
        <title>Welcome to my site!</title>
        <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=iso-8859-1" />
        <style type="text/css">
            .bleu
            {
                color:blue;
            }
            .rouge
            {
                color:red;
            }
            .vert
            {
                color:green;
            }
        </style>
    </head>
    <body>
        <h2>
            Trang thu nghiem
        </h2>

        <p>
            Trang này chỉ chứa <strong>một mình</strong> code (X)HTML.      <br />
            Đây là vài test đơn giản :
        </p>

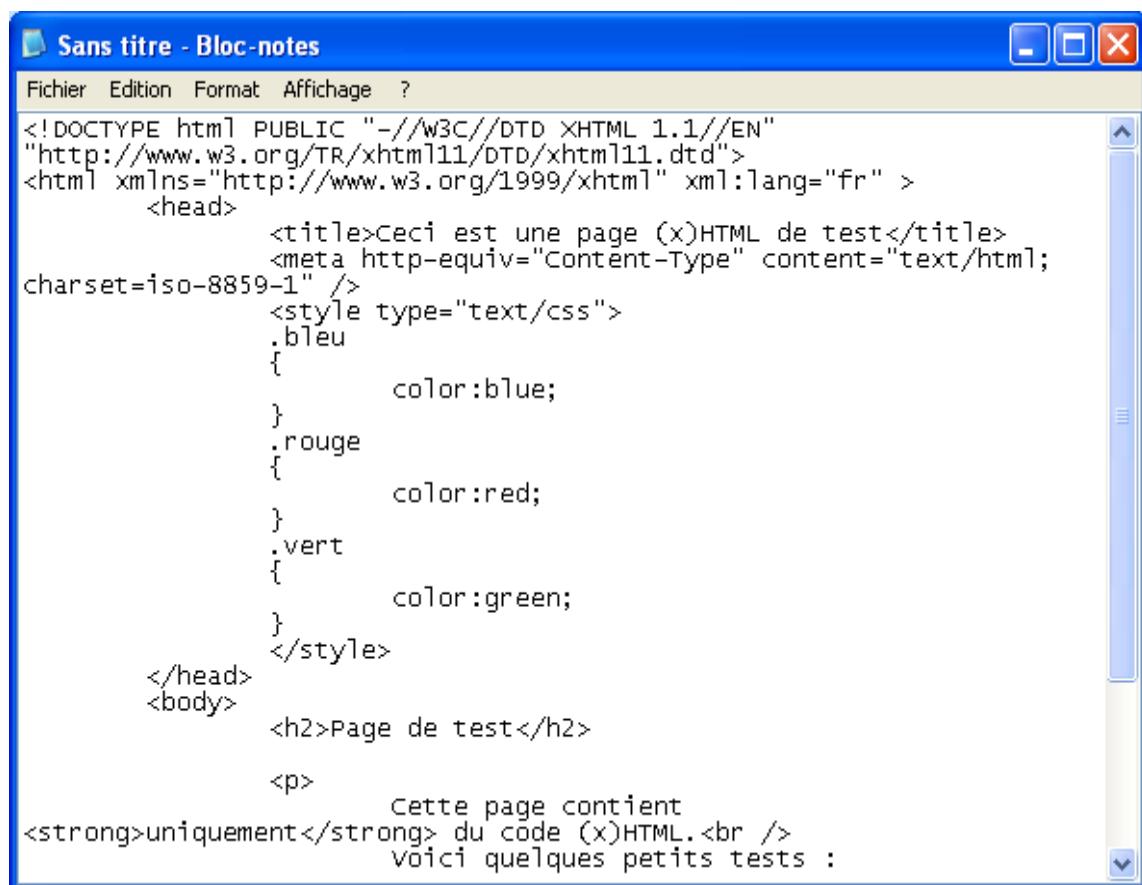
        <ul>
            <li class="blue">Text màu xanh</li>
            <li class="red">Text màu đỏ</li>
            <li class="green">Text màu xanh lá cây</li>
        </ul>
    </body>
</html>

```

Tôi sẽ chỉ cho các bạn các thủ tục cần làm tùy theo bạn dùng Notepad hay Notepad++:

Notepad

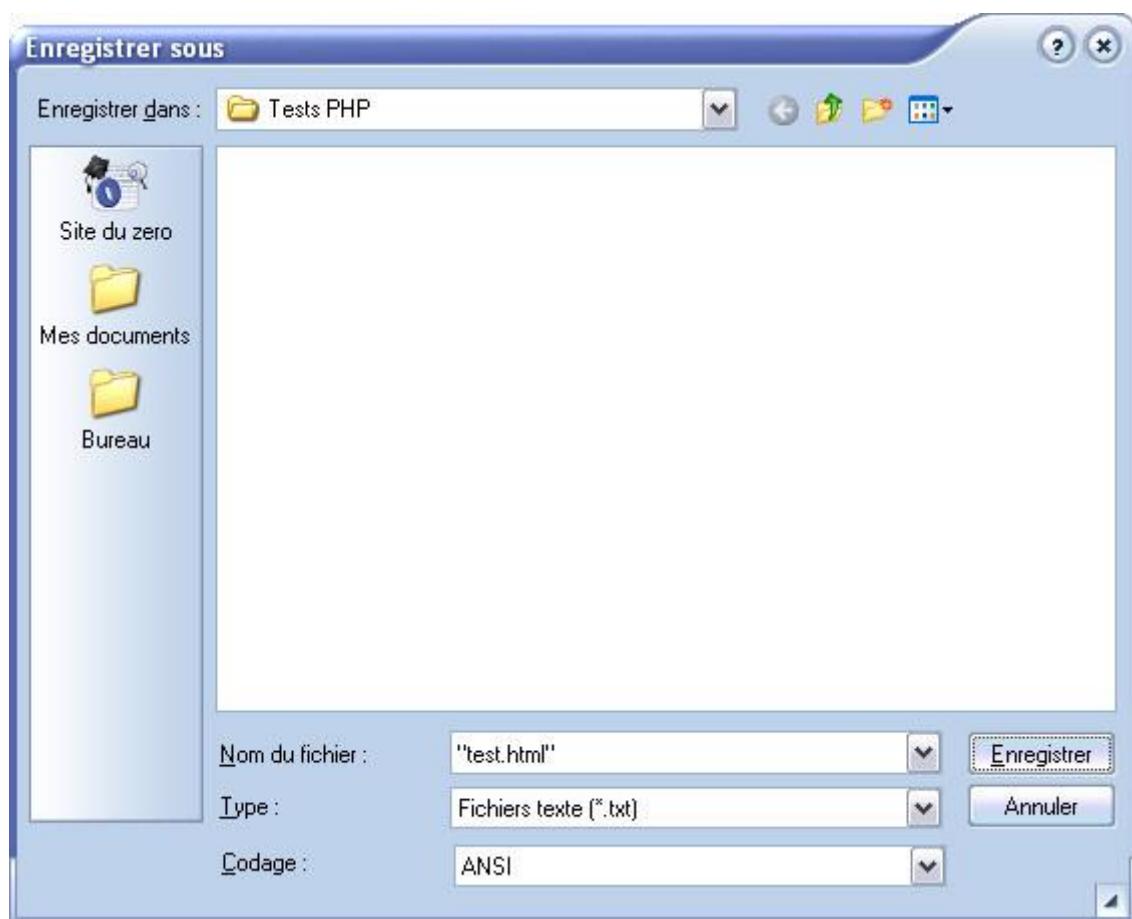
Nếu bạn đã copy paste vào notepad, nó phải trông giống thế này:



The screenshot shows a Windows Notepad window with a blue title bar and a white body. The title bar says "Sans titre - Bloc-notes". The menu bar includes "Fichier", "Edition", "Format", "Affichage", and "?". The body of the window contains the following HTML code:

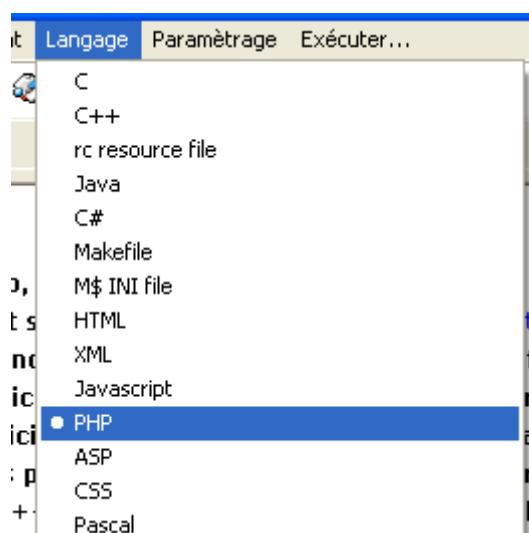
```
<!DOCTYPE html PUBLIC "-//w3C//DTD XHTML 1.1//EN"
"http://www.w3.org/TR/xhtml11/DTD/xhtml11.dtd">
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml" xml:lang="fr" >
    <head>
        <title>ceci est une page (x)HTML de test</title>
        <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html;
charset=iso-8859-1" />
        <style type="text/css">
            .bleu
            {
                color:blue;
            }
            .rouge
            {
                color:red;
            }
            .vert
            {
                color:green;
            }
        </style>
    </head>
    <body>
        <h2>Page de test</h2>
        <p>
            Cette page contient
        <strong>uniquement</strong> du code (x)HTML.<br />
            Voici quelques petits tests :
        </p>
    </body>
</html>
```

Để save lại dưới dạng một trang html, bạn vào File--> Save as, một hộp thoại mở ra, gõ tên trang web vào, nhớ có “.html” nữa nhé! Ví dụ “test.html”. Trông như thế này này:

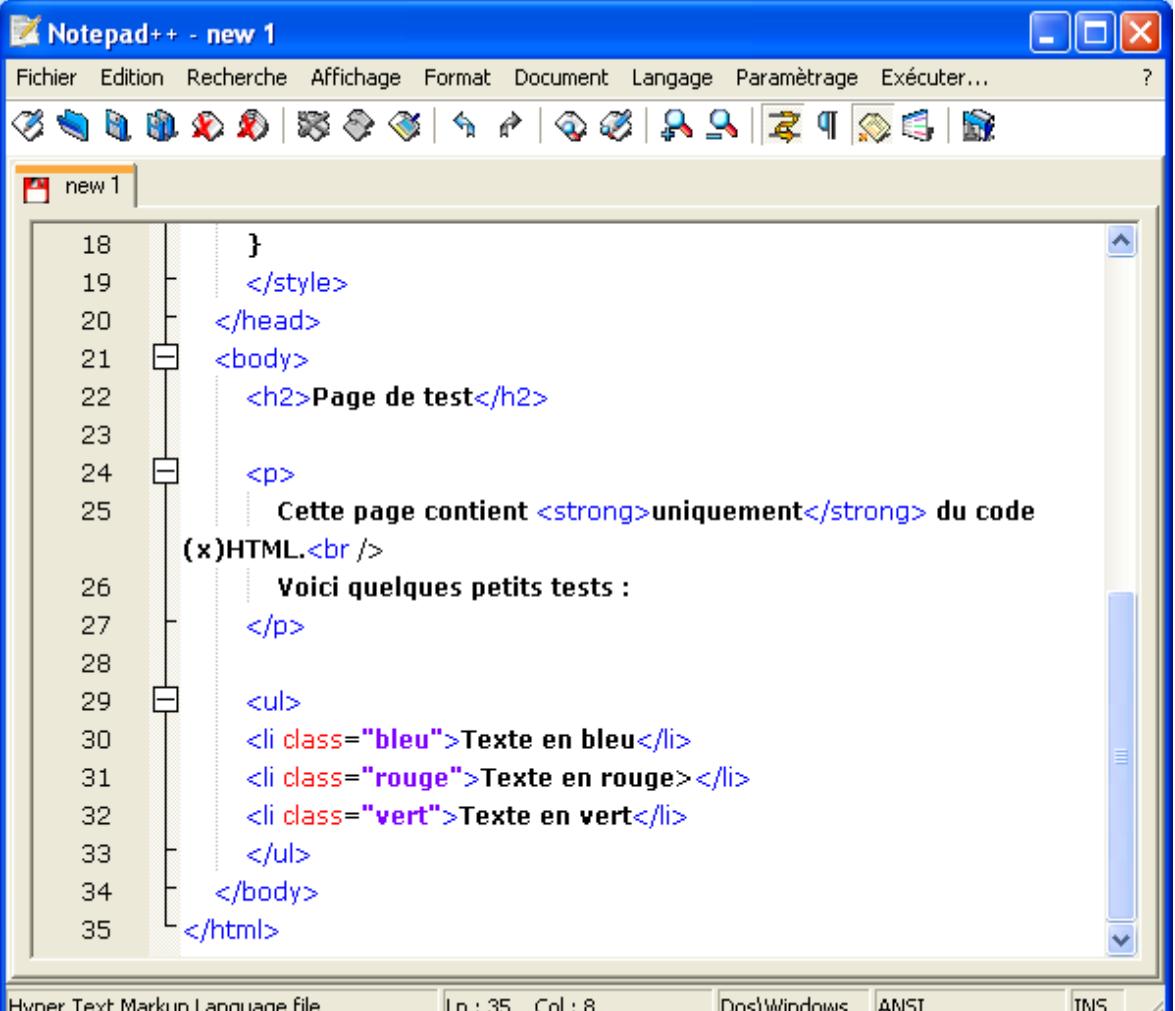


Notepad++

Đầu tiên bạn vào menu chọn Langage (Language), chọn PHP



Bạn sẽ thấy code của bạn sẽ bị đổi màu, trông giống thế này:

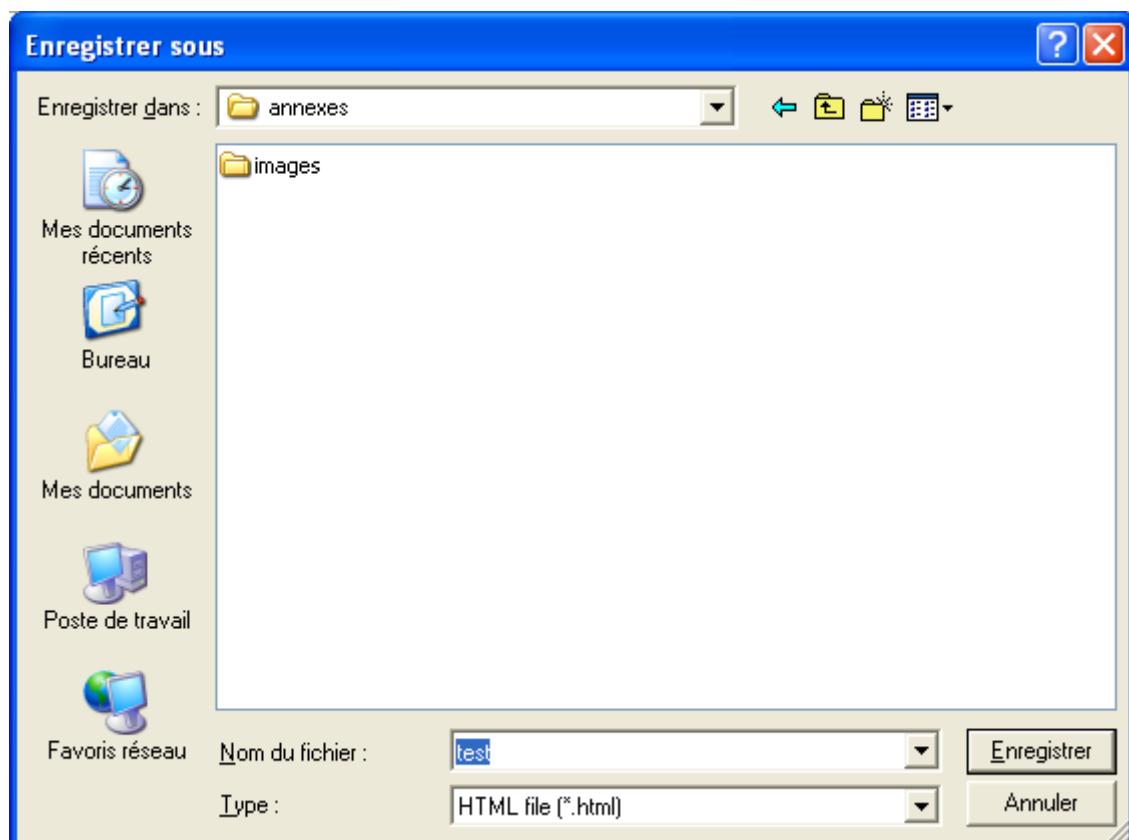


The screenshot shows the Notepad++ application window with the title "Notepad++ - new 1". The file contains the following HTML code with syntax highlighting:

```
18      }
19      </style>
20    </head>
21  <body>
22    <h2>Page de test</h2>
23
24  <p>
25    Cette page contient <strong>uniquement</strong> du code
26  (x)HTML.<br />
27    Voici quelques petits tests :
28
29  <ul>
30    <li class="bleu">Texte en bleu</li>
31    <li class="rouge">Texte en rouge</li>
32    <li class="vert">Texte en vert</li>
33  </ul>
34
35  </body>
</html>
```

The code is color-coded: blue for HTML tags like <h2>, <p>, , , and ; red for class names like "bleu", "rouge", and "vert"; and black for the text inside the tags. The Notepad++ interface includes a toolbar with various icons, a menu bar with French labels (Fichier, Edition, Recherche, Affichage, Format, Document, Langage, Paramétrage, Exécuter...), and status bars at the bottom showing "Hyper Text Markup Language file", "Ln : 35 Col : 8", "Dos\Windows", "ANSI", and "INS".

Để save lại dưới dạng HTML, bạn làm như trên, ở đây chỉ cần gõ “test” là đủ, nhưng ở thanh Type, bạn chọn “HTML file”:



Hãy vào thư mục mà bạn đã save trang web để mở thử xem cái trang HTML mà bạn vừa save đó sẽ hiện ra như thế nào nhé! (Với những trang PHP bạn phải mở trong trang chủ của WAMP như tôi đã nhắc ở trên, nhưng với HTML thì mở trong windows được rồi).

OK, cho tới đây thì chắc bạn cũng không lấy gì làm ngạc nhiên, mấy cái này chắc bạn đã làm như cơm bữa rồi phải không?

Như bạn đã biết trang HTML trên được tạo thành bởi những tags, ví dụ là một tags! Không phải ngẫu nhiên mà tôi nhắc vụ này, vì để viết PHP chúng ta phải đặt vào một tag mới, hơi đặc biệt một chút. Nó bắt đầu bởi <?php và kết thúc bởi ?> . Và chúng ta sẽ đặt code PHP vào bên trong cái tag này!

```
<?php // đặt code php ở đây  
?>
```

Một điều quan trọng : một tag php có thể chứa nhiều hàng, chúng ta

có thể nới rộng cái tag ra nhiều hàng không vấn đề gì cả, ví dụ :

```
<?php // đặt code php ở đây  
// code hàng 2  
// code hàng 3  
// code hàng 4 ...  
?>
```

Tất cả những gì cần nhớ để viết code php là đặt vào cái tag <?php và ?>

Lưu ý : Ngoài ra còn có những cách viết khác để chèn vào một tag php, ví dụ < ? ?>, <% %>, ... cho nên đừng ngạc nhiên khi bạn nhìn thấy nó ở đâu đó ! Tuy nhiên <?php và ?> là cách viết chính xác nhất, cái mà tôi sẽ dùng trong suốt bài viết này !^^

Mình hãy đặt code PHP vào một chỗ dễ coi nhất trong trang HTML (để dễ phân biệt ý mà), ví dụ như vầy :

```

<!DOCTYPE html PUBLIC "-//W3C//DTD XHTML 1.0 Strict//EN" "http://www.w3.org
/TR/xhtml1/DTD/xhtml1-strict.dtd">
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml" xml:lang ="fr" lang="fr" >
    <head>
        <title>Trang thu tag PHP</title>
        <meta http-equiv=" Content-Type" content="text/html; charset=iso-8859-1"
/>
        <style type="text/css">
            .bleu
            {
                color:blue;
            }
            .rouge
            {
                color:red;
            }
            .vert
            {
                color:green;
            }
        </style>
    </head>
    <body>
        <h2>
            Trang thu nghiem
        </h2>

        <p>
            Trang này chứa code (X)HTML với các tag PHP <br>
            <?php // đặt code php ở đây
            ?>
            Đây là vài test đơn giản :
        </p>

        <ul>
            <li class="blue">Text màu xanh</li>
            <li class="red">Text màu đỏ</li>
            <li class="green">Text màu xanh lá cây</li>
        </ul>
        <?php // lại là code PHP
        //rồi code php nữa nè
        ?>
    </body>
</html>

```

Chú ý rằng trang này không có gì để chạy cả, vì mình chưa đặt gì vào giữa hai tag PHP cả mà !

Hiển thị text

OK, nhìn như vậy cũng đẹp rồi nhỉ ? Nhưng mình còn phải đặt code PHP vào nữa chứ, cái này mới là món chính mà ! Cái hàm mà tôi sử dụng sau đây cho phép hiển thị text ! Giống như hàm printf trong C hay print trong Python vậy đó. Tôi sẽ viết code trước rồi sẽ giải thích

chi tiết sau nhé !

Mở notepad hoặc notepad++ ra, copy cái này vào :

```
<!DOCTYPE html PUBLIC "-//W3C//DTD XHTML 1.0 Strict//EN" "http://www.w3.org/TR/xhtml1/DTD/xhtml1-strict.dtd">
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml" xml:lang ="fr" lang="fr" >
    <head>
        <title>Welcome to my site!</title>
        <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=iso-8859-1" />
    </head>
    <body>
        <h2>Hien thi text bang PHP</h2>
        <p>
Hàng này được viết hoàn toàn bằng (x)HTML.<br>
<?php echo "Còn hàng này được viết hoàn toàn bằng PHP."; ?>
        <p>
    </body>
</html>
```

Save trang này với phần mở rộng là .php, ví dụ hienthitext.php trong thư mục tests mà tôi đã đề nghị các bạn tạo lúc cài WAMP ý !

Để chạy thử trang php này, bạn hãy chạy WAMP (nếu bạn chưa chạy nó), rồi vào Localhots, trang chủ của WAMP mở ra, nếu bạn đã tạo thư mục tests, bạn phải thấy nó hiện ra trong phần Vos projets (Your projects) !

Nhấp vào thư mục tests, một trang web mới xuất hiện cho thấy tất cả các trang php bạn đã tạo. Bạn phải thấy trang hienthitext.php trong đó, nhấp vô nó đi ! Coi cái gì hiện ra trước mắt bạn vậy ? PHP in ra một hàng, đơn giản !



Không phải viết trong HTML sẽ đơn giản đỡ rắc rối hơn sao ?

Đúng vậy, nhưng bạn sẽ sớm thấy được điều thú vị của nó ! Tạm thời bạn hãy nhớ : echo cho ra text !



Rồi, bây giờ xin cho tôi biết cơ chế hoạt động của nó đi!

Lấy lại cái dòng mà mình muốn tìm hiểu:

```
<?php echo "Còn hàng này được viết hoàn toàn bằng PHP."; ?>
Như bạn đã thấy, code PHP được đặt giữa tag <?php ?, cái mà mình quan tâm bây giờ là code nằm trong đó: echo "Còn hàng này được viết
```

hoàn toàn bằng PHP."; Echo là một cấu trúc lệnh, nó ra lệnh cho máy: hãy hiển thị text ra cho ta!

Text mà mình muốn hiển thị phải được đặt toàn bộ trong dấu ngoặc kép, kết thúc lệnh bằng dấu chấm phẩy! Dấu này giúp cho máy hiểu được “à, nó ra lệnh xong rồi đấy! Thi hành thôi”



Lưu ý: đừng bao giờ quên dấu chấm phẩy ở cuối lệnh, nếu không bạn sẽ thấy báo lỗi: Parse Error! Nếu code PHP của bạn có nhiều hàng, tất cả sẽ bị treo hết!

Mình cũng có quyền bắt nó hiển thị tag nữa! Ví dụ:

```
<?php echo "Còn hàng này được viết <strong>hoàn toàn</strong> bằng PHP.";?>
```

Chữ hoàn toàn sẽ được in đậm nhờ tag ` `



Làm sao hiển thị dấu ngoặc kép bây giờ?

Ừ nhỉ, nếu mình đặt dấu ngoặc kép vào, máy sẽ hiểu là text cần hiển thị chỉ có bấy nhiêu thôi, nó sẽ dừng lại ngay chỗ bạn đặt dấu ngoặc kép thứ 2! Phần còn lại sẽ bị treo lủng lẳng!

Giải pháp là như vậy: thêm dấu chéo ngược (¥) vào trước dấu ngoặc kép cần hiển thị

```
<?php echo "Còn hàng này được viết ¥"hoàn toàn¥"bằng PHP.";?>  
Tôi đã nói gần như hết về chức năng của hàm echo, bây giờ tới lượt bạn! Thủ cho hiển thị bất cứ câu gì bạn thích! Thủ đặt thêm vài hàng php nữa xem (mỗi câu một hàng thôi nhé!) và đừng quên <br> để xuống dòng!
```

Ví dụ, bạn có thể viết: `<?php echo "Còn hàng này được viết ¥"hoàn toàn¥"bằng PHP.
";?>`

Lưu ý rằng bạn có quyền đặt các tag HTML bên trong cấu trúc lệnh echo.

Các ghi chú, chú thích, commentaires

Trước khi kết thúc chương này, tôi muốn nói một điều mà tôi cho là rất quan trọng trong lập trình, cho dù với bất kì ngôn ngữ nào khác :

những ghi chú (commentaires) !



Một ghi chú là một text mà bạn viết cho bạn, máy sẽ không đụng đến những ghi chú này, chỉ có bạn đọc mấy cái ghi chú này thôi !



Mà ghi chú dùng để làm gì vậy ?

Để cho bạn biết bạn đã viết gì, ý tưởng của bạn lúc đó là gì. Giả sử bạn ngưng công việc viết web khoảng một tuần, sau đó bạn lại tiếp tục thì bạn có nguy cơ không hiểu mình đã viết những gì, lúc đó mình nghĩ gì,...

Để bắt đầu ghi chú, bạn dùng hai dấu chéo (slash) //

Hoặc đặt ghi chú của bạn giữa hai dấu /* và */

Sau hai dấu slash, bạn bắt đầu viết vô tư ghi chú của bạn ! Ví dụ :

```
<?php
echo "Tôi sống ở Trung Quốc.<br>"; // hàng này để biết tôi sống ở đâu
//hàng sau đây cho biết tôi mấy tuổi
echo "Tôi vừa tròn 192 tuổi.<br>"; ?>
```

Nhưng với hai dấu slash, mình bị hạn chế ở chỗ chỉ ghi chú được một dòng mà thôi, với dấu /* và */ mình có thể ghi chú được nhiều dòng, ví dụ :

```
<?php
/* bắt đầu comment
để hiển thị tiếng việt trong PHP
bạn hãy encode UTF-8
Nghĩa là khi save exemple.php (.html) bạn nhớ chọn encoding là UTF-8 nếu dùng
notepad
Còn nếu bạn dùng notepad++ thì bạn hãy vào Menu Setting, chọn Preference, chọn tab
New Document, đánh dấu UTF-8 ở phần Encoding
Đồng thời trong text code, bạn nhìn dòng < meta http-equiv="content....; bạn để
charset=utf-8
*/
echo "huống dẫn gõ tiếng việt cho trang web!";
?>
```

Chương 4 : Biến



Chú ý : đây là chương nền tảng cần nắm vững !

Biến là một yếu tố không thể thiếu trong các ngôn ngữ lập trình, và trong PHP cũng vậy, mình không thể tránh khỏi ! Biến không phải là cái gì ngoằn ngoèo lắc léo mà trái lại nó làm cho cuộc đời trở nên đơn giản ! Thiếu nó, bạn không thể tiến xa hơn được !

Chương này khá dài, vì vậy bạn có thể đọc một nửa hôm nay, ngày mai một nửa. Bạn không nên bộp chộp vội vàng vì bạn sắp phải học những điều vô cùng quan trọng của PHP. Cuối chương bạn sẽ bắt đầu hiểu vì sao người ta thích PHP như vậy.

- Trong chương này:

	<u>Biến là gì?</u> <u>Gán và hiển thị biến</u> <u>Những tính toán đơn giản</u> <u>Chuyển biến</u>
--	--

Biến là gì ?

Ngay cái tên thôi mình cũng nghĩ đến cái gì đó biến đổi thường xuyên, một điều riêng duy nhất của biến là « có thể thay đổi được » ! Nhưng cụ thể biến là gì ?

Một biến, là một thông tin được chứa tạm thời trong bộ nhớ, nó không tồn tại lâu. Biến (hay thông tin) trong PHP chỉ tồn tại trong thời gian server phát sinh trang web (xem chương 1). Sau khi đã phát sinh xong trang web, tất cả các biến đều bị xóa đi vì chúng không còn dùng để làm gì nữa. Biến không phải như một file được chứa trong ổ cứng mà chỉ là một thông tin nhỏ tạm thời.

Chính bạn là người tạo ra biến khi cần dùng đến.

Một biến gồm 2 thành phần:

- **Tên biến:** để nhận ra nó là gì, dùng để làm gì, bạn nên cho nó một cái tên dễ nhận biết một chút, ví dụ như “tuoi_cua_toi”
- **Giá trị của biến:** là thông tin mà biến chứa, giá trị của biến có thể thay đổi, ví dụ “21 tuoi”.

Ở đây tôi đã cho một ví dụ về một biến có tên là “tuoi_cua_toi”, biến này có giá trị là “21 tuoi”.

Mình có thể sửa đổi khi cần đến giá trị của biến, hay thực hiện vài thao tác trên biến,... Khi đó mình sẽ gọi (tên) biến ra, và biến sẽ lịch sự cho mình biết giá trị của nó.

Ví dụ một thời điểm nào đó, bạn gọi:

-Ê biến tuoi_cua_toi, chú chứa cái gì đó?
-21 tuoi
-Cảm ơn nhen!

Bạn sẽ thấy mấy thứ nhăng nhít này (ngay khi nó còn mơ hồ, chưa rõ nghĩa lắm) sẽ rất cần thiết cho trang web của bạn!

Ví dụ bạn muốn lấy tên hoặc nickname của một thành viên nào đó, bạn sẽ dùng một biến ten_thanh_vien chẳng hạn, rồi bạn chứa tên một thành viên nào đó trong biến này (khoai lang chẳng hạn). Rồi khi thành viên này đăng nhập vào trang web hay diễn đàn của bạn, bạn sẽ cho in ra hàng này: Xin chào Khoai lang!

Hẳn bạn đã biết làm sao để in ra text rồi nhỉ? Lệnh echo mà tôi đã nói ở chương trước sẽ giúp bạn chuyện này dễ dàng.

Bây giờ chúng ta hãy xem làm sao để sử dụng biến trong PHP nhé!

Gán và hiển thị

Bây giờ mình sẽ thử gán một giá trị cho biến, rồi hiển thị (in) ra giá trị đó. Bạn sẽ hiểu rõ hơn cách sử dụng biến.

Gán một giá trị cho một biến:

Ví dụ, nếu mình gõ vào như sau:

```
<?php  
$ten_thanh_vien = "Khoai Lang";  
?>
```

Nếu viết như vậy, bạn đã tạo ra một biến tên là “ten_thanh_vien” và biến này chứa giá trị là “Khoai Lang”!



Chú ý: Tên biến không thể chứa khoảng trắng, thay vì khoảng trắng bạn nên dùng dấu gạch dưới (underscore) _ dấu này nằm chung với phím số 8 trên bàn phím đấy. Nên tránh gõ dấu hay bất cứ kí hiệu nào khác cho biến, PHP không thích lầm, trái lại trong phần giá trị của biến bạn có thể viết bất cứ thứ gì bạn muốn!

Có vài kí hiệu mới nhỉ? Trước hết là dấu đô la (\$), nó phải luôn luôn được đặt ở đầu tên biến. Đó là dấu hiệu để PHP nhận ra “à, thằng này là một biến đây!”. Không những PHP mà bạn cũng nhận ra nó là một biến khi bạn đọc code ở đâu đó khi bạn thấy dấu \$.

Kế đến là dấu bằng (=) dùng để chỉ phép gán, giống như trong Pascal mình hay dùng dấu mũi tên <-- để gán giá trị cho một biến ấy mà. Ví dụ viết \$a<-- 15 thì có nghĩa là mình gán giá trị 15 cho biến a, trong php thì viết là \$a = 15;. Nói nôm na gán cũng như áp đặt cho biến một giá trị nào đó. (mà mình có thể thay đổi nếu cần)

Tiếp theo là một giá trị của biến được gán vào, chữ Khoai lang được đặt trong dấu ngoặc kép vì nó là giá trị kiểu text. Và cuối cùng xin đừng quên dấu chấm phẩy (;) để kết thúc một câu lệnh.



Cụ thể mà nói thì code này sẽ hiển thị ra như thế nào?

Chả ra gì cả! Bởi bạn chưa dùng lệnh echo mà, cho tới giờ PHP chỉ tạo ra một biến và gán cho nó một giá trị rồi giữ tạm thời trong bộ nhớ thôi, chứ chưa làm gì khác!

Biến không nhất thiết phải chứa text, mà mình có thể gán cho nó một giá trị số hay giá trị logic (đúng sai) cũng được!

Mình hãy cho 3 ví dụ về 3 kiểu “dữ liệu” khác nhau mà biến có thể chứa nhé!

- **text:** Cái này tôi vừa cho ví dụ, để cho biến một giá trị text, mình đặt nó trong dấu ngoặc kép như vầy:

```
<?php $ten_thanh_vien = "Khoai Lang"; ?>
```

- **số**: chỉ khác với text ở chỗ là mình không cần phải đặt vào giữa hai dấu ngoặc kép thôi:

```
<?php $so_anh_em = 5; ?>
```

- **giá trị logic**: chỉ có hai giá trị là ĐÚNG (**true**) hoặc SAI (**false**). Để phân biệt với giá trị text, mình không gõ dấu ngoặc kép cho true và false, ví dụ:

```
<?php  
$toi_rat_gioi_php = false;  
$toi_la_beginner = true;  
?>
```

Bạn sẽ hiểu rõ hơn về giá trị logic này trong chương sử dụng điều kiện.

Hiển thị (in ra) giá trị của một biến :

Đơn giản chỉ dùng lệnh echo mà bạn đã biết, ví dụ :

```
<?php  
echo "$ten_thanh_vien" ;  
?>
```

Nó in ra cái gì vậy? Tuyệt, tuyệt, nó in ra “khoai lang” kìa!

Bạn hãy thử cho vài giá trị khác nhau bắt nó in ra thử xem!

Với cấu trúc lệnh echo, bạn không nhất thiết chỉ in ra giá trị của biến, ví dụ:

```
<?php  
$ten_thanh_vien = "Khoai Lang";  
echo "xin chao $ten_thanh_vien ! " ;  
?>
```

Nó sẽ in ra : xin chao khoai lang!

Bạn hãy thử cho thêm vài biến bên trong echo xem sao!

Vài tính toán đơn giản

Mình khoan tính toán cái gì ngoằn ngoèo rắc rối vội, chỉ đơn giản cộng trừ nhân chia thôi nhé!

Mình sẽ chỉ làm việc với những biến chứa giá trị số, đây là 4 kí hiệu cần biết : +, -, *, / (chắc bạn không lạ gì chúng phải không?)

```
<?php
$num = 2+4;// $num nhận giá trị là 6
$num = 5-1;// $num nhận giá trị là 4
$num = 3*4;// $num nhận giá trị là 12
$num = 10/2;// $num nhận giá trị là 5
// phúc tạp tí xíu nhé
$num = 3*5+1;// $num nhận giá trị là 16
$num = (1+2)*2;// $num nhận giá trị là 6
?>
```

Đây là những tính toán với nhiều biến:

```
<?php
$num = 10;
$result = ($num +5)*$num; // $result sẽ nhận giá trị là 150
?>
```

Bạn thử kiểm chứng lại xem (dùng lệnh echo in chúng ra như đã làm ở trên).

Chuyển biến

Một thú vị của PHP: mình có thể chuyển một biến từ trang này sang trang khác!

Bạn sẽ thấy điều này vô cùng tiện lợi, ví dụ chuyển biến \$ten_thanh_vien từ trang này sang trang khác! Như tôi đã nói, biến sẽ bị hủy đi sau khi trang web được phát sinh xong. Vậy làm sao lấy biến \$ten_thanh_vien vào trang khác được???

Vận chuyển bằng cách thay đổi address

Bạn có bao giờ thấy một địa chỉ (address) dài ngoằn như thế này chưa:
<http://www.mysite.com/info.php?ngay=27&thang=08&nam=2007&title=i>

informations

Mấy biến của bạn nằm trong đó đây! Đây là một cách chuyển biến từ trang này sang trang khác!



Nó hoạt động thế nào ta?

Như bạn đã biết, để tạo một link trong HTML, mình dùng tag `<a>`, chẳng hạn:

```
<a href="http://www.mysite.com/info.php"> click here to access my site </a>
```

Sau chữ `info.php`, bạn đánh một dấu chấm hỏi (?), kế tiếp là tên biến, rồi dấu bằng, rồi giá trị của biến

```
http://www.mysite.com/info.php?ngay=27
```

Cái này sẽ tạo tự động một biến đặt biệt tên là `$_GET["ngay"]` có giá trị là 27

Nếu bạn muốn tạo thêm biến khác, bạn chỉ cần đặt vào dấu & rồi tên biến mới, dấu bằng, giá trị của nó!



Chú ý, trong code HTML bạn không được gõ trực tiếp dấu &, mà thay bằng code của HTML tương ứng (&:)

Ví dụ:

```
http://www.mysite.com/info.php?ngay=27&thang=08&nam=2007&title=informations
```

Tất cả kí hiệu & sẽ được trình duyệt của bạn chuyển thành &
Ở đây, 4 biến đặc biệt đã được tạo :

- `$_GET['ngay']` có giá trị là 27
- `$_GET['thang']` có giá trị là 08
- `$_GET['nam']` có giá trị là 2007
- `$_GET['title']` có giá trị là « informations »

Tôi nhận thấy rằng mấy biến này có hình dạng kì cục quá ! Nhưng đừng vì vậy mà bạn nản lòng dừng lại nhé !

Mình hãy làm một ví dụ nhỏ để bạn thấy nó sẽ cho ra kết quả cụ thể như thế nào !

Để thực hiện, mình cần 2 trang :

Một trang chứa cái tag ` click here to access my site `

Một trang để lấy biến và giá trị của nó được chuyển đến!

Code HTML

```
<p>
    Trang này chỉ chứa mã HTML.<br>
    Đây là 3 link dẫn đến trang cible.php, Với các biến có giá trị khác nhau :
</p>
<p>
    <a href="cible.php?ho=Nguyen&ten=Tra">Link dẫn đến trang cible.php?ho=Nguyen&ten=Tra</a><br>
    <a href="cible.php?ho=Tran&ten=Truong">Link dẫn đến trang cible.php?ho=Tran&ten=Truong </a><br>
    <a href="cible.php?ho=Thai&ten=Long">Link dẫn đến trang cible.php?ho=Thai&ten=Long </a><br>
</p>
```

Code PHP

```
<p>Xin chào !</p>
<p>Họ của bạn là <?php echo $_GET['ho']; ?> , và tên của bạn là <?php echo $_GET['ten']; ?> .</p>
<p>Thứ một cái khác đi, <a href="diemdanh.php">click here</a> để trở lại trang diemdanh.php </p>
```

Phào, bạn thấy sao ? Dễ chịu chứ nhỉ ?

Bạn bắt đầu để ý một điều thú vị của php rằng : source code của trang cible.php có chút xíu, mà trang web lại hiện ra mỗi lần mỗi khác !

Tạm dừng ở đây để xem bạn tự test vài ví dụ nữa để làm quen với cách chuyển đổi biến kiểu này nhé !

Chuyển biến bằng trình đơn (formulaire ; form)

Một cách khác để chuyển biến từ trang này sang trang khác là dùng trình đơn (form), với những vùng gõ text, những ô vuông để chọn, những nút options,...

Tôi dành hẳn một chương để nói về mấy vụ form này (phần III), coi vậy chứ cũng rắc rối lắm. Còn bây giờ mình hãy làm những cái đơn giản

nhưng thường gặp thôi nhé !

Cái đơn giản nhất là vùng text.

Bạn đã gõ text vào vùng text trên một trang web lần nào chưa ? Tôi dám cá là nhiều lắm rồi, bạn gõ vô tội vạ bất cứ thứ gì có thể gõ được khi comment trong blog của tui đó mà ! Ha ha, đùa tí thôi ! Như vậy là bạn đã biết vùng text là cái gì rồi đấy, mục đích của mình bây giờ là làm sao để thu lại những gì mà ai đó đã gõ vào !

Làm như hồi nãy, mình cần một trang trên là diemdanh.php có vùng text để gõ text vào, và một trang tên là cible.php để hiển thị ra cái gì mình đã gõ !

Code HTML

```
<p>
    Trang này cũng chỉ chứa code HTML.<br>
    Hãy cho biết tên của bạn :
</p>
<form action="cible.php" method="post">
<p>
<input type="text" name="ten" /> <input type="submit" value="Send" />
</p>
</form>
```

Code PHP

```
<p>Xin chào !</p>
<p>Hê hê, tôi biết bạn tên gì rồi. Bạn tên là <?php echo $_POST['ten']; ?> chứ gì !</p>
<p>Nếu bạn muốn đổi tên, <a href="diemdanh.php">click vào đây</a> để trở lại trang diemdanh.php</p>
```

Chú ý : nếu mình muốn thu lại giá trị từ một form, mình dùng biến `$_POST['xxxx']`

Nếu muốn thu hồi giá trị từ một address, mình dùng biến `$_GET['xxxx']`
Bạn hãy thử cho quen với cách thu hồi biến kiểu form này đi nhé !
Chúc vui vẻ với những cái tên quái gở mà bạn sắp phát minh ra ! Nhưng hãy nhớ mục đích của mình là hiểu được cơ chế hoạt động của nó !
Ở đây chỉ có mỗi một thứ cần hiểu là « action » chỉ ra trang web sẽ hiển thị ra những gì mình sắp gõ vào khi mình nhấp vào nút Send, còn tên của vùng text sẽ là tên biến được tạo !

```
<input type="text" name="ten" />
```

Tên của vùng text ở đây là “ten”. Trong trang cible.php, một biến

`$_POST['ten']` sẽ được tạo và sẽ mang giá trị là những gì bạn gõ vào trong vùng text.

Khi dùng PHP, sớm muộn gì bạn cũng cần phải tính toán, công việc này còn sẽ được lặp đi lặp lại nhiều nữa là khác ! Trong chương trước tôi chỉ cho các bạn xem những tính toán cộng trừ nhân chia cở bản mà thôi.

Ở đây tôi không hướng dẫn các bạn về toán học, mà chỉ cho các bạn xem làm sao sử dụng hàm trong PHP để thực hiện các tính toán một cách tự động và nhanh gọn thôi.

-
- Trong chương này:

	<p><u>Tự tạo hàm</u></p> <p><u>Biến PHP thành cái đồng hồ biết nói</u></p>
---	--

Tự tạo hàm riêng



Hàm là gì ?

Một hàm là một tập hợp các cấu trúc lệnh (dòng lệnh) và cuối cùng cho ra một giá trị. Nếu bạn phải thực hiện những tính toán khá dài dòng, phức tạp và phải thực hiện nhiều lần cùng một tính toán như vậy, thay vì mỗi lần tính bạn viết một đống dòng lệnh, bạn chỉ cần viết một lần và đặt tên cho nó là một hàm, rồi sau đó gọi lại hàm

này bất cứ lúc nào bạn muốn, không cần phải viết lại một đống dòng lệnh nữa !

Tôi sẽ cho các bạn xem tại sao dùng hàm lại tiện lợi và hữu ích !

Ví dụ 1 : nói « Xin chào ! » với ai đó

Nếu diễn đàn của bạn có 1000 thành viên, chẳng lẽ để chào một người bạn lại viết một dòng ? Mệt nhỉ ! Nhưng yên tâm, hàm sẽ giúp bạn chào họ một cách tự động.

Hãy xem đoạn mã sau :

```
<?php
$ten= « Khoai lang » ;
echo « Xin chao $ten ! <br>»;

$ten= « Ong gia » ;
echo « Xin chao $ten ! <br>»;

$ten= « Heo moi» ;
echo « Xin chao $ten ! <br>»;

?>
```

Bạn thấy đấy, hơi dài dòng mệt mỏi nhỉ! Mình hãy viết một hàm để nói xin chào nào!

```
<?php
function XinChao($ten)
{
echo « Xin chao $ten ! <br>»;
}

XinChao("Khoai lang");
XinChao("Ong gia");
XinChao("Heo moi");
XinChao("Heo map");
XinChao("Heo rung");
?>
```

Xem nào, có gì mới ở đây nhỉ? Ở những dòng đầu tiên chỉ có một thứ mới, đó là hàm! 4 dòng đầu tiên cho phép mình tạo ra một hàm (gồm tên hàm, những gì nó có thể làm,...)

Để tạo một hàm, bạn phải gõ vào chữ function (trong tiếng anh nghĩa là hàm), kế đến đặt tên cho hàm (trong ví dụ này, hàm có tên là XinChao) Cái hơi đặc biệt một chút nằm ở phía sau, những gì mình đặt trong

dấu ngoặc đơn á! Bạn có thấy tôi đặt trong đó một biến không? Những gì mình đặt trong dấu ngoặc đơn được gọi là thông số của hàm! Tức là những thông tin mà hàm cần đến để làm việc bên trong.



Chú ý, có thể bạn thấy lạ là tại sao cuối hàng này lại không có dấu chấm phẩy nhỉ? Bình thường thôi, vì nó không phải là một dòng lệnh, mà chỉ là một cái ‘giấy chứng minh’ cho mọi người biết nó khai báo một hàm.

Tiếp theo, nội dung của hàm phải được đặt giữa hai dấu ngoặc móc ({}) để biết giới hạn của hàm, bắt đầu ở đâu, kết thúc chỗ nào!

Ở đây tôi chỉ dùng có một dòng lệnh bên trong hàm (lệnh echo) để làm một ví dụ đơn giản, nhưng rồi bạn sẽ thấy mình có thể đặt rất nhiều dòng lệnh bên trong nữa!

Vậy là một hàm đã được tạo, bạn không cần đụng đến nó nữa, sau này bạn chỉ cần gọi tên hàm kèm theo thông số của hàm là được! Ở đây hàm XinChao chỉ có một thông số chỉ tên của người mà mình muốn chào! Và đừng quên lần này phải có dấu chấm phẩy cuối cùng vì bây giờ nó là một câu lệnh rồi!

Ví dụ : XinChao(“Khoai Tay”);

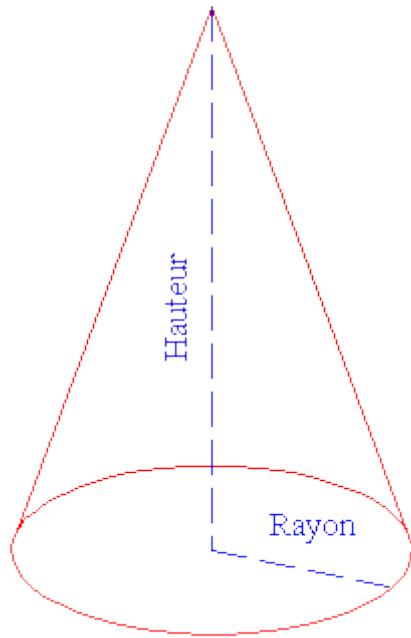
Nào, bạn hãy thử xem, thử viết một trang chứa hàm này rồi nói xin chào với ai đó xem!

Ví dụ 2 : Tính thể tích hình nón!

Dzô, chạy với tốc độ nhanh hơn nào! Hãy nghĩ xem nếu tôi nhờ bạn tính giùm thể tích một hình nón, bạn sẽ tính thế nào đây?

Hì, hẳn là bạn thừa biết công thức tính rồi phải không? Mình sẽ cung cấp cho hàm bán kính đáy và chiều cao của hình nón, rồi cho nó chiên xào nấu nướng gì bên trong đó, cuối cùng phải cho mình biết thể tích của nón là bao nhiêu!

Khác với ví dụ trước, ví dụ này mình bắt hàm **cho ra một giá trị!** Rồi, tôi quên công thức rồi! Không sao, có internet mà, tôi đã tìm ra công thức tính thể tích hình nón rồi nè: **bán kính * bán kính * 3.14 * chiều cao* (1/3)**



Nếu bạn đã theo dõi kĩ những phần từ trước đến giờ, bạn sẽ dễ dàng hiểu được đoạn code sau đây nói gì thôi:

Code : PHP

```
<?php
// Tính thể tích hình nón có bán kính 5 chiều cao 2
$volume = 5 * 5 * 3.14 * 2 * (1/3);
echo "The tich hinh non ban kinh 5 chieu cao 2 la : $volume cm<sup>3</sup><br>";

// tính thể tích hình nón bk 3 chiều cao 4
$volume = 3 * 3 * 3.14 * 4 * (1/3);
echo "the tich hinh non ban kinh 3 chieu cao 4 la : $volume cm<sup>3</sup><br>";
?>
```



Để viết số thập phân bạn phải dùng kí hiệu của Mĩ, tức là dùng dấu chấm ngăn cách phần nguyên và phần thập phân ! Ví dụ không được viết 3,14 mà phải là 3.14

Mình sẽ viết một hàm Volume chẵng hạn, với các thông số là bán kính r và chiều cao h, hàm này không in ra gì cả, chỉ đơn giản cho mình giá trị thể tích của hình nón thôi ! Hãy xem, có 2 cái mới ở đây đây :

Code : PHP

```

<?php
// hàm dưới đây tính thể tích hình nón
function Volume ($r, $h)
{
    $vol = $r * $r * 3.14 * $h * (1/3); // tính thể tích
    return $vol; // chỉ ra giá trị mà hàm cho ra, ở đây là thể tích vol
}

$vol = Volume (3, 1);
echo "Thể tích nón có bán kính 3 chiều cao 1 là $vol";
?>

```

Hãy xem kĩ hàm, trong đó có cấu trúc : return \$vol ;
Cấu trúc này chỉ ra giá trị mà hàm sẽ cho ra, ở đây là thể tích !
Nếu bạn viết return 15 ; thì lần nào bạn gọi hàm này nó cũng chỉ cho ra 15 thôi. Thử xem.

Như vậy mình có thể thấy rằng hàm không phải chỉ có một cách sử dụng, ở đây vì hàm cho ra một giá trị, nên mình phải gán nó vào một biến :
\$vol =Volume(3,1) ;

Sau đó mình mới dùng echo để in ra giá trị mà \$vol chứa ! Nếu bạn làm đúng, nó phải cho ra giá trị 9.42 (trong trường hợp này) !
Cái mới thứ hai là có 2 thông số trong dấu ngoặc đơn ! Như bạn thấy đấy, một hàm có thể chứa nhiều thông số, bạn chỉ cần đặt dấu phẩy vào để ngăn cách các thông số là đủ !

Khả năng sáng tạo của hàm có thể nói là vô hạn, thường thì rõ ràng là bạn không viết hàm chỉ để tính thể tích hình nón đâu nhỉ (hơi nhảm nhí sao í). Những gì tôi muốn bạn hiểu ở đây là cách dùng hàm và sự tiện lợi của nó, nó giúp bạn tiết kiệm khá nhiều thời gian đấy ! Sao bạn không thử tạo ra vài hàm khác chơi cho vui chút xíu trước khi mình qua phần khác nhỉ ?

Biến PHP thành cái đồng hồ biết nói

Bạn vừa xem cách tạo hàm, cách dùng hàm, cơ chế hoạt động cũng như biết hàm phục vụ cho cái gì ! Nhưng bạn vẫn chưa khám phá hết các hàm của PHP đâu, nó có hàng trăm « hàm ăn liền » lận đó !

Tôi để ý rằng mỗi khi tôi viết một hàm gì đó, thì hầu như PHP đã có hàm đó sẵn rồi mà tôi không biết ! Rất nhiều và rất tiện !

Bạn cần phải nhớ là có 2 loại hàm, một loại thực hiện những thao tác,

không trả lại gì cả ! giống như thủ tục (procedure) trong Pascal á !
Còn một loại (sau khi đã thực hiện hàng đồng tính toán) trả lại một giá trị ! (mà mình dùng khá thường xuyên sau này)

Sau đây là vài kiểu « hàm ăn liền » phục vụ các bạn đây :

- Một hàm cho phép tìm kiếm và thay thế từ ngữ trong một biến
- Một hàm cho phép gửi một file lên máy chủ
- Một hàm cho phép tạo hình thu nhỏ (avatar)
- Một hàm cho phép gửi mail tự động (cái này rất tiện để làm newsletter nhỉ)
- Một hàm cho phép sửa hình, như thêm vào text, vạch vài đường, vẽ một hình vuông hay hình méo gì đó vô hình
- Một hàm làm ẩn password
- Một hàm hiển thị ngày giờ,..

Vân vân và vân vân ...

Bây giờ mình thử nghịch cái hàm cho hiện ngày giờ nhé ! Hàm tên là date, đây là một loại « hàm ăn liền », nghĩa là mình không cần phải viết function date(..) làm gì, chỉ cần sử dụng bằng cách cho nó vài thông số mà mình cần là đủ !

Sau đây là 5 thông số thường dùng cho hàm date này :



Chú ý viết đúng in hoa và in thường nhé !

Thông số	Điễn tả
H	Giờ
i	Phút
d	Ngày
m	Tháng
Y	Năm

Và còn khoảng 30 thông số khác cho hàm date này nữa, mình sẽ gấp lại

trong phần III khi bàn chi tiết hơn về hàm !

Nếu bạn muốn in ra năm : (2007)

Code : PHP

```
<?php  
$nam = date("Y");  
echo "$nam";  
?>
```

Hoặc ngày giờ đầy đủ:

Code : PHP

```
<?php  
// lưu trữ thông tin về ngày giờ cho các biến  
  
$ngay= date("d");  
$thang = date("m");  
$nam = date("Y");  
$gio = date("H");  
$phut = date("i");  
  
// bây giờ mình sẽ cho hiện ra ngày giờ đầy đủ  
echo "Xin chào ! Hôm nay là ngày $ngay/$thang/$nam và bây giờ là $gio giờ $phut.";  
?>
```

Xong rồi ! Bạn cho chạy thử xem ! Chú ý là hàm cho ra ngày giờ lúc bạn chạy chương trình, nên đương nhiên mỗi lúc một khác nhau !



Nếu bạn thấy giờ hiện ra không đúng thì là do server không ở cùng múi giờ với bạn ! Ví dụ bạn dùng server của Mỹ, mà bạn đang ở Việt nam thì nó vẫn cho ra giờ của Mỹ hiện tại ! Bạn nên tính toán lại sự chênh lệch giờ giấc nếu cần !

Chúng ta sắp kết thúc phần cơ bản về PHP trong vài chương nữa, những gì bạn đã học hôm nay về hàm chỉ là một phần rất nhỏ trong PHP, vẫn chưa đủ để bạn tạo một trang web cực kì hấp dẫn. Nhưng hãy kiên nhẫn, không lâu nữa bạn sẽ thấy nó hữu ích thế nào .



Bạn còn nhớ trong hàm tính thể tích hình nón trên đây không ? Thực ra nếu mình lấy 3.14 thay cho Pi là không chính xác đâu, may cho mình là PHP cho mình sẵn một hàm cho phép tính Pi chính xác luôn ! Hàm này không có thông số, chỉ đơn giản là Pi(), bạn hãy thử thay Pi() cho 3.14 xem !

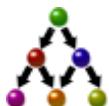
Chương 6 : Điều kiện



Dùng điều kiện để màn chỉ ?

Thỉnh thoảng mình cũng cần phải in ra những thứ khác nhau tùy theo một điều kiện nào đó, chẳng hạn nếu buổi sáng thì mình in ra câu « Chào buổi sáng ! » còn nếu buổi tối thì in ra « Chào buổi tối ! » ... Cũng từ đó mà nảy sinh ra cái vụ dùng điều kiện để ra lệnh cho PHP tùy trường hợp cụ thể. Ở ví dụ của chúng ta, chúng ta sẽ bảo PHP « nếu là buổi sáng thì chú nói « Chào buổi sáng », nếu tối thì chú « Chào buổi tối ! » nghe ! » Rồi bạn sẽ thấy điều kiện thực sự là cơ sở để tạo một trang web động, để xử lý tình huống tùy theo ngày, giờ, thành viên, ...

-
- Trong chương này:



- [Cấu trúc cơ bản: if ... else](#)
- [Luân chuyển Switch](#)



Cấu trúc cơ bản : If ... else

Mình gọi đó là một cấu trúc bởi nó có một “dạng” hơi đặc biệt! Để nghiên cứu cấu trúc if...else, chúng ta hãy theo trình tự sau đây:

- **Vài kí hiệu cần biết:** Trước hết là cần phải nắm vài kí hiệu dùng trong so sánh. Phải ghi nhớ kí bởi chúng ta sẽ dùng nhiều khi sử dụng điều kiện
- **Cấu trúc if...else:** cái này hơi bụ đà, ở đây mình sẽ xem cơ chế hoạt động của cấu trúc if...else như thế nào. Tôi khỏi nói các bạn cũng tự hiểu là không thể lơ là ở phần này.
- **Nhiều điều kiện cùng lúc**
- **Trường hợp Boolean:** cũng có lúc mình làm việc với những điều kiện dạng “nếu đúng thì... nếu sai thì...”; đó gọi là dùng các biến Boolean (biến có giá trị hoặc true hoặc false)
- **Mẹo vặt**

Vài kí hiệu cần biết:

Kí hiệu	Ý nghĩa
==	bằng với
<	nhỏ hơn
>	lớn hơn
<=	nhỏ hơn hoặc bằng
>=	lớn hơn hoặc bằng
!=	khác



Chú ý: đừng nhầm lẫn giữa kí hiệu hai dấu bằng == (bằng) và = (gán), trong điều kiện, mình luôn dùng kí hiệu bằng (==) chứ không dùng kí hiệu gán (=).

Cấu trúc if ... else

Sau đây là thứ tự cần tuân theo khi dùng cấu trúc if...else

- Để bắt đầu sử dụng điều kiện, mình ghi “if”

- Tiếp đó, mình thêm điều kiện cần dùng vào dấu ngoặc đơn ngay sau if
- Cuối cùng, mình đặt nội dung cần thực hiện nếu điều kiện đúng vào giữa hai dấu ngoặc mỏc ({})

Và một ví dụ bao giờ cũng dễ hiểu hơn một tràng chữ nghĩa:

Code : PHP

```
<?php
if ($age <= 12)
{
echo "chào nhóc con !";
}
?>
```

Ở đây, mình đã bảo PHP “nếu biến \$age mà nhỏ hơn hoặc bằng 12 thì hãy in ra câu “chào nhóc con” nhé!”

Để ý rằng trong hầu như tất cả trường hợp, mình đều dùng một biến để áp đặt cho nó một điều kiện nào đó!

Ở ví dụ của mình, mình làm việc trên biến \$age. Có hai khả năng của \$age: nếu \$age nhỏ hơn hoặc bằng 12 thì in ra cái gì đó, nếu không thì nhảy ra khỏi hai dấu ngoặc mỏc, không làm gì cả!

Bây giờ hãy cải thiện ví dụ của mình chút xíu nhé, hãy thử in ra thứ gì khác nếu \$age lớn hơn 12 xem nào!

Code : PHP

```
<?php
$age = 8;

if ($age <= 12) // NẾU tuổi nhỏ hơn hoặc bằng 12
{
echo "Chào nhóc con ! Chào mừng đến trang web của chú !<br>";
$authorisation_enter = "Yes";
}

else // NẾU KHÔNG
{
echo "Đây là trang web cho con nít. Bạn quá già nên không thể vào đây. Hẹn khi khác
nhé !<br>";
$authorisation_enter = "No";
}

echo "Bạn có được phép vào không ? Câu trả lời là : $authorisation_enter";
?>
```

Bạn thử nói xem cái code trên đây hoạt động ra sao nào ?
Trước hết, tôi đã đặt rất nhiều câu lệnh giữa các dấu ngoặc mỏc, đừng quên rằng bạn có thể đặt nhiều lệnh vào giữa các dấu ngoặc mỏc nhé ! Kế đến, bạn để ý rằng tôi có thêm từ « else » (trong tiếng anh nghĩa là « nếu không »), rõ ràng hơn chút, ý tưởng của mình là « nếu tuổi nhỏ hơn hoặc bằng 12 thì làm cái này, nếu không thì làm cái kia ! »

Hãy thử sửa đổi một chút giá trị của biến \$age và những lệnh bên trong để quen dần với cấu trúc này nhé !

Nhớ kĩ là bạn có thể thêm bao nhiêu lệnh tùy mục đích và tùy thích ! Ở ví dụ trên tôi đã cho in ra vài thứ và đã gán cho biến \$authorisation_enter 2 giá trị khác nhau để xài cho ví dụ sau đây :

Code : PHP

```
<?php
if ($authorisation_enter == "Yes") // NẾU người ta được phép vào
{
//Lệnh thực hiện nếu người ta được phép vào
}

elseif ($authorisation_enter == "No") // NẾU KHÔNG NẾU người ta không được phép vào
{
// Lệnh thực hiện nếu người ta không được phép vào
}

else // NẾU KHÔNG (biến không phải Yes cũng không phải No, mình không xác định được
    // phai xу sao)
{
echo "Ờ, tui không biết tuổi của chú, xin chú vui lòng cho biết tuổi được không ?";
}
?>
```

A, cuộc đời bắt đầu thêm rắc rối rồi rồi đa !

Cái mới ở đây là từ khóa elseif (nếu không nếu) theo thứ tự, PHP sẽ gặp những điều kiện sau đây :

- nếu \$authorisation_enter bằng với yes, thì mình làm cái này
- nếu không, nếu \$authorisation_enter bằng với No thì mình làm cái kia
- nếu không, mình hỏi lại tuổi để biết người đó có được phép vào hay không



Ban đầu biến không có chứa gì cả, mình nói là biến « rỗng », theo ngôn ngữ của máy thì giá trị của nó bằng NULL, nghĩa là « không có gì cả », để kiểm tra xem một biến có bị rỗng hay không, mình có thể viết if(\$bien==NULL)

Nhiều điều kiện cùng lúc :

Cố lên ! Còn chút xíu nữa là mình sẽ xong mục này ! Từ bây giờ mình sẽ thử làm cho cuộc đời thêm phức tạp chút nhé, từ từ rồi bạn cũng sẽ quen với từ *phức tạp* thôi, không phức tạp đâu có vui phải không nào ?

Để sử dụng nhiều điều kiện cùng lúc, trước tiên bạn cần nắm vài từ khóa mới :

Từ khóa	ý nghĩa	kí hiệu tương ứng
AND	và	&&
OR	hoặc	

Ví dụ

Code : PHP

```
<?php
if ($age <= 12 AND $sex == "nam")
{
    echo "Chào mừng bạn đến với thế giới bạo lực !";
}
elseif ($age <= 12 AND $sex == "nu")
{
    echo "Chỗ này không dành cho con gái đâu, hãy về chơi búp bê đi bé ơi !";
}
?>
```

Tôi đã phát ngán và bạn cũng đã phát chán nghe giảng giải về cách hoạt động của đoạn mã trên rồi nhỉ ! Nếu bạn theo dõi kĩ từ nãy đến giờ thì đoạn mã bé tí tẹo này sao làm khó bạn được đúng không ? Ráng làm thêm một ví dụ về OR nữa, rồi tôi hứa là sẽ dùng lại mục nhỏ này ở đây :

Code : PHP

```
<?php
if ($sex == "nu" OR $sex == "nam")
{
    echo "Chào người bình thường !";
}
else
{
    echo "Ó, nếu bạn không phải nam cũng không phải nữ, bạn là pê-dê chắc ?";
}
?>
```

Trường hợp boolean (biến logic)

Ở chương trước mình có nói về cái gì là biến logic (Boolean) rồi nhỉ?

Biến logic hay Boolean chỉ có hai giá trị là “true” hoặc “false” thôi!

Dùng Boolean trong phần điều kiện này khá tiện lợi đấy!

Ở ví dụ trên, xém chút nữa là tôi đã xài Boolean rồi! Đố bạn biết là chỗ nào! Để tôi viết lại trong đoạn mã sau đây, rồi bạn coi thử có phải ý của bạn không nha :

Code : PHP

```
<?php
if ($autorisation_enter == true)
{
    echo "Chào mừng bạn đã lọt được vô đây :o)";
}
elseif ($autorisation_enter == false)
{
    echo "Bạn không được quyền vô đây đâu, mời ra cho !";
}
?>
```

Một cách viết khác linh hoạt hơn khi dùng biến boolean, mình có thể bỏ đi ==true hoặc ==false, mà PHP vẫn hiểu

Ví dụ :

Code : PHP

```
<?php  
if ($autorisation_enter)  
{  
    echo " Chào mừng bạn đã lọt được vô đây:o)";  
}  
else  
{  
    echo " Bạn không được quyền vô đây đâu, mời ra cho!";  
}  
?>
```

Cách viết ngắn này sẽ rất thuận tiện cho mình về cách đọc mã, chẳng hạn mã trên đây mình có thể đọc : nếu được phép vào thì nói « chào mừng ... »



Cách viết ngắn của chú chỉ muốn dùng khi muốn nói « nếu đúng thi » thôi, chứ nếu tui muốn nói « nếu không đúng » thì phải làm sao ?

Có một kí hiệu cho phép kiểm tra « nếu điều kiện sai », bạn chỉ cần thêm dấu chấm than (!) vào trước biến là ổn, chẳng hạn if(!\$autorisation_enter) được hiểu là « nếu không được phép vào », cách viết này tương đương với : if(\$autorisation_enter==false) .

Mẹo vặt

Hai đoạn mã sau đây đều cho ra cùng một kết quả :

Code : PHP

```
<?php  
if ($variable == 23)  
{  
    echo "<strong>Hoan hô!</strong> Bạn đã tìm ra con số bí ẩn rồi !";  
}  
?>
```

Code : PHP

```
<?php  
if ($variable == 23)  
{  
?>  
<strong>Hoan hô !</strong> Bạn đã tìm ra con số bí ẩn rồi !  
  
<?php  
}  
?>
```

Như bạn thấy, ở code thứ 2 tôi đã không dùng lệnh echo để in text ra nữa, thay vào đó tôi chỉ cần mở dấu ngoặc mỏc ra, rồi đóng dấu tag PHP lại (dấu ?> á), sau đó tôi muốn cho in ra cái gì cũng được bằng HTML, điều này thật tiện lợi khi cái mình cần in ra không phải chỉ một dòng mà là cả một trang thì dùng echo sẽ bị hạn chế về trình bày (trang trí hoa lá cành này nọ) hoặc dễ bị lỗi. Và sau khi xong việc, tôi đóng dấu ngoặc mỏc lại (chú ý là dấu ngoặc ngày luôn luôn phải được đặt trong tag PHP (<?php } ?>))

Switch

Theo lý thuyết, chỉ với if...elseif....else thôi cũng đủ để chúng ta xử lý các điều kiện rồi !



Vậy sao chúng ta còn làm cho cuộc đời thêm rắc rối mǎn chí ?

Đừng nóng, để cho các bạn thấy sự lợi hại của Switch, hãy xem ví dụ sau :

Code : PHP

```
<?php
if ($note == 0)
{
    echo "Bạn thật sự là một beginner !!!";
}

elseif ($note == 5)
{
    echo "Quá tệ";
}

elseif ($note == 7)
{
    echo "Dở";
}

elseif ($note == 10)
{
    echo "Gần được trung bình...";
}

elseif ($note == 12)
{
    echo "khá";
}

elseif ($note == 16)
{
    echo "Rất khá !";
}

elseif ($note == 20)
{
    echo "Giỏi !";
}

else
{
    echo "Xin lỗi, tôi không còn lời nào để nói về số điểm này";
}
?>
```

Bạn có thể ứng dụng cái này để làm bảng đánh giá kết quả trắc nghiệm được đấy. Bạn cũng thấy là cách viết này khá cồng kềnh, lại có sự lặp đi lặp lại phải không ? Hãy xem switch sẽ làm sao để giảm bớt cồng kềnh và lặp đi lặp lại này nhé :

Code : PHP

```
<?php  
$note = 10;  
  
switch ($note) {  
  
case 0: // trong trường hợp $note có giá trị bằng 0  
echo "Bạn thật sự là một beginner !!!";  
break;  
  
case 5: // trong trường hợp $note có giá trị bằng 5  
echo "Quá tệ";  
break;  
  
case 7: // trong trường hợp $note bằng 7  
echo "Dở";  
break;  
case 10: // vẫn vẫn  
echo "Gần được trung bình...";  
break;  
  
case 12:  
echo "Khá";  
break;  
  
case 16:  
echo "Rất khá !";  
break;  
  
case 20:  
echo "Giỏi !";  
break;  
  
default:  
echo "Xin lỗi, tôi không còn lời nào để nói về số điểm này";  
}  
?>
```



default hơi hơi giống như else ở trên vậy, khi \$note không mang giá trị nào ngoài các giá trị 0,2,4,..20 thì nó sẽ in ra câu mặc định cuối cùng !

Lệnh **break** ; yêu cầu PHP ra khỏi vòng switch. Nếu không có break, PHP sẽ kiểm tra lần lượt hết tất cả các trường hợp mà mình đã viết, như vậy khá mất thời gian (mà có khi sẽ làm cho kết quả không đúng nữa), nên mình phải dùng break để sau khi thực hiện xong việc cần làm rồi thì nó phải nhảy ra, không kiểm tra mấy cái linh tinh vớ vẩn kia nữa !



Khi nào thì dùng if, còn khi nào thì dùng switch ?

Cái này còn tùy vào kĩ năng trình bày và sự khéo léo của bạn. Nếu gặp một điều kiện ngắn và đơn giản bạn nên dùng if, còn nếu gặp một chuỗi điều kiện cần phân tích thì mình nên dùng switch để làm cho code của mình được rõ ràng hơn !

Chương 7 : Thực hành

Tạo một trang web được bảo vệ bằng mật khẩu

Lời đầu tiên tôi xin chúc mừng bạn đã vượt qua 6 bài môn quan để đến với bài thực hành đầu tiên này !

Đây không phải một chương như những chương khác, bạn sẽ không phải học thêm những gì mới mà sẽ ứng dụng những gì bạn đã học để viết những đoạn script PHP đầu tiên ! Học phải đi đôi với hành mới nhớ dai chứ nhỉ ?!

Nói nhỏ nghe nè : bạn đã đủ trình độ để bảo vệ trang web của bạn bằng mật khẩu (password) rồi đấy ! Đó là nội dung mà hôm nay tôi sẽ hướng dẫn các bạn !



Vì đây là bài thực hành đầu tiên nên có thể bạn sẽ gặp nhiều bỡ ngỡ khó khăn, nhưng đừng vì vậy mà vò đầu bứt tóc hay tự từ làm chi nhé ! Bình thường mà, tôi hứa là bạn sẽ làm được sau đó !

Làm một trang được bảo vệ bằng mật khẩu

Bước 1 : Kiến thức cần có

- Hiển thị text bằng lệnh echo
- Thao tác với biến (gán, hiển thị)
- Chuyển biến thông qua một vùng text
- Sử dụng điều kiện đơn giản (if ... else)

Nếu những kiến thức này còn mơ hồ với bạn (có thể bạn đã quên) thì

đừng ngại xem lại những chương liên quan nhé! Bạn sẽ thấy rằng bài thực hành này không đòi hỏi am hiểu nhiều điều phức tạp, nhưng vì là bài đầu tiên nên mình sẽ làm đơn giản gọn thôi!

Bước 2: chuẩn bị viết mã

Để chuẩn bị viết script, tôi khuyên bạn nên viết ngoài giấy nháp trước, hơi mất thời gian một tí nhưng code của bạn sẽ có cấu trúc dễ nhìn hơn và bạn sẽ tránh được một số lỗi thông thường khi gõ vào máy!



Minh phải nghĩ về cái gì trước giấy nháp đây?

- Về vấn đề bạn đặt ra nè (tớ muốn làm gì đây?)
- Về sơ đồ code, nghĩa là bạn sẽ cắt code ra làm nhiều đoạn nhỏ để xử lý từng đoạn, dù sao viết một đoạn nhỏ vẫn dễ hơn làm một đoạn lớn chứ nhỉ?!
- Về những hàm và kiến thức PHP mà bạn sẽ cần đến
- Về các biến bạn sẽ sử dụng (hãy đặt tên gì cho biến, biến sẽ chứa cái gì,...)

Để ví dụ, bạn hãy theo dõi list sau đây cho bài thực hành của mình nhé:

1. **Vấn đề đặt ra:** bạn đã viết một trang web chứa nội dung tuyệt mật (cho bộ quốc phòng hay trung tâm vũ trụ quốc tế NASA chẳng hạn), bạn sẽ dùng password để chỉ có bạn và bạn bè mới xem được nội dung trong đó!
2. **Sơ đồ code:** trước hết mình chỉ làm việc trên một trang thôi! Trang này chứa một đoạn text đại khái yêu cầu nhập vào mật khẩu, nếu mật khẩu đúng thì cho xem nội dung trang web, nếu sai thì yêu cầu nhập lại! (Có ‘mùi’ của điều kiện rồi nhỉ?!)

Có thể bạn đang nghĩ tới việc làm cái gì đó hơi phức tạp, và cũng có thể bạn sắp làm vài thứ càng phức tạp hơn nhưng chẳng để làm gì cả! He he, những gì tôi giới thiệu ở đây đã được đơn giản tối đa rồi, mình cũng chẳng cần làm gì phức tạp hơn việc sử dụng một điều kiện đơn giản!

3. **Những hàm và kiến thức cần nắm:** như tôi đã nhắc ở trên
4. **Biến cần dùng:** theo ý bạn, mình sẽ sử dụng bao nhiêu biến đây? 4? 6? 10?

Không đâu không đâu, chỉ một biến là đủ xài cho bài thực hành của mình rồi! Bạn có đoán ra biến đó để làm gì rồi nhỉ? Mình sẽ dùng một biến để chứa password nhập vào đó mà!

Bạn đã nghĩ ra một cái tên cho biến chưa? Lưu ý đừng đặt tên quá dài, quá khó hiểu, đừng đặt trùng với các từ khóa, không chứa khoảng trắng v.v... (hình như mình nói vụ này trong chương Biến rồi thì phải), ở đây, bạn hãy **tránh** đặt tên biến là `$pass` hay `$password` vì đây là 2 **từ khóa** của PHP.

Ở đây tôi đặt tên cho biến là `$mat_khau` nhé! Dấu gạch underscore thay cho khoảng trắng là tiện nhất!

 Chú ý: đừng quên mình còn một loại biến nữa, do PHP tự phát sinh ra trong quá trình chuyển biến khi dùng đến form! Bạn nhớ không? Biến có dạng `$_POST['xxxx']` hoặc `$_GET['xxxx']`. Nếu vùng text của bạn có `name="mat_khau"` và `method="post"` thì một biến tên là `$_POST['mat_khau']` sẽ được sinh tự động!

Vấn đề cuối cùng: lần đầu tiên bạn tải trang web về, bạn cần phải kiểm tra xem biến `$_POST['mat_khau']` có tồn tại hay không? Tức là nó đã được tạo hay chưa? Nếu chưa thì bạn sẽ bị lỗi! Chẳng hạn bạn hỏi PHP rằng “có phải `mat_khau` là toto hay không” trong khi biến này chưa ra đời, PHP sẽ báo lỗi!

Vì vậy có 2 khả năng như sau:

- Khi bạn tải trang web về lần đầu tiên, bạn chưa có điền gì vào form nên biến `$_POST['mat_khau']` chưa được tạo! Cho nên có hỏi

PHP mật khẩu có đúng không cũng vô dụng! Nó đâu có biết đúng hay không!

- Khi bạn đã gõ vào mật khẩu rồi bấm nút “Send”, thì biến `$_POST['mat_khau']` đã được tạo, lần này bạn mới kiểm tra xem mật khẩu có đúng hay không để cho phép xem nội dung hay không!



Làm sao kiểm tra được biến `$_POST['mat_khau']` có tồn tại hay không (đã được tạo hay chưa) ?

Mình sẽ dùng đến một hàm PHP tên là `isset`, hàm này có giá trị `true` nếu biến đã được tạo, `false` nếu chưa! Cấu trúc của `isset` như thế này: `isset($_POST['mat_khau'])`, nếu mình dùng `if ... else` để kiểm tra điều kiện, mình có thể viết:

```
if(isset($_POST['mat_khau']))  
{  
    // mình sẽ kiểm tra xem mật khẩu có đúng không, mình sẽ cho trước mật khẩu là toto  
    // chẳng hạn  
}
```

Xong rồi, bước chuẩn bị đã xong! Bắt tay nấu nướng nào!

Bước 3: Tới lượt bạn chơi!

Mình đã cùng nhau chuẩn bị công thức chế biến rồi, bạn thử nấu xem! Cũng đừng ngạc nhiên nếu code của bạn không chạy! Nhưng cũng đừng nản lòng nhé, nếu bạn đã theo trình tự tôi hướng dẫn, tôi tin là bạn sẽ thành công, người Việt mình vốn thông minh mà (ngoại trừ tôi!), bạn hãy chạy WAMP, mở notepad++ ra (hoặc text editor mà bạn đang dùng) rồi gõ code vào! Sau đó vào localhost chạy thử!

Bạn hãy vô tư phát minh ra một password nào đó nhé! Nhưng đừng lấy password email thật của bạn đấy, tôi không đảm bảo rằng sẽ không có ai phát hiện ra đâu! Chúc may mắn! Tôi đi chơi một lát đây, lát nữa trở lại coi kết quả nha!

Bước 4: Sửa!

Dzô, xem bạn đã làm gì nào, mình cùng nhau sửa nhé! Bạn chỉ nên xem

phần này khi bạn đã xong việc của bạn để so sánh với kết quả của tôi,
hoặc bạn bị bí hoàn toàn!

Code : PHP

```

<?php
// Tôi chọn password là "kangourou"
if(isset($_POST['mat_khau'])) // Nếu biến này tồn tại
{
    // Minh hãy tạo một biến $mat_khau chứa cái password mà người ta gõ vào nhé
    $mat_khau = $_POST['mat_khau'];
}
else // biến chưa tồn tại
{
    $mat_khau = ""; // Tạo một biến rỗng
}

if ($mat_khau == "kangourou") // nếu mật khẩu đúng
{
    // Minh cho hiện ra nội dung trang web
?>
<!DOCTYPE html PUBLIC "-//W3C//DTD XHTML 1.0 Strict//EN" "http://www.w3.org
/TR/xhtml1/DTD/xhtml1-strict.dtd">
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml" xml:lang ="fr" lang="fr" >
    <head>
        <title>Mat khau vao Trung Tam NASA</title>
        <meta http-equiv=" Content-Type" content="text/html; charset=utf-8" />
    </head>
    <body>
        <h2>Đây là mật mã vào Trung Tâm NASA :</h2>
        <h3>CRD5-GTFT-CK65-JOPM-V29N-24G1-HH28-LLFV</h3>

        <hr>
        <p>
            Trang này chỉ dành cho thành viên của NASA, dùng quên trở lại thường
            xuyên vì mật mã vào cổng được thay đổi hàng tuần.<br>
            NASA xin cảm ơn sự viếng thăm của bạn.
        </p>
    </body>
</html>
<?php
}
else // nếu mật khẩu không đúng
{
    // Minh cho hiện ra vùng text để gõ lại mật khẩu.
?>
<!DOCTYPE html PUBLIC "-//W3C//DTD XHTML 1.0 Strict//EN" "http://www.w3.org
/TR/xhtml1/DTD/xhtml1-strict.dtd">
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml" xml:lang ="fr" lang="fr" >
    <head>
        <title>Trang duoc bao ve bang mat khau</title>
        <meta http-equiv=" Content-Type" content="text/html; charset=utf-8" />
    </head>
    <body>
        <p>Vui lòng gõ lại mật khẩu để nhận code vào cổng của Trung Tâm NASA : </p>
        <form action="protection.php" method="post">
        <p>
            <input type="text" name ="mat_khau" /> <input type="submit" value="Send" />
        </p>
        </form>
        <p>Trang này chỉ dành cho thành viên của NASA, nếu bạn không làm việc ở
            NASA, đừng phi công vô ích ngồi mò mật khẩu nữa !;-) </p>
    </body>
</html>
<?php
} // kết thúc else
// kết thúc code :)
?>

```

[Nhấp vào đây](#) để chạy thử đoạn code trên!



Nếu bạn muốn giấu password, khi gõ chỉ thấy các dấu * thay vì thấy text, giống như lúc các bạn gõ password khi sign in vào mail ấy, thi bạn hãy thay type="text" bởi type="password" trong form nhé!

Đoạn code khá đơn giản hỉ? Tôi xin giải thích rõ hơn vài điểm trên này mà bạn có thể đặt câu hỏi:

- Mình bắt đầu bằng việc kiểm tra xem biến `$_POST['mat_khau']` có tồn tại hay không, nếu tồn tại, mình tạo một biến tên là `$mat_khau` để chứa password mà visitor gõ vào. Chú ý là biến `$_POST['mat_khau']` là do PHP tạo chứ không phải mình, giá trị của nó chính là những gì mà visitor gõ vào (text). Biến mà mình tạo chỉ là `$mat_khau` thôi! Nếu `$_POST['mat_khau']` chưa tồn tại, đơn giản chỉ vì đây là lần đầu tiên tải trang web về, visitor chưa gõ gì vào cả! Mình sẽ tạo biến `$mat_khau` rỗng (text rỗng được kí hiệu bằng hai dấu nháy "").
Đừng băn khoăn về `isset`, bạn chỉ cần nghĩ rằng viết như vậy chỉ là để kiểm tra xem `$_POST['mat_khau']` có tồn tại hay không thôi!
- Tiếp theo, mình dùng điều kiện để kiểm tra xem `$mat_khau` có đúng là mật khẩu mà mình đã giao trước hay không! Ở đây tôi chọn mật khẩu là *kangourou* đó!
- Tôi đã không hiển thị nội dung trang web bằng lệnh `echo` như thường lệ, bởi nó quá dài lại chứa nhiều tag rắc rối, nên như tôi đã chỉ cho các bạn biết một mẹo vặt để hiển thị nội dung dài dòng rắc rối mà không phải nhờ đến echo: chỉ cần đóng cái tag `?>` lại, rồi làm việc với code HTML bình thường! Khi xong cái cần hiển thị, để trở lại làm việc với PHP mình phải mở tag php ra (`<?php`)
- Bạn để ý rằng thực ra có 2 trang trong 1 đoạn code ở trên! Bên ngoài tag php tôi đã dùng code HTML đơn thuần!

- Chuyện gì xảy ra khi mình chạy chương trình lần đầu tiên? Biển `$_POST['mat_khau']` rỗng, có giá trị `NULL`. Do đó nó không bằng “kangourou”! Vì vậy những lệnh sau `else` sẽ chạy trước, nghĩa là trước hết bạn sẽ thấy trang yêu cầu nhập password! Bạn hãy cố ý gõ sai password một hai lần thử xem!



Chú ý: code của bạn không chạy, nhưng bạn dám lấy đầu ra bảo đảm rằng bạn đã dò từng dòng để so sánh với code của tôi và thấy không chút gì sai khác cả, vậy thì bạn hãy chú ý kĩ vào dấu nháy bên trong biến `$_POST[]` nhé, phải là `'mat_khau'` mới chính xác! Còn đây là dấu không chính xác: `'mat_khau'`

Thực hành kết thúc!

Chương 8 : Vòng lặp

- Trong chương này:

	<u>Một vòng lặp đơn giản: while</u> <u>Vòng lặp phức tạp hơn: for</u>
---	--

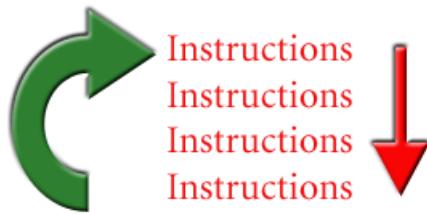
Một vòng lặp đơn giản : while



Thế nào là một vòng lặp ?

Một vòng lặp là một cấu trúc hoạt động cùng nguyên lý với điều kiện (`if...else`). Bạn sẽ thấy có nhiều điểm giống giống với chương điều kiện đấy !

Cụ thể hơn, một vòng lặp cho phép lặp lại các dòng lệnh (hay các `instruction`) nhiều lần. Sơ đồ hóa như sau :



Đây là những gì xảy ra trong một vòng lặp :

- Như thường lệ, các dòng lệnh sẽ chạy lần lượt theo thứ tự từ trên xuống dưới (mũi tên đỏ)
- Cuối cùng, sau khi chạy dòng lệnh chót, nó sẽ chạy trở lại từ đầu (mũi tên xanh)
- Rồi nó lại bắt đầu chạy theo thứ tự từ trên xuống dưới (mũi tên đỏ)
- Rồi lại quay trở lại dòng đầu tiên sau khi chạy dòng chót (mũi tên xanh)

v.v...

Điều hơi buồn cười ở sơ đồ này là vòng lặp sẽ chạy hoài chạy hoài, cứ xong dòng cuối nó lại trở lại dòng đầu, không dừng lại. Chính vì vậy mà cho dù mình dùng vòng lặp kiểu nào đi nữa (while hay for) mình cũng phải chỉ ra điều kiện ! Khi điều kiện còn đúng thì vòng lặp được tiếp tục, khi điều kiện không còn đúng nữa thì nhảy ra khỏi vòng lặp ! Ví dụ một vòng lặp while đơn giản :

Code : PHP

```
<?php
while ($continue_boucle == "yes")
{
    // những dòng lệnh sẽ thực hiện trong vòng lặp này
}
?>
```

While có thể dịch là « khi mà », « khi mà continue_boucle bằng yes thì chạy các dòng lệnh bên trong ;

Những dòng lệnh bên trong vòng lặp được đặt giữa hai dấu ngoặc mỏc !

Mình bắt đầu gặp dấu ngoặc mớc này khắp nơi rồi đa !
Để làm quen với cách dùng vòng lặp, tôi xin đưa ra vài ví dụ cụ thể
như sau :

Ví dụ 1 : Giả sử bạn bị phạt, bạn phải chép lại 100 lần câu « Em không dám coi cợp bài của bạn nữa ! » Tôi nhớ hồi nhỏ tôi đã phát khóc mỗi khi phải bỏ ra hàng giờ để chép phạt ! Bây giờ nhờ có PHP, tôi hết sợ bị phạt rồi ! Hehehe ...

Code : PHP

```
<?php
$so_hang = 1;

while ($so_hang <= 100)
{
    echo "Em không dám coi cợp bài của bạn nữa. <br>";
    $so_hang++; // $so_hang = $so_hang + 1
}
?>
```

Cái vòng lặp này đặt điều kiện: khi mà \$so_hang nhỏ hơn hoặc bằng 100 thì in ra câu “Em không dám coi cợp bài của bạn nữa.”, Sau khi in xong dòng này, mình thực hiện một động tác làm tăng giá trị của \$so_hang lên 1 bằng cách dùng kí hiệu rút gọn ++ (\$a++; tương đương với \$a=\$a+1;)

Ban đầu \$so_hang có giá trị bằng 1, sau khi in xong nó được tăng lên 1, giá trị mới của nó là 2! Rõ ràng là $2 \leq 100$! Do đó điều kiện còn đúng nên tiếp tục in ra một câu nữa, in xong, lại được tăng lên 1 thành 3, và $3 \leq 100$ là đúng, cứ thế vòng lặp in đến hàng thứ 100, sau khi in xong hàng thứ 100 \$so_hang cũng sẽ được tăng lên 1 thành 101, lúc này điều kiện đã không còn đúng nữa ($101 > 100$ mà) nên vòng lặp sẽ dừng lại! Vậy là vèo một cái mình có 100 dòng rồi! Bây giờ dù cho cô giáo bắt chép 1000 dòng cũng đâu ngán ha! (nói vậy thôi, ai lại để cô giáo thấy làm chi rồi bị phạt, ha ha ha).

 Bạn cần phải đảm bảo cho điều kiện được đúng ít nhất một lần, nghĩa là đặt điều kiện sao cho những lệnh bên trong vòng lặp được thực hiện ít nhất một lần, nếu không nó sẽ chạy hoài không nghỉ đó! May mà PHP có chế độ tự dừng lại nếu sau khoảng 15 giây không chạy được và sẽ báo lỗi!



Hey, cái này có ích gì không đó chú? Minh đâu có nhu cầu làm như vậy trong một trang web đâu nha?

Đúng vậy! Thật khó nói cho bạn hiểu được cái này phục vụ vào đâu trong trang web, nhưng các bạn sẽ rõ trong phần II của bài viết này (về Cơ Sở Dữ Liệu). Tạm thời bạn hãy cố gắng hiểu cách sử dụng và cơ chế hoạt động của nó nhé!

Bây giờ bạn hãy thử đoán trước xem ví dụ sau đây sẽ ra như thế nào nhé:

Ví dụ 2:

Code : PHP

```
<?php  
$so_hang = 1;  
  
while ($so_hang <= 100)  
{  
echo "Đây là hàng số $so_hang <br>";  
$so_hang++;  
}  
?>
```

Một vòng lặp phức tạp hơn: For

Đừng hoảng nhé bạn, cái từ *phức tạp* này không có nghĩa là rắc rối khó nuốt đâu!

Về cơ chế hoạt động của nó thì cũng giống với while và mục đích của nó thì cũng như while, chỉ có điều cách viết của nó hơi khác, ví dụ:

Code : PHP

```
<?php  
for ($so_hang = 1; $so_hang <= 100; $so_hang++)  
{  
echo "Đây là hàng số $so_hang <br>";  
}  
?>
```

Mỗi một điểm khác ở hàng for: sau for là một cặp ngoặc đơn, trong đó mình đặt những gì?

Đầu tiên là giá trị ban đầu của biến, rồi dấu chấm phẩy, kế đến là điều kiện của biến để vòng lặp tiếp tục lặp lại công việc, rồi dấu chấm phẩy, sau cùng là thao tác làm tăng giá trị của biến!

Ví dụ này và ví dụ 2 ở trên cho ra cùng một kết quả!



Làm sao biết khi nào thì tớ mới dùng while, còn khi nào thì dùng for???

While thì dùng lúc nào cũng được, for dùng khi biến có nhu cầu “tăng giá trị”! Nhưng mà không ai kẽ dao vào cổ bạn ép bạn phải dùng for nếu bạn chỉ thích while thôi đâu!

Chương 9: Mảng (Array)

Chúng ta sắp bắt tay vào một khía cạnh rất quan trọng của PHP : **Array**, các bạn sẽ thấy rằng bọn array giống như những biến phức hợp mà mình có thể tưởng tượng như một cái bảng (hay ma trận) chứa giá trị của biến trong đó !

Chúng ta có thể làm những thứ rất đồ sộ với array, và cách sử dụng array không phải lúc nào cũng dễ nuốt ! Trên thực tế, có thể một chuyên gia nào đó về PHP sẽ ngạc nhiên vô cùng khi thấy mình cùng nhau nói về array trong phần **Cơ bản** của PHP ! Tôi hướng dẫn các bạn phần này sớm như vậy cũng có lý do : một khi đã hiểu về Array, các bạn sẽ không còn gặp khó khăn gì khi mình học về Cơ Sở Dữ Liệu (phần II của bài viết) !

Vì sự phức tạp của nó, tôi đã quyết định cắt phần này làm 2, tại đây chúng ta sẽ nói về cơ bản, phần « lợi hại » hơn chúng ta sẽ gấp lại trong phần III của bài viết !

- Trong chương này:

	<ul style="list-style-type: none"> <u>Mảng đánh số</u> <u>Mảng kết hợp</u>
--	--

Mảng kiểu bảng đánh số



Chính xác thì Array là gì ?

Một array là một biến, nhưng là một biến đặc biệt !
Cho đến thời điểm này chắc các bạn cũng đã quen mặt với biến rồi !
Ví dụ một biến :

Code : PHP

```
<?php
$name = "Nicole";
echo "Hello $name !"; // lệnh này sẽ in ra câu : Hello Nicole !
?>
```

Biến \$name ở đây có thể được cụ thể hóa dưới dạng như sau:

Tên biến	Giá trị
\$name	Nicole

Chúng ta sẽ thấy rằng thực ra chúng ta có thể lưu cùng lúc nhiều giá trị cho một biến, chứ không chỉ lưu mỗi một giá trị Nicole duy nhất thôi đâu !

Rất dễ tưởng tượng, ví dụ hãy xem cái bảng sau đây (là những gì mà biến \$name chứa)

Số thứ tự	Tên
0	Nicole
1	Aladin
2	Tintin
3	Mickey

`$name` là một **Array**, cái mà tôi gọi là một biến kiểu bảng(hay mảng) !
Nó không chỉ chứa được 1 mà nhiều giá trị, mình có thể cho nó chứa bao nhiêu giá trị cũng được !

Trong một mảng, giá trị được sắp xếp vào các « ô », mình tưởng tượng rằng mỗi ô được đánh một số (tạm gọi là chỉ số của ô), chẳng hạn ô chứa Nicole được đánh số 0, ô chứa Aladin được đánh số 1,... !



Chú ý, mảng đánh số này luôn luôn bắt đầu bằng số 0 chứ không phải 1 ! Hãy thận trọng về điều này nếu không bạn có nguy cơ bị lỗi đấy !



Làm sao để lấy giá trị trong một ô nào đó của mảng ?
Chẳng hạn, mình muốn in ra tên Tintin thì phải làm sao ?

Để lấy một giá trị trong một ô nào đó của mảng, mình phải biết đó là ô số mấy (không phải thứ mấy), cấu trúc lấy giá trị trong một ô nào đó như sau: Ở đây mình muốn in ra giá trị nằm trong ô số 3 (vì Tintin nằm ở ô số 3 mà! Chú ý, tôi nói ô số 3 chứ không phải ô thứ 3 nhé!)

Code : PHP

```
<?php  
echo $name[3];  
?>
```

Nếu bạn không đặt số 3 trong ngoặc vuông thì nó không chạy mà sẽ báo lỗi « Array ... gì đó » ! Cho nên khi làm việc với mảng, bắt buộc bạn phải chỉ ra ô số mấy và đặt số trong dấu ngoặc vuông !



Làm sao tạo một mảng ?

Ví dụ tạo một mảng :

Code : PHP

```
<?php  
// Hàm array cho phép tạo một mảng  
$name = array ("Nicole", "Aladin", "Tintin", "Mickey");  
?>
```

Chú ý vào thứ tự nhé! Thứ tự rất quan trọng trong việc sử dụng mảng, chẳng hạn trong ví dụ này, mình đã tạo ra một bảng gồm 4 ô, tên Nicole sẽ được tự động đặt vào ô số 0 của mảng, Aladin ô số 1,.., Mickey ô số 3!

Vậy là các bạn đã xem hết ruột gan của tôi rồi đấy! Bạn đã biết làm sao tạo một mảng, làm sao lấy giá trị của mảng và in ra!

Bây giờ tôi đề nghị các bạn viết một đoạn script để tóm tắt lại! Đoạn script phải cho phép in ra tất cả giá trị nằm trong mảng \$name!

Đầu tiên hãy tạo một biến kiểu mảng tên là \$name, sau đó dùng vòng lặp (while hoặc for) để in tất cả giá trị trong mảng này ra! Ở đây tôi dùng for là thích hợp hơn cả!

Code : PHP

```
<?php  
// Tạo một mảng $name  
$name = array(« Nicole », »Aladin », « Tintin », « Mickey ») ;  
// Rồi dùng một vòng lặp để in ra hết :  
for ($number=0 ; $number<4 ; $number++)  
{  
    echo $name[$number] ; // in ra $name[0], $name[1],...  
    echo "<br>" ; // để xuống dòng sau mỗi lần in  
}  
?>
```

Mảng kiểu kết hợp

Nếu bây giờ tôi muốn lưu địa chỉ của ai đó, chẳng hạn :

Tên : Trần Trùng Trục

Số nhà :123

Đường : Trần Hưng Đạo

Quận : 5

Thành phố : Hồ chí Minh

Nếu mình vẫn dùng mảng theo kiểu bảng đánh số 0,1,2... như trên thì làm sao để biết 0 là tên, 1 là số nhà, 2 là đường,... ???

Như vậy, thay vì ghi \$diachi[0] = « Trần Trùng Trục », mình làm cách nào đó để ghi \$diachi[tên] = « Trần Trùng Trục » chẳng hạn, như vậy sẽ dễ nhận biết hơn nhiều nhỉ ?

Để làm như vậy, mình sẽ khai báo một mảng gọi là mảng kết hợp (associative table), dịch không sát lắm, nhưng tạm gọi vậy đi nhá !
Chúng ta vẫn dùng hàm array như cũ, nhưng bên trong có chút khác khác :

Code : PHP

```
<?php
// tạo mảng tên là $diachi
$diachi = array (
    "name" => "Trần trùng trực",
    "number" => "123",
    "duong" => "Tran hung dao",
    "quan" => "5",
    "thanhpho" => "ho chi minh");
?>
```

Chú ý : đây chỉ là một dòng lệnh khai báo (kết thúc bởi một dấu chấm phẩy duy nhất), mình có thể viết trên 1 dòng duy nhất, nhưng không có ai cấm mình viết thành nhiều dòng như trên, như vậy dễ nhìn hơn !
Để ý rằng ở đây chúng ta đã dùng một mũi tên,(=>) ý nói "được kết hợp với", chẳng hạn viết "thanhpho"=> "ho chi minh" ý nói "thanhpho" thì được kết hợp với "ho chi minh" !



Để in ra các giá trị trong mảng này ?

Gần như giống với cách làm hồi nãy, nhưng lần này mình đặt "chữ" vào bên trong dấu ngoặc đơn thay vì đặt "số" vào trong đó như đã làm !

Và chú ý rằng « chữ » ở đây phải được đặt trong dấu nháy ! ('') ! Cái này là bắt buộc ! Chẳng hạn \$diachi['thanhpho'] để trích tên thành phố ra !

Code : PHP

```
<?php
// Tạo mảng kết hợp
$diachi = array (
    "name" => "Trần trùng trực",
    "number" => "123",
    "duong" => "Tran hung dao",
    "quan" => "5",
    "thanhpho" => "ho chi minh");

// Rồi nếu mình muốn in ra tên thành phố, mình viết :
echo $diachi['thanhpho'];
?>
```

Mảng kiểu kết hợp này rất quan trọng trong phần II khi mình nói về Cơ Sở Dữ Liệu, vì vậy bạn phải nhớ kĩ nhé !

Phần II: Cơ sở dữ liệu

Giới thiệu về MySQL

Cuối cùng cũng tới được phần II rồi ! Thở một cái nào ! Giờ thì các bạn không còn là một beginner về PHP nữa, bạn đã có thể viết một trang web bằng PHP rồi đấy ! Nhưng đấy chỉ là về cơ bản, chưa có gì hấp dẫn cả đâu ! Bạn đã học những chức năng rời rạc của PHP, vấn đề là trong thực tế mình dùng những chức năng ấy như thế nào, dùng để làm gì cho trang web, làm sao kết hợp các chức năng đó lại để phục vụ cho mục đích của mình ! Bạn đã từng suy nghĩ làm sao để tạo một forum hay đơn giản chỉ là một cái blog cho riêng mình chưa nhỉ ? Tất nhiên ý tôi muốn nói là bạn tự viết, chứ không phải dùng các công cụ sẵn để làm forum hay dùng các dịch vụ blog miễn phí như Yahoo 360 hay WordPress, Opera,...

Thế thì đừng chần chừ nữa, hãy bắt tay vào khám phá MySQL, bạn đồng hành của PHP ! Hai người bạn này mà hợp sức lại thì sẽ làm nên nghiệp lớn đấy !

- Trong chương này:

	<p><u>O, mà MySQL là gì ta?</u></p> <p><u>Cấu trúc của một cơ sở dữ liệu</u></p> <p><u>Ê, tui có câu hỏi !</u></p>
---	--

MySQL là gì ?

MySQL là một chương trình dùng để quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL), CSDL là một hệ thống lưu trữ thông tin ! Giống như một file text chứ gì ? Không, hoàn toàn không ! Điều quan trọng ở đây là CSDL là một hệ thống được sắp xếp, phân lớp rõ ràng ngăn nắp những thông tin mà mình lưu trữ.

Nếu tớ không thích sắp xếp gọn ngăn nắp thì sao ? Tớ thích cứ bừa ra hỗn độn thế đấy ! Có ai kè dao vào cổ bắt tớ phải sắp xếp thông tin lưu trữ cho có trật tự lại không ?

Không ! Chả ai ép bạn sắp xếp lại cả, nhưng cuối cùng rồi chính bạn là người sẽ tự kè dao vào cổ mình thôi ! Hãy thử tưởng tượng nhé : khi bạn bước vào một căn phòng, bạn chứng kiến một cảnh tượng hỗn độn chưa từng thấy trên đời : nồi niêu xoong chảo bừa cả trên giường, chǎn màn chiếu gói dồn cục ở xó bếp, bát đĩa đầy dầu mỡ ngỗng ngang trong bồn chưa được rửa, tủ chứa đầy sách bị đổ cả ra ngoài không còn lối đi, chiếc máy tính được tìm thấy dưới một lớp vỏ chai bia, nước ngọt, trái cây, vỏ kẹo,...thì bạn có thấy dễ chịu không ? Tôi thì không thèm trỡ về còn hơn là chui vô đó để ngủ ! Chẳng hạn trong hình này, đố bạn tìm được hộp cơm của tôi đấy, đố bạn biết tôi ngồi ở đâu để đánh máy vi tính !



Sự ngăn nắp thì có lợi như thế nào ? Tưởng tượng một cái tủ hồ sơ nhé ! Tất cả hồ sơ được cất trong đó, ngăn trên cùng chứa hồ sơ khách hàng, ngăn dưới chứa hồ sơ nhân sự trong công ty, ngăn dưới nữa chứa các catalogues sản phẩm của công ty. Và trong mỗi ngăn hồ sơ lại được sắp xếp theo một thứ tự nào đó, chẳng hạn khách hàng thì được sắp xếp theo mẫu tự ABC, nhân sự thì được sắp xếp theo cấp bậc trong công ty, và mỗi cấp bậc lại được sắp xếp theo mẫu tự ABC nữa, tên sản phẩm cũng được sắp xếp theo vần ABC hoặc theo lĩnh vực sử dụng (giải trí, ăn uống, du lịch, thời trang, thương mại,...). Như vậy, chuyện tìm ra một hồ sơ để xử lý không còn là vấn đề khó khăn nữa đúng không ? Thông tin cũng vậy, nếu bạn sắp xếp tốt thông tin mà bạn sưu tập và lưu trữ, thì sau đó bạn sẽ dễ dàng tìm ra thông tin cần thiết để xử lý !

PHP làm việc cùng với MySQL

Nói nhiều vậy đâu có ích gì phải không ? Nói thiệt đọc xong mấy đoạn trên tôi cũng chưa tưởng tượng ra rốt cục thì MySQL là cái gì !

Cho tới bây giờ mình chỉ biết mỗi PHP, dùng để ra lệnh cho server làm gì đó ! Và mình ra lệnh bằng tiếng PHP (ngôn ngữ PHP) ! Với MySQL, mình sẽ ra lệnh cho nó bằng « tiếng SQL » ! Đừng hoảng, tạm thời bạn hãy nhớ điều này, rồi tôi sẽ giải thích ngôn ngữ SQL là gì.

Vấn đề là không hiểu sao mình không có cách nào để ra lệnh trực tiếp cho MySQL, có lẽ thằng MySQL không hiểu tiếng của mình nên nó nhờ thằng PHP làm thông dịch giúp ! Vì vậy mà mình mới phải nhờ PHP làm trung gian để mình ra lệnh cho MySQL. Ví dụ mình bảo PHP như thế này : "mày đi mà nói với thằng MySQL rằng tao muốn lấy tài liệu số 4 hàng thứ 2" ! Đại khái như vậy.

Sơ đồ hóa quá trình làm việc của PHP và MySQL như thế này :



Ở đây mình không thấy client đâu cả, mình chỉ quan tâm đến những gì server làm khi phát sinh một trang web từ php mà thôi.

Đây là những gì diễn ra khi client yêu cầu server cho phép post một tin nhắn mới lên forum :

1. Server sử dụng PHP để thực hiện việc chuyển tải tin nhắn
2. PHP thực hiện việc cần làm của nó, rồi báo cáo là nó cần đến MySQL để lưu trữ tin nhắn đó, thế là PHP gọi « alo, anh MySQL

cho em gửi nhờ tin nhắn này trong cơ sở dữ liệu nhé, để sau này cần thì em còn lấy lại »

3. MySQL nhận lời gửi thác của PHP, làm chút việc của nó, rồi trả lời lại PHP rằng « mọi việc OK, chú có thể lấy dữ liệu lúc nào cũng được » !
4. PHP quay lại nói với Server rằng MySQL đã chấp nhận yêu cầu, lệnh đã được gửi ! Server có thể in nội dung tin nhắn ra được rồi !

Đại khái quá trình làm việc song hành của PHP và MySQL là như vậy! Bây giờ chúng ta cùng ngâm cứu xem CSDL được sắp xếp tổ chức như thế nào nhé!

Cấu trúc của một cơ sở dữ liệu

Chú ý chú ý: cẩn thận ở phần này, những gì sau đây là vô cùng quan trọng để lanh ngó được ruột gan của CSDL!

Tôi chưa yêu cầu bạn phải nhớ nằm lòng từ ngữ nào cả phải không? Vậy lần đầu tiên tôi xin các bạn hãy nhớ các thuật ngữ sau đây, bởi vì với CSDL mình cần phải dùng từ chính xác! Để dễ nhớ mình có thể tưởng tượng một cái tủ chứa đồ nhé, và những từ in đậm sau đây là những thuật ngữ mà bạn buộc phải nhớ và dùng chính xác :

1. CSDL, **data base** (gọi tắt là **base**) là một cái tủ mà máy bà thư kí hay chứa thông tin tài liệu trong đó
2. Trong tủ có rất nhiều ngăn kéo, một ngăn kéo theo ngôn ngữ MySQL gọi là một **table**. Mỗi ngăn kéo chứa nhiều loại dữ liệu khác nhau, ví dụ một ngăn kéo chứa nick name, thông tin, bài viết của các thành viên trong forum chẳng hạn!
Một **table** cũng tương tự, nó chứa các loại dữ liệu khác nhau, mình có thể tưởng tượng nó như một cái bảng, trong đó các cột gọi là các **trường (fields)** còn các hàng gọi là **row** hay **record**.
Ví dụ một **table** tên là visitors như sau:

Stt	nickname	email	age
1	onggia	thanhtra0104@yahoo.com	21
2	khoailang	khoailang@hotmail.com	18
3	cuchuoi	freedom@gmail.com	20
4	batron	khung@yahoo.fr	32
...

Đây là bảng chứa dữ liệu của một table (hay một ngăn kéo)! Bảng gồm 4 trường (4 fields): **stt**, **nickname**, **email** và **age**! 4 record (4 hàng), thực tế một bảng có thể chứa hàng trăm, hàng nghìn record (row) như vậy! Mỗi record chứa thông tin của một người chẳng hạn!



Khi tạo một bảng như vậy, thường mình nên tạo một cột số thứ tự hay “id”, cái này rất tiện lợi về việc quản lý, chúng ta sẽ thấy sự tiện lợi này sau! Bây giờ hãy tóm tắt lại sơ sơ về CSDL nhé:

Một CSDL chứa nhiều table, (nhiều bảng), mỗi table chứa dữ liệu được xếp vào các hàng (row, record) và các cột (fields)!

Ví dụ một forum có thể có các table sau đây:

- Một table chứa tin tức mới (news)
- Một table chứa bài viết cho sổ lưu bút
- Một table chứa thông tin thành viên
- Một table chứa nội dung bài viết
- Một table news letters chứa email các thành viên đăng kí vào news letters

• ...

Help! Tớ có câu hỏi!



MySQL lưu dữ liệu ở đâu?

Lĩnh vực này hơi trừu tượng một chút, cái bảng mà tôi đã trình bày ở trên chỉ là một cách tưởng tượng để mình “nhìn” dữ liệu bên trong. Thực ra MySQL lưu dữ liệu ở một nơi nào đó, trong một file!



Vậy mấy file đó nằm ở đâu?

Ở trong một thư mục mà MySQL được cài đặt, trong bài viết này mình đã cài wamp, trong đó nó cài luôn Mysql, mặc định thì những file đó nằm ở : C:\wamp\mysql\data

Nhưng mà tớ bảo này, mình chả cần đụng đến mấy file đó đâu, mọi thao tác lưu, đọc, truy xuất, sắp xếp này nọ mình đều dùng ngôn ngữ SQL để cho MySQL làm gì thì làm, mình không trực tiếp mò đến nó!

Chương 2: PhpMyAdmin

Bây giờ chúng ta sẽ bắt đầu thao tác trên một CSDL, các bạn sẽ thấy một CSDL có thể chứa được những gì !

Để làm việc, chúng ta cần đến một chương trình gọi là PhpMyAdmin, cái này được cài đặt cùng với WAMP, bây giờ mình có thể đem ra xài được rồi đấy !

Nếu bạn có một cái host để chứa trang web của bạn trên mạng, bạn nên liên hệ với admin để biết địa chỉ đăng nhập và sử dụng PhpMyAdmin (nếu host đó có hỗ trợ), ví dụ mình dùng host ở free.fr thì địa chỉ đăng nhập vào CSDL của mình là <http://sql.free.fr> , mình cần phải có một username và password để đăng nhập vào !



Cụ thể mà nói thì PhpMyAdmin chỉ là tập hợp nhiều trang php thôi, chứ không hẳn là một chương trình, nhưng đây là những trang php đã được lập trình sẵn để mình sử dụng cho nó tiết kiệm thời gian.

Việc đầu tiên mình đề nghị các bạn là hãy mở chương trình (xin lỗi, mình gọi nó là chương trình quen rồi) PhpMyAdmin lên ! Sau khi đã chạy WAMP, các bạn click chuột trái vào icon WAMP bên dưới (phần bên phải của task bar, chỗ cạnh cái đồng hồ máy tính í), rồi chọn PhpMyAdmin (hàng thứ 2 trong menu)

- Trong chương này:



- [Tạo một bảng](#)
- [Sửa đổi bảng](#)
- [Các thao tác khác](#)

← Mục Lục →

Tạo một bảng

Khi bạn đã nhập vào Phpmyadmin, trang chủ PhpMyAdmin hiện ra trông giống như thế này :

Bienvenue à phpMyAdmin 2.6.1

MySQL 4.1.9-max sur le serveur localhost - utilisateur : root@localhost

MySQL

- Créer une base de données** (2)
- Afficher l'état du serveur
- Afficher les variables du serveur
- Afficher les processus
- Jeux de caractères et interclassement
- Privilèges
- Bases de données
- Exporter

Fenêtre principale:
C'est là que vous ferez toutes vos manipulations

Menu :
Permet de sélectionner les bases et les tables

Bạn có 2 chõ quan trọng cần lưu ý :

- (1) List các CSDL : phần bên trái, trong menu sổ xuống có chứa tên các CSDL, những con số trong ngoặc đơn là số bảng (table) trong CSDL đó.
- (2) Creat a data base (Créer une base de données) : tạo một CSDL ! Bạn gõ vào tên của CSDL cần tạo rồi nhập vào Creat (Créer)

Tạm thời đã có vài CSDL được tạo sẵn như MySQL, Test,.. ; nhưng xin đừng đụng vào các CSDL đó (trừ Test) vì chúng là những thành phần quan trọng để PhpMyAdmin hoạt động. Mình chỉ mở xem CSDL Test mà thôi. Hãy mở CSDL này ra bằng cách click vào Test trong menu sổ xuống ! Sau khi mở CSDL Test ra, bên trái bạn sẽ thấy rằng Test có một table đã được tạo sẵn ! Mình hãy tự tạo thêm một table mới nhé. Bạn hãy nhìn xuống phía dưới của phần bên phải, trong khung Create a new table (Créer une nouvelle table), gõ tên table vào, rồi gõ số cột (hay số fields) vào trong ô bên phải.

Chẳng hạn mình muốn tạo một table news gồm 3 cột, mình làm như sau :

The screenshot shows the phpMyAdmin interface. On the left, there's a sidebar with a tree view showing a single node labeled 'test'. The main area has a heading 'Créer une nouvelle table sur la base test:' with a form. The 'Nom:' field contains 'news' and the 'Champs:' field contains '3'. A 'Exécuter' button is visible. At the top, a message says 'Aucune table n'a été trouvée dans cette base.'

Gõ xong tên table và số cột, mình nhập vào Exécuter (execute hay run gì đó trong tiếng Anh) !

Cái table chưa được tạo ngay lập tức mà mình còn phải xác định tên của từng cột và kiểu dữ liệu mà mỗi cột chứa nữa ! Vì để test nên mình sẽ làm 3 cột đơn giản thế này :

- Cột đầu tiên tên là « id », người ta luôn luôn để cột đầu tiên là id (giống như số thứ tự) để làm « số đặc trưng » cho dữ liệu, như vậy mỗi hàng đều sẽ được đánh số ! Chẳng hạn news số 1, news số 2,...
- Cột hai tên là « titre », chứa tựa (tiêu đề) của news
- Cột cuối cùng mình đặt tên là « contenu » chứa nội dung của news

Lưu ý là mình chưa phải hướng dẫn các bạn làm một CSDL cho bản tin news thật đâu nhé ! Cái đó mình sẽ hướng dẫn sau, bây giờ mình chỉ làm chơi thôi, để làm quen với các thao tác trên CSDL đã !

Sau khi điền vào rồi, cái bảng của các bạn phải trông giống thế này :

Champ	Type	Taille/Valeurs*
id	MEDIUMINT	
titre	TEXT	
contenu	TEXT	

Mình điền vào bên trái tên của cột, ở giữa là kiểu dữ liệu mà cột đó sẽ chứa, bên phải là kích thước tối đa của dữ liệu.



Kiểu dữ liệu là gì ?

Mỗi cột có thể chứa text, số, ngày tháng,... kiểu text, kiểu số hay kiểu ngày tháng gọi là kiểu dữ liệu ! Sau đây là vài kiểu dữ liệu thường dùng mà bạn cần phải biết :

- **INT** : kiểu số nguyên, bên cạnh INT còn có vài kiểu nữa tùy theo kích thước tối đa của số nguyên, ví dụ TINYINT thì số tối đa có thể chứa là 255, SMALLINT chứa được đến số 30 000, MEDIUMINT (8 000 000), INT (2 000 000 000), BIGINT (cực kì lớn)
- **TEXT** : kiểu text
- **DATE** : kiểu ngày tháng dưới dạng YYYY-MM-DD hoặc YY-MM-DD hoặc YYMMDD (ngày tháng kiểu Mỹ)
- **TIME** : kiểu giờ, dưới dạng HH :MM :SS hoặc HHMMSS hoặc HHMM hoặc HH
- **DATETIME** : hỗn hợp ngày tháng với giờ, dưới dạng YYYY-MM_DD HH :MM :SS
- **BLOB** : kiểu này hơi đặc biệt, rất hiếm khi dùng đến, nó cho phép lưu trữ file vào CSDL, mình sẽ không nói về thằng này, nhưng bạn cũng cần phải biết sự tồn tại của nó trên đời chứ nhỉ !

Vẫn còn vài option chưa chọn ở phần bên phải của màn hình cho mỗi cột :



Tôi đã để chế độ **auto_increment** ở cột **Extra** cho **id**, tôi khuyên bạn nên để như vậy cho tất cả các trường **id**, nó cho phép tăng tự động số thứ tự của hàng khi có một hàng mới được nhập vào.

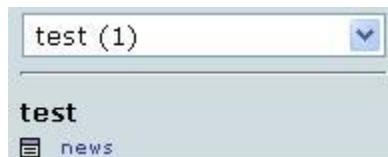
Tôi cũng đã đặt « **index** » cho trường **id** (hình tia chớp í), bạn cũng nên để như vậy cho mọi trường **id**, nó giúp gia tốc cho việc tìm kiếm trong CSDL sau này !

Các trường khác mình để mặc định !

Xong, nhấp vào Save (Sauvegarder), thế là một table đã được tạo.

Chỉnh sửa một table

Bây giờ bạn có thể thấy ở bên trái, một bảng mới đã được tạo phía dưới tên CSDL Test !



Lưu ý rằng trong trường hợp của bạn, con số trong dấu ngoặc đơn bên cạnh chữ Test sẽ là 2, vì bạn vừa tạo một bảng, nó có sẵn một bảng!

Cái mình dùng khác với của bạn í mà!

Nếu bạn nhấp vào chữ news, bên phải sẽ hiện ra cấu trúc của bảng. Nếu bạn nhấp vào cái hình bên cạnh (bên trái) chữ news, bên phải sẽ hiện ra nội dung của bảng !

Tạm thời cái bảng của mình đang trống rỗng, mình chưa có đưa dữ liệu gì vào cả mà, cho nên nếu bạn cho hiện ra cấu trúc của bảng, bạn phải thấy nó giống thế này :

Structure	Afficher	SQL	Rechercher	Insérer	Exporter	Opérations	Vid
Champ	Type	Interclassement	Attributs	Null	Défaut	Extra	Action
<input type="checkbox"/> id	mediumint(9)			Non		auto_increment	
<input type="checkbox"/> titre	text	latin1_swedish_ci		Non			
<input type="checkbox"/> contenu	text	latin1_swedish_ci		Non			

Tout cocher / Tout décocher Pour la sélection :

[Version imprimable](#) [Suggérer des optimisations quant à la structure de la table ?](#)

Ajouter 1 champ(s) En fin de Table En début de Table Après **id** Exécuter

Index: ?					Espace utilisé:		Statistiques:	
Nom de la clé	Type	Cardinalité	Action	Champ	Type	Espace	Information	
id	INDEX	aucune		id	Données	0 Octets	format dynamique	
Créer une clef sur 1 colonne(s) Exécuter					Index	1 024 Octets	Interclassement latin1_s	
					Total	1 024 Octets	Enregistrements	
							Suivant Autoindex	
							Création Samedi	
							Dernière modification Samedi	

Chả có gì để động vào cả, nếu có chăng thì cũng chỉ là mấy cái lớp khó hiểu Exporter (export) afficher,SQL,... mà mình sẽ tìm hiểu sau !
Bây giờ hãy điền dữ liệu vào đã chứ, để nhập dữ liệu vào, bạn hãy nhấp nút **Insérer (insert)**, rồi làm theo tôi nhé :

Champ	Type	Fonction	Null	Valeur
id	mediumint(9)			Ma première news
titre	text			
contenu	text			Vous êtes en train de lire ma première news. Bravo!

Insérer en tant que nouvel enregistrement -- et -- Retourner à la page précédente
 Ou
 Insérer un nouvel enregistrement



Mình không cần đánh số vào trường id vì như tôi đã nhắc rằng nó sẽ tự động tăng số thứ tự mỗi lần mình nhập vào một hàng mới, bạn chỉ cần nhập vào tiêu đề và nội dung của news là được, sau đó nhấp Exécuter (execute hay run).

Làm 2, 3 lần như thế để nhập thêm news, và cũng không cần phải nhập số thứ tự ở cột id .

Bây giờ để xem nội dung của bảng, mình nhấp vào **Afficher** (**show** hay **display** gì đó trong tiếng Anh), hoặc nhấp vào hình cái bảng bên trái chữ news như tôi có đề cập phía trên đây !

Bảng của bạn sẽ hiện ra giống như vầy :

<input type="checkbox"/> (1) id	titre	contenu
<input type="checkbox"/>	1 Ma première news	Vous êtes en train de lire ma première news. Bravo ...
<input type="checkbox"/>	2 Autre news	Ceci est une autre news !
<input type="checkbox"/>	3 Exclusif!	Ceci est une news !

(2) (3) Tout cocher / Tout décocher Pour la sélection :

 Afficher : 30 (4) ligne(s) à partir de l'enregistrement n° 0

en mode horizontal et répéter les en-têtes à chaque groupe de 100

Giải thích các mục được đánh số màu đỏ trên hình :

- Hiển thị toàn bộ nội dung text : như bạn thấy, nếu text mình nhập vào quá dài, thì MySQL sẽ tự động cắt ra, chỉ thể hiện một phần của text thôi. Để xem toàn bộ nội dung text bạn hãy nhập vào cái chữ T in hoa ấy !
- Hình cái bút chì : nhập vào đây để sửa đổi nội dung nhập vào
- Xóa nội dung của hàng
- Hiển thị nội dung của n hàng kể từ hàng thứ x ! Nếu bảng của mình có cả trăm hàng, thì MySQL chỉ cho hiện ra một khoảng 30 hàng thôi, mình muốn xem bao nhiêu hàng kể từ hàng thứ mấy thì mình điền vào ô số 4 đấy !

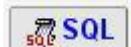
Các thao tác khác

Mình chia phần này làm 5 phần nhỏ để nói về cái menu phía trên cái bảng, theo thứ tự như sau :

- SQL
- Exporter (Export)
- Opération (operation)
- Vider (Empty)

- Supprimer (Delete)

SQL



Click vào lớp SQL :

Màn hình sẽ hiện ra :

Exécuter une ou des requêtes sur la base test

```
SELECT * FROM `news` WHERE 1
```

(1)

Réafficher la requête après exécution

Ou Emplacement du fichier texte:

Emplacement du fichier texte:

(2) (Taille maximum: 2 048Ko)

Compression:

Détection automatique aucune "gzippé"

Jeu de caractères du fichier:

Champs:

id
titre
contenu

Tại chỗ này mình sẽ viết các trình đơn để yêu cầu MySQL làm gì đó !

Bạn có 2 cách để chạy một trình đơn :

1. (1) Trong vùng text, bạn gõ vào nội dung trình đơn (bằng ngôn ngữ SQL), ở đây mặc định đã có một dòng `SELECT * FROM 'news' WHERE 1`
Câu này có nghĩa là : hiển thị tất cả nội dung của bảng « news »
2. (2) Bên dưới, bạn có một nút Parcourir (Browse) để tìm file đã viết sẵn trình đơn, mình chỉ cần đi tìm file đó trong ổ cứng để nạp vào đây, MySQL sẽ chạy theo yêu cầu của trình đơn đó.

Nhấp Exécuter (execute) như thường lệ để chạy!



Còn một cách khác để nạp trình đơn từ một file trình đơn trong ổ cứng : nhập vào Importer (import) trên menu !

Exporter



Mình còn 4 công cụ nữa :

Tiếng Anh : **Export, operation, empty, delete**

Mình quan tâm tới công cụ **Exporter (export)**, nó cho phép lưu dữ liệu vào ổ cứng dưới dạng một file text chứa đầy các trình đơn trong đó!



Cái file mà mình export ra đó dùng để làm gì?

Để truyền lên mạng internet nếu bạn có một cái host nào đấy trên mạng, vì nãy giờ mình chỉ làm việc với CSDL trên máy tính của mình thôi, nếu truyền được file này lên mạng thì bạn sẽ có một CSDL y chang cái trong máy và trang web của mình có thể sử dụng được!

Tạo một bản copy để phục hồi CSDL trong trường hợp trang web của bạn bị Hacker viếng thăm và xóa sạch toàn bộ CSDL!

Màn hình bên phải trông như thế này:

Exporter <ul style="list-style-type: none"> <input checked="" type="radio"/> SQL <input type="radio"/> LaTeX <input type="radio"/> CSV pour MS Excel <input type="radio"/> CSV <input type="radio"/> XML 	<p>▶ options SQL </p> <p>Commentaires mis en en-tête (\n sépare les lignes): <input type="text"/></p> <p><input type="checkbox"/> Utiliser le mode transactionnel <input type="checkbox"/> Désactiver la vérification des clés étrangères</p> <p><input checked="" type="checkbox"/> Structure:</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Inclure des énoncés "DROP TABLE" <input type="checkbox"/> Ajouter "IF NOT EXISTS" <input checked="" type="checkbox"/> Inclure la valeur courante de l'AUTO_INCREMENT <input checked="" type="checkbox"/> Protéger les noms des tables et des champs par des ` <p>Inclure sous forme de commentaires <input type="checkbox"/> Dates de création/modification/vérification</p> <p>Compatibilité de l'exportation: NONE  </p> <p><input checked="" type="checkbox"/> Données:</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Insertions complètes <input type="checkbox"/> Insertions étendues <input type="checkbox"/> Insertions avec délais (DELAYED) <input type="checkbox"/> Ignorer les erreurs de doublons (INSERT IGNORE) <input checked="" type="checkbox"/> Encoder les champs binaires en hexadécimal <p>Type d'exportation: INSERT </p>
Exporte 3 enregistrement(s) à partir du rang n° 0 .	
<p><input type="checkbox"/> Transmettre</p> <p>Modèle de nom de fichier: _TABLE_ (<input checked="" type="checkbox"/> se souvenir du modèle)*</p> <p>Compression <input checked="" type="radio"/> aucune <input type="radio"/> "zippé" <input type="radio"/> "gzippé"</p>	

(tùy phiên bản mà thứ tự có thể thay đổi)

Tôi đề nghị các bạn nên để các lựa chọn như mặc định, như vậy cũng đủ xài rồi!

Phân biệt kĩ: **Structure** chỉ là cấu trúc của bảng, tức là chỉ có tên của các cột và kiểu dữ liệu mà cột chứa! Còn **Données (Data)** mới là cái quan trọng nhất (nội dung của bảng! Vì vậy để tạo một bản copy hoàn chỉnh CSDL, mình cần phải chọn cả **Structure và Data**.

Nhấp vào exxécuter (execute), bạn sẽ bị yêu cầu download về một file, đừng ngại gì mà không down, bình thường mà, và cũng nên ngó một chút xem file chứa gì trong đó nhé! Bạn sẽ ngạc nhiên khi thấy file đó

chứa đầy các trình đơn viết bằng ngôn ngữ SQL, cái mà tôi sắp hướng dẫn các bạn đấy!



Rồi, tớ đã lưu lại bản copy toàn bộ CSDL của tớ rồi đây, bây giờ làm sao đưa lên trang web đây?

Bạn phải vào địa chỉ của trang PhpMyAdmin (liên hệ admin để biết địa chỉ trang này), ví dụ nếu bạn xài host của Free.fr thì địa chỉ là :
<http://phpmyadmin.free.fr/PhpMyAdmin>

Nó sẽ yêu cầu nhập username và password để đăng nhập vào tài khoản của mình.

Khi đã vào đến nơi, bạn nhấp vào lớp SQL nó sẽ ra như thế này:

Exécuter une ou des **requêtes** sur la base test [Documentation]

SELECT * FROM `news` WHERE 1

(1)

Réafficher la requête après exécution
Ou Emplacement du fichier texte :

(2) Parcourir...

Compression: Détection automatique aucune "gzippé"

Exécuter

(trong quen nhỉ, đã thấy hồi nãy rồi thì phải)

Đấy, bây giờ chính là lúc mình dùng đến công cụ thứ 2 để nạp file copy CSDL trong máy mình đưa lên web đấy!

Operation

Hãy xem khung **option of this table**, mình có các chức năng sau:

- Đổi tên bảng: (change the name of this table)

- Phía trên phần đổi tên là phần di chuyển table sang CSDL khác (déplacer la table vers..; remove this table to...)
- Copy : để sao lưu table này trong một csdl khác

Empty (vider)

Xóa toàn bộ nội dung dữ liệu đã nhập, chỉ còn trơ lại cái sườn với tên của các cột thôi.

Delete (Supprimer)

Xóa toàn bộ cả nội dung lẫn cái sườn, nghĩa là cả cái bảng sẽ biến mất vĩnh viễn khi mình nhấp lên nút này ! Cho nên phải hết sức cẩn thận, suy nghĩ 2 lần trước khi quyết định ra tay hủy diệt nó nhé, bởi mình không có cách nào lấy lại được những gì đã mất nữa rồi !

Chương 3 : Đọc dữ liệu

Chương này khá dài nhưng rất thú vị! Hơn nữa tầm quan trọng của CSDL là nằm ở chương này và chương sau, cho nên nhất thiết các bạn phải đọc kĩ! 😊

- Trong chương này:

 <pre>Select * FROM Table WHERE ... limit 0,</pre>	<u>Kết nối vào CSDL</u> <u>Lấy dữ liệu</u> <u>Tiêu chuẩn lựa chọn</u> <u>Đếm số hàng trong bảng dữ liệu</u>
--	--

Kết nối vào cơ sở dữ liệu

Để có thể làm việc trên CSDL, việc đầu tiên là phải kết nối (connect) vào CSDL.

Các bạn còn nhớ không, tôi đã có nhắc rằng để ra lệnh cho MySQL mình không thể nói trực tiếp với nó mà phải nhờ PHP làm "thông dịch viên" trung gian. Vấn đề là trước hết PHP không thể bảo ngay "MySQL ơi, làm ơn cho tớ lấy link phim Tây Du Kí nhé !" được. Vì đầu tiên MySQL đòi user name và password, phải có user name và password mới vào được CSDL của mình chứ, nếu không thì ai cũng có thể vào được rồi xóa hết hoặc thay đổi hết thì sao. 

Để theo dõi chi tiết việc kết nối và thao tác trên CSDL, mình sẽ học lần lượt các cách để :

- Kết nối vào CSDL (lấy chìa khóa mở cửa vào nhà)
- Chọn CSDL cần làm việc (vào nhà và chọn nơi làm việc)
- Ngắt kết nối với CSDL sau khi đã làm việc xong (khóa cửa lại, ra khỏi nhà)

Kết nối (connection)

Để connect vào CSDL chúng ta dùng một hàm PHP: `mysql_connect`
Hàm này cần có 3 thông số:

- Tên (địa chỉ) của máy chủ chứa CSDL (server), nếu bạn test trên máy tính của bạn thì địa chỉ này là "localhost"
- User name: liên hệ admin để biết username đăng nhập vào CSDL, nếu bạn có một cái host miễn phí, thì thông thường username này trùng với username bạn đăng nhập vào FTP, nếu bạn test trên máy của bạn thì user name là "root"
- Password: 99% là giống với password bạn dùng để kết nối FTP. Test trên máy thì để "" (không có password)

Ví dụ test trên máy với WAMP: `mysql_connect("localhost","root","");`

Chọn CSDL làm việc

Sau khi đã đăng nhập vào CSDL rồi, bạn cần phải lựa chọn tên CSDL mà bạn cần làm việc (nếu bạn có nhiều CSDL). Đối với các host miễn phí (như FREE.FR chẳng hạn) thì nó chỉ cho mình một CSDL thôi, vậy cũng quá đủ rồi! Và tên của CSDL này thường là trùng với username đăng nhập vào MySQL của bạn (do server tạo tự động).

Hàm PHP để lựa chọn CSDL: `mysql_select_db` (chữ db là viết tắt của DataBase)

Ví dụ nếu tên của CSDL của tôi là **khoailelang**, thì tôi làm như sau:

Code PHP:

```
<?php
mysql_connect("localhost","root","");
// đăng nhập vào CSDL trên máy tính
mysql_select_db("khoailelang");
// Chọn CSDL tên là khoailang
?>
```

Ngắt kết nối

Sau khi đã làm việc với CSDL xong, việc cuối cùng của bạn là phải ngắt kết nối! Giống như căn nhà của bạn vậy, bạn muốn vào thì phải có chìa khóa (ở đây là username và password), rồi vào làm việc riêng, sau khi xong việc bạn muốn ra khỏi nhà hay đi đâu đó thì phải khóa cửa lại!

Hàm để ngắt kết nối (đóng CSDL lại) : `mysql_close()`; không cần thông số bên trong

Cấu trúc tóm tắt như sau:

Code PHP:

```
<?php
mysql_connect("localhost","root","");
mysql_select_db("khoailelang");
// Làm việc riêng trên CSDL
//...
mysql_close(); // xong việc rồi thì khóa CSDL lại
?>
```



Nếu bạn khai báo đúng địa chỉ server, username, password, tên CSDL thì mọi việc suông sẻ, không vấn đề gì, còn một trong những thông số trên mà sai thì bạn sẽ bị báo lỗi!

Lấy dữ liệu

Thường thường sau khi đã có một trang web (và có CSDL) thì mình phải nhập CSDL vào, sau đó đọc CSDL và truy xuất dữ liệu mà mình cần dùng. Bây giờ tôi sẽ hướng dẫn các bạn làm sao để đọc dữ liệu, còn việc ghi dữ liệu tôi sẽ nói sau.

Nhưng để đọc CSDL thì đầu tiên mình cần phải có sẵn một CSDL đầy đủ để mà đọc chứ nhỉ, không có gì cả thì lấy gì mà đọc?!

May cho các bạn là hôm nay tôi hơi bị siêng năng, nên đã chuẩn bị sẵn cho các bạn một bảng dữ liệu về video games (`jeux_videos` trong tiếng Pháp). Các bạn hãy tải bảng này về trước đã:

[Download bảng jeux videos \(2,5 Kb\)](#)

File có phần mở rộng là `.sql`

Bạn định mở file ra để đọc hả ? Nói nhỏ nghe nè : chả có gì thú vị để đọc trong đó đâu, chỉ là một đám rừng toàn là text.

Việc cần làm bây giờ là nạp cái bảng này vào PHPMyAdmin. Hãy theo trình tự sau đây nhé :

- Mở **PhpMyAdmin** ra
- Chọn CSDL **test** trong menu đổ xuống bên trái
- Chọn tab **Importer (import)** trên hàng menu lớn bên trái
- Nhìn xuống dưới, nhấp nút **parcourrir (Browse)**
- Một hộp thoại hiện ra, bạn hãy đi tìm nơi đặt file `jeux_videos.sql` mà bạn đã tải hồi nãy, nhấp chọn nó
- Cuối cùng, nhấp **exécuter (execute)**

Xong rồi 😊, bạn sẽ thấy bên trái, dưới Test có một bảng mới xuất hiện tên là jeux_videos đấy !

Nếu bạn nhấp vào hình cái bảng bên cạnh chữ jeux_videos thì bảng dữ liệu sẽ hiện ra bên phải, sau đây là 5 dòng đầu tiên trong bảng dữ liệu :

ID	nom	possesseur	console	prix	nbre_joueurs_max	commentaires
1	Super Mario Bros	Florent	NES	4	1	Un jeu d'anthologie !
2	Sonic	Patrick	Megadrive	2	1	Pour moi, le meilleur jeu au monde !
3	Zelda : ocarina of time	Florent	Nintendo 64	15	1	Un jeu grand, beau et complet comme on en voit rarement de nos jours
4	Mario Kart 64	Florent	Nintendo 64	25	4	Un excellent jeu de kart !
5	Super Smash Bros Melee	Michel	GameCube	55	4	Un jeu de baston délirant !

Tạm thời, hãy khoan sửa đổi gì cái bảng này nhé !



Chúng ta làm gì tiếp theo vậy chú ?

Mục đích của chúng ta bây giờ là : viết một trang php cho phép in ra tất cả dữ liệu chứa trong bảng trên !

Viết một query

Đã đến hồi quan trọng của buổi học hôm nay rồi, bây giờ mình sẽ yêu cầu MySQL làm vài thứ bằng ngôn ngữ SQL. Viết một yêu cầu gọi là thực hiện một query . Mình sẽ nhờ MySQL in ra nội dung của cái bảng trò chơi điện tử (`jeux_videos`) mà hồi nãy mình có đề nghị bạn tải về đấy ! Để viết một query chúng ta sử dụng hàm PHP : `mysql_query`

- Hàm này chứa một thông số, đó là những gì mà PHP sắp yêu cầu MySQL làm (bằng ngôn ngữ SQL)
- Hàm này trả về một giá trị, vì vậy mình cần phải có một biến để chứa những gì mà MySQL trả lời.

Mình luôn viết như thế này :

Code PHP:

```
<?php  
$traloi=mysql_query ("gõ query vào đây") ;  
?>
```

`$traloi` chứa những gì mà MySQL trả lời theo đơn yêu cầu của mình. Bây giờ chúng ta hãy xem làm sao để hỏi MySQL những gì có trong bảng `jeux_videos` nhé.

Query SQL đầu tiên của bạn

Như đã nói, SQL là một ngôn ngữ cho phép mình giao tiếp với MySQL, đây là query SQL đầu tiên :

Code SQL :

```
SELECT * FROM jeux_videos
```

Dòng này có thể hiểu là : *chọn tất cả các dữ liệu trong bảng `jeux_videos`.* Mình cùng phân tích vài từ khóa trong này nhé :

- **SELECT** : trong ngôn ngữ SQL, việc đầu tiên là mình phải xác định kiểu (loại) thao tác mà mình sẽ làm với MySQL. Ở chương này chúng ta chỉ xem mỗi một thao tác CHỌN thôi (SELECT). SELECT cho phép hiển thị tất cả nội dung trong một bảng.
- ***** : ngay sau SELECT, chúng ta phải xác định rằng chúng ta muốn lấy dữ liệu trong cột (trường, fields) nào. Dấu * ám chỉ "lấy hết cho tao ! Không chừa lại thứ gì cả! 😂». Giả sử bạn muốn chọn cột "nom" (tên) và "possesseur" (người sở hữu) thì bạn gõ : **SELECT nom, possesseur FROM jeux_videos**
- **FROM** là một từ nối (từ liên kết), ý nói "ở trong" cái bảng nào ! Sau FROM mình sẽ chỉ ra tên của cái bảng mà mình muốn lấy dữ liệu.
- **Jeux_videos** chính là tên của cái bảng mà mình muốn lấy dữ liệu !

Mở xé xong rồi, bây giờ mình hãy đặt lá đơn này vào hàm mysql_query đi ! 😊

Code PHP :

```
<?php
$traloi=mysql_query("SELECT * FROM jeux_videos") ;
?>
```

Thế là biến \$traloi của mình bây giờ đã chứa câu trả lời của MySQL rồi đấy!



Cool, bây giờ làm sao in kết quả ra đây?

In (hiển thị) kết quả của một query

Vấn đề là cái biến \$traloi của mình chứa một thứ gì đó không thể bung ra được, nghĩa là không giống như một biến bình thường chứa số hay chứa text mà mình có thể dùng lệnh **echo** để in ra, mà nó chứa một thứ rất hỗn độn vô trật tự. Bạn tưởng tượng nếu cái bảng của mình có 10 cột, 200 dòng, thì cái biến \$traloi chứa 2000 thông tin! Bây giờ làm sao lấy ra 2000 thông tin đó đây? Loại biến nào lại có kiểu bảng giống như vậy nhỉ? Từ "cái bảng" giúp tôi nhớ đến **Array**!



PHP có sẵn một hàm giúp tạo ra một array từ \$traloi: `mysql_fetch_array($traloi)`. Đây là một mảng kiểu bảng kết hợp (kiểu thứ nhất là bảng đánh số như mình đã học ở chương Array rồi đấy), nếu bạn muốn lấy dữ liệu ở cột "console" chẳng hạn, thì bạn phải sử dụng một mảng khác: `$dulieu['console']` (`$dulieu` là một biến array luôn đấy)

Tiếp theo, mình cần dùng một vòng lặp để in hết các hàng ra! Mỗi lần các bạn dùng hàm `mysql_fetch_array`, bạn sẽ truy nhập vào hàng kế tiếp của bảng. Vòng lặp sẽ tự động lặp lại cho đến khi nào không còn hàng nào nữa trong bảng của mình thì thôi. Đây là điểm thuận lợi khi mình không biết bảng của mình có bao nhiêu hàng!

Đây là những gì tôi đã làm để in ra nội dung của cái bảng:

Code PHP:

```
<?php
mysql_connect("localhost","root","");
mysql_select_db("khoaolang");
// viết đơn chọn tất cả các cột của bảng jeux_videos
$traloi=mysql_query("SELECT * FROM jeux_videos");
while($dulieu=mysql_fetch_array($traloi))
{
?>
<p>
<strong>Trò chơi</strong> <?php echo $dulieu['nom'];?>
<br>
<strong>Tên người sở hữu</strong> <?php echo $dulieu['possesseur'];?>
và nó bán trò này với giá : <?php echo $dulieu['prix'];?> dollars
<br>
<strong>Trò chơi này hoạt động trên nền</strong>: <?php echo $dulieu['console'];?> và
mình có thể chơi cùng lúc <?php echo $dulieu['nbre_joueurs_max']; ?> người maximum.
<br>
Thằng <?php echo $dulieu['possesseur'];?> đã đánh giá trò <?php echo
$dulieu['nom'];?> là : <em> <?php echo $dulieu['commentaires'];?> </em>
</p>
<?php
}
mysql_close();
?>
```

Bạn nhìn thấy gì? Nó in ra khoảng 50 kết quả, không gì lạ bởi vì cái bảng của mình chứa khoảng 50 hàng mà.



Sự khác nhau giữa \$traloi và \$dulieu là gì?

`$traloi` là một biến chứa câu trả lời của MySQL, là một mớ hỗn độn vô trật tự có kiểu dữ liệu là resource (hiếm gặp từ này). Nhờ vào hàm `mysql_fetch_array`

mà mình tạo được `mảng $dulieu` ! Mảng này chứa 1 dòng trong bảng dữ liệu của mình, khi mình dùng hàm `mysql_fetch_array` một lần nữa thì mảng `$dulieu` sẽ chứa hàng thứ 2 trong bảng dữ liệu. Tưởng tượng thế này nhé :

Lần đầu tiên gọi : `$dulieu= mysql_fetch_array($traloi) ;`

Thì `$dulieu` có dạng một mảng như thế này : `{'nom' : 'Super Mario Bros', 'possesseur' : 'Florent', 'prix' : 4, 'console' : 'NES', 'nbre_joueurs_max' : 1, 'commentaires' : 'un jeu d'anthologie'}`

Sau khi in hết dòng này, vòng lặp `while` cho phép gọi tiếp hàm `mysql_fetch_array` một lần nữa, và lần này mảng `$dulieu` tự động chứa hàng thứ 2 của bảng `jeux_videos` và có cấu trúc như trên !



'fetch' trong tiếng Anh nghĩa là "đi tìm"

Vậy đó! Bây giờ bạn có thể cho in ra bất cứ thứ gì bạn muốn, không ai ép bạn phải in ra cả cái bảng đâu, ví dụ bạn có thể chỉ in ra tên của trò chơi bằng cách chọn cột 'nom':

Code PHP:

```
<?php  
mysql_connect("localhost", "root", "");  
mysql_select_db("khoaolang") ;  
$traloi=mysql_query("SELECT nom FROM jeux_videos");  
$dem = 1;  
while($dulieu=mysql_fetch_array($traloi))  
{  
?>  
Trò chơi thứ <?php echo $dem;?> là <?php echo $dulieu['nom'] ; $dem++ ; ?>  
<br>  
<?php  
}  
mysql_close() ;  
?>
```

Lỗi lầm vây kín ... 😱

Khi một query SQL của bạn bị treo, thường thì PHP sẽ báo là có lỗi ở dòng chứa hàm `mysql_fetch_array`. Điều này thực ra không chính xác đâu, có thể bạn đã bị lỗi đâu đó phía trên kia, chứ không phải chính xác tại dòng `mysql_fetch_array` đâu. Để biết rõ chi tiết lỗi gì, ở đâu, bạn nên tập thói quen chèn thêm dòng này vào cùng dòng với `mysql_query` nhé : `or die(mysql_error());`

Ví dụ với trường hợp mình đang làm :

```
$straloi = mysql_query("SELECT * FROM jeux_videos") or die(mysql_error());
```

Dòng code vừa thêm vào sẽ không làm gì cả nếu bạn không có lỗi, trái lại nếu có lỗi đâu đó, nó sẽ báo cho mình biết chi tiết hơn! 😊

Tiêu chuẩn lựa chọn

Ở đây chúng ta chỉ quan tâm tới các query SQL thôi. Bạn sẽ thấy, bằng cách thay đổi điều kiện và tiêu chuẩn chọn lựa, mình có thể sắp xếp dữ liệu một cách gọn gàng ngăn nắp dễ dàng!

Các từ khóa sẽ đề cập: WHERE, ORDER BY, LIMIT

WHERE

Where giúp mình lọc bớt dữ liệu theo tiêu chuẩn mà mình đặt ra. Chẳng hạn bây giờ mình chỉ muốn lấy ra các trò chơi của Patrick (trong bảng jeux_videos), query của mình sẽ thêm **WHERE possesseur='Patrick'** vào sau từ khóa FROM:

Code SQL:

```
SELECT * FROM jeux_videos WHERE possesseur='Patrick'
```

Dòng này được hiểu là : chọn tất cả các cột trong bảng jeux_videos sao cho cột possesseur chứa Patrick.

Code PHP:

```

<?php
mysql_connect("localhost","root","");
mysql_select_db("khoaolang");
$straloi=mysql_query("SELECT * FROM jeux_videos WHERE possesseur='Patrick'") or
die(mysql_error());
while($dulieu=mysql_fetch_array($straloi))
{
?>
Trò chơi <?php echo $dulieu['nom'];?> là của <?php echo $dulieu['possesseur'];?>
<br>
<?php
}
mysql_close() ;
?>

```

Nếu thích bạn có thể thay đổi một chút, chẳng hạn bạn muốn xem tất cả trò chơi của Michel, bạn hãy thay `WHERE possesseur='Patrick'` bằng `WHERE possesseur='Michel'` thử xem !

Mình cũng có thể đặt điều kiện vào trong query nữa, chẳng hạn mình muốn xem những trò nào của Patrick mà nó bán với giá thấp hơn 20 dollars :

Code SQL :

```
SELECT * FROM jeux_videos WHERE possesseur='Patrick' AND prix<20
```

ORDER BY

ORDER BY cho phép chúng ta sắp xếp lại kết quả thu được cho có trật tự! Chẳng hạn mình sẽ sắp xếp lại bảng trò chơi điện tử `jeux_videos` theo thứ tự tăng dần của giá cả (`prix`):

Code SQL:

```
SELECT * FROM jeux_videos ORDER BY prix
```

Ứng dụng :

Code PHP:

```
<?php  
mysql_connect("localhost","root","");
mysql_select_db("khoailang");
$traloi=mysql_query("SELECT * FROM jeux_videos ORDER BY prix") or die(mysql_error());
while($dulieu=mysql_fetch_array($traloi))
{
echo "Trò $dulieu['nom'] giá $dulieu['prix'] dollars";
echo "<br>" ;
}
mysql_close() ;
?>
```



Nếu tôi muốn sắp xếp theo thứ tự giảm dần thì sao ?

Thì thêm **DESC** vào cuối dòng lệnh SQL trên :

Code SQL :

```
SELECT * FROM jeux_videos ORDER BY prix DESC
```



Nếu chúng ta thực hiện việc sắp xếp thứ tự cho một cột chứa text, thì text đó sẽ được sắp xếp theo mẫu tự ABC

LIMIT

LIMIT cho phép chúng ta giới hạn được kết quả xuất ra, chẳng hạn chúng ta chỉ cần lấy 20 dòng đầu tiên ra thôi thì chúng ta sẽ thêm từ LIMIT vào cuối query, kèm theo 2 con số, ngăn cách bằng dấu phẩy:

Code SQL:

```
SELECT * FROM jeux_videos LIMIT 0,20
```



Những con số này có ý nghĩa gì?

Đầu tiên, số 0 chỉ ra rằng MySQL sẽ đọc dữ liệu kể từ hàng số 0 (tức hàng thứ 1), cách đánh số của nó giống như cách đánh số trong mảng vậy!

Số thứ 2 cho biết SỐ LƯỢNG hàng cần phải đọc! Ở đây nó sẽ đọc từ hàng số 0

đến hàng số 19 để được 20 hàng!

Ví dụ, nếu mình đặt:

LIMIT 0,10: in ra 10 hàng đầu tiên (từ hàng thứ 1 đến hàng thứ 10)

LIMIT 5,10: in ra 10 hàng, từ hàng thứ 6 đến hàng thứ 15

LIMIT 10,2: in ra 2 hàng, từ hàng thứ 11 đến hàng thứ 12



Cực cu! Xin chào! Tớ là người thích cảm giác mạnh, cho tớ hỏi là tớ có thể để chung tất cả các tiêu chuẩn lựa chọn mà tớ học nãy giờ vào cùng một dòng query duy nhất được không?

Nghe kĩ đây bạn! 🎯

Đây là món tả pín lù mà bạn vừa đề nghị nè :

Code SQL :

```
SELECT nom, possesseur, console, prix FROM jeux_videos WHERE console='Xbox' OR  
console='PS2' ORDER BY prix DESC LIMIT 0,10
```



Bạn phải sử dụng các từ khóa về tiêu chuẩn lựa chọn theo thứ tự mà tôi ghi trên đây, tức là WHERE rồi mới tới ORDER BY rồi mới tới LIMIT, nếu không thì MySQL sẽ không hiểu đâu!

Bạn thử dịch ngôn ngữ SQL trên đây sang tiếng Việt thử xem ! Rồi test thử dùm tôi nhé ! Tôi lười quá nên chưa test! 😊

Đếm số hàng trong bảng dữ liệu

Trước khi kết thúc chương này, mình hãy thử làm một động tác mà đôi khi cũng thú vị: đếm số hàng trong bảng dữ liệu! Ví dụ bạn có thể ghi ra câu "Tạm thời có 50 trò chơi được bán" nếu như bạn đếm được rằng có 50 hàng (mỗi hàng tương ứng với một trò chơi) trong bảng `jeux_videos`!

Để đếm, mình dùng code như sau:

Code PHP:

```

<?php
mysql_connect("localhost","root","");
mysql_select_db("khoailang");
$straloi=mysql_query("SELECT COUNT(*) AS so_hang FROM jeux_videos");
$ketqua=mysql_fetch_array($straloi);
echo "Tổng cộng có $ketqua['so_hang'] trò chơi đang được bán!";
mysql_close();
?>

```

Từ khóa **COUNT** dùng để đếm xem có bao nhiêu hàng trong bảng **jeux_videos** rồi cho ra giá trị trong mảng **\$ketqua['so_hang']**

Bạn cũng có thể thêm tiêu chuẩn lựa chọn vào query trên, chẳng hạn đếm xem có bao nhiêu trò chơi của Florent chẳng hạn! Thử xem!

Chương 4 : Ghi dữ liệu

- Trong chương này:

INSERT INTO table VALUES 22_link -1	Thêm dữ liệu Sửa đổi DL Xóa DL
--	--

Thêm dữ liệu

Nhiệm vụ của bạn bây giờ là (nếu bạn chấp nhận) thêm một hàng nữa vào cuối bảng **jeux_videos** mà mình làm việc ở chương trước !

Công việc này chỉ cần một cú nhấp chuột trong phpmyadmin là xong, nhưng ở đây tôi muốn các bạn thêm vào bảng mã PHP chứ không dùng PhpMyAdmin !

Để thêm một hàng vào bảng dữ liệu **jeux_videos**, chúng ta sử dụng code SQL sau đây :

Code SQL :

```

INSERT INTO jeux_videos(ID, nom, possesseur, console, prix, nbre_joueurs_max,
commentaires) VALUE ('', 'Battlefield 1942', 'Patrick', 'PC', '45', '50', '2nde
guerre mondiale')

```

Giải thích :

- Trước hết các bạn dùng **INSERT INTO** để thông báo ‘tớ sắp chèn thêm một hàng vào đây !’
- Tiếp theo, các bạn chỉ ra tên của cái bảng mà bạn định chèn, ở đây là bảng **jeux_videos**, rồi đặt vào trong ngoặc đơn tên các cột của bảng đó.
- Cuối cùng, bạn viết **VALUE** rồi ghi giá trị cần chèn vào theo đúng thứ tự với các cột để khỏi nhầm lẫn.



Chắc bạn còn nhớ mình đã nhắc khi dùng PhpMyAdmin là không cần điền giá trị cho cột ID, nó được đặt chế độ tăng giá trị tự động khi có một hàng mới được thêm vào, vì vậy mà ở đây mình đã không ghi gì vào cột ID ("").

Nếu thích các bạn có thể không cần ghi ra tên các cột ngay sau tên bảng, code vẫn chạy đúng, nhưng như vậy sẽ thiếu sự rõ ràng khi mình đọc code :

Code SQL:

```
INSERT INTO jeux_videos VALUE('', 'Battlefield 1942', 'Patrick', 'PC',
'45', '50', '2nde guerre mondiale')
```

Sau đây là code PHP áp dụng :

Code PHP :

```
<?php
mysql_connect('tên server','username','password') ;
mysql_select_db('tên CSDL') ;
mysql_query("INSERT INTO jeux_videos VALUE('', 'Battlefield 1942', 'Patrick', 'PC',
'45', '50', '2nde guerre mondiale')");
mysql_close();
?>
```

Sửa đổi dữ liệu

Lúc nãy bạn đã thêm trò chơi BattleField vào bảng **jeux_videos**, theo đó thì

trò chơi này có thể chơi cùng lúc 50 người maximum và giá của nó là \$45, nhưng bây giờ trò đó chỉ có thể chơi 32 người maximum cùng lúc, và giá cả cũng đã giảm còn 10 đô thôi, làm thế nào để cập nhật tin này bây giờ ? Làm sao mà sửa lại những giá trị này nhỉ ?

No problem ! Đoạn code sau đây giúp bạn sửa lại dễ dàng :

Code SQL :

```
UPDATE jeux_videos SET prix= '10', nbre_joueurs_max='32' WHERE ID='51'
```

Trước hết, từ khóa **UPDATE** cho biết mình sắp sửa đổi một dữ liệu

Tiếp theo : tên của bảng cần sửa

Từ khóa **SET** ngay sau đó dùng để thay đổi giá trị của dữ liệu cần sửa đổi

Dùng phép gán để thay đổi giá trị

WHERE để chỉ ra ID của hàng chứa dữ liệu cần sửa (ở đây trò Battlefield ở hàng có ID là 51)

Nếu bạn không biết ID của nó là bao nhiêu, bạn có thể vào PhpMyAdmin để xem !

Nếu không mình cũng có thể chỉ ra WHERE nom='Battlefield192' cũng được, không nhất thiết phải là ID, miễn là làm sao bạn chỉ ra được cái hàng mà bạn cần sửa nội dung.



Nếu muốn sửa lại tên của người sở hữu, mà trong bảng mình có đến 30 tên cần sửa lại, chẳng lẽ phải sửa từng cái hay sao ?

Ồ không đâu bạn, nếu bạn làm như thế này :

Code SQL :

```
UPDATE jeux_videos SET possesseur='Florent' WHERE possesseur = 'Michel'
```

Thì nó sẽ tìm tất cả các hàng chứa Michel và sửa lại thành Florent hết ! Vì vậy hãy chắc chắn rằng tên bạn chọn không bị lặp lại ở hàng khác, nếu không thì « cái không cần sửa cũng bị sửa luôn ! », hàng nào cũng có thể có chỗ nào đó giống nhau, chỉ có ID là khác nhau, vì vậy mà đại đa số người ta dùng ID để chỉ ra hàng cần sửa !

Xóa dữ liệu

Thao tác cuối cùng : xóa dữ liệu bằng từ khóa **DELETE** !



Chú ý : một khi dữ liệu đã bị xóa thì vô phương cứu chữa, cho nên bạn phải hết sức cẩn thận trước khi muốn xóa một cái gì đó đấy nhé !

Code SQL :

```
DELETE FROM jeux_videos WHERE nom= 'Battlefield1942'
```

Cấu trúc khá đơn giản nhỉ?

Sau **DELETE** mình dùng từ khóa **FROM** để chỉ ra xóa ở đâu (ở bảng nào) và chỉ ra tên của bảng, rồi **WHERE** để chỉ ra hàng cần xóa! Bạn cũng có thể viết **WHERE ID='51'**. Kết quả cũng vậy, cả hàng nhà nó đi đời cả lũ! 😂

Chương 5 : Thực hành tạo trang mini chat

- Trong chương này:

	Thực hành
--	---------------------------

Tạo chương trình mini chat trên web

Tuy không vui bằng Shoutbox mà các trang web "lớn" hay dùng, nhưng dù sao cũng giúp bạn tiêu khiển tí chút với vốn kiến thức PHP mà bạn đã học được !

Bước 1 : Kiến thức cần có

- Chuyển biến thông qua một trình đơn (qua một form)
- Đọc dữ liệu trong bảng CSDL
- Ghi dữ liệu vào bảng CSDL

Bước 2: Chuẩn bị viết Script

Nếu bạn không muốn suy nghĩ mà đọc thẳng vào bài giải dưới đây thì ... không vui lắm! Hãy suy nghĩ cơ chế hoạt động của nó một tí nhé, mình sẽ mô tả cái trang chat của mình như thế này:

The form consists of three main elements: a text input field for 'Nickname', another for 'Message', and a 'Send' button. The 'Nickname' field is currently empty. The 'Message' field contains the text 'Hello, world!'. The 'Send' button is located at the bottom right of the form area.

tra : OK, good

khoailelang : thử cái nữa, refresh lại nè

tra : chạy rồi

tra : thu coi chay khong

- Một vùng text để nhập nickname
- Một vùng text để gõ vào nội dung chat
- Một nút Send để gửi
- Bên dưới là nội dung chat (mình sẽ cho hiển thị 10 nội dung chat mới nhất, theo thứ tự mới nhất trước, từ trên xuống dưới là nội dung cũ dần, cũ dần ...)

Cơ chế hoạt động của nó như thế này: sau khi nhấn Send, nickname và nội dung

chat của bạn sẽ được ghi vào bảng dữ liệu, giả sử trước đó mình tạo một table mới tên là `minichat` có 3 cột: ID, nickname, message, rồi mình lại lôi nội dung từ bảng dữ liệu này cho hiện ra trên trang chat! Để hiển thị nội dung mới nhất ở trên cùng, mình thêm vào trong query SQL "`ORDER BY id DESC`"! Xong, lí thuyết chỉ đơn giản thế thôi, khi bắt tay vào nấu nướng bạn sẽ thấy mùi vị của nó như thế nào mà tùy bạn thêm mắm hay thêm muối!

Bước 3: Hoàn chỉnh code

Đạo này mình hơi lười, nên không thay đổi màu sắc cho nó dễ nhìn, nhưng không sao, chỉ cần bạn copy paste vào notepad++ là nó sẽ tự động đổi màu ý mà!

```

<!DOCTYPE html PUBLIC "-//W3C//DTD XHTML 1.0 Strict//EN" "http://www.w3.org/TR/xhtml1/DTD/xhtml1-strict.dtd">
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml" xml:lang ="fr" lang="fr" >
    <head>
        <title>Mini-chat</title>
        <meta http-equiv=" Content-Type" content="text/html; charset=utf-8" />
    </head>
    <body>
<?php
if (isset($_POST['nickname']) AND isset($_POST['message']))
{
if ($_POST['nickname'] != NULL AND $_POST['message'] != NULL)
{
// Trước hết, đăng nhập vào MySQL
mysql_connect("localhost", "root", "");
mysql_select_db("tên_CSDL");
// Dùng lệnh sau đây để phòng kẽ gian dùng mã HTML độc hại
$message = mysql_real_escape_string(htmlspecialchars($_POST['message']));
$nickname = mysql_real_escape_string(htmlspecialchars($_POST['nickname']));
// Lưu nội dung vào CSDL (mình đã tạo một table mới tên là minichat)
mysql_query("INSERT INTO minichat VALUES('', '$nickname', '$message')");
// Đóng CSDL lại
mysql_close();
}
}
?>
<form action="minichat.php" method= "post">
<p>
Nickname : <input type="text" name= "nickname" /><br>
Message : <input type="text" name= "message" /><br>
<input type="submit" value="Send">
</p>
</form>
<?php
// Cho hiển thị 10 nội dung mới nhất
mysql_connect("localhost", "root", "");
mysql_select_db("tên_CSDL");
$source = mysql_query("SELECT * FROM minichat ORDER BY ID DESC LIMIT 0,10");
mysql_close();
while ($data = mysql_fetch_array($source) )
{
?>
<p>
<strong><?php echo $data['nickname']; ?> </strong> : <?php echo $data['message'];
?>
</p>
<?php
}
// Xong
?>
    </body>
</html>

```

Bước 5 : Hoàn thiện code

Nếu dừng tại đây thì trông cái trang chat nó chán chán sao ấy nhỉ, chả màu mè hoa lá cành chi cả ! Bạn thử trang trí thêm cho đẹp đi ! Hay là có lỗi gì đó xuất hiện thì bạn thử sửa nhé ! Nếu không được, hãy post câu hỏi của bạn trong trang [lưu bút](#) nhé !

Đưa trang web của bạn lên mạng

Để đưa trang web của bạn lên mạng, bạn cần phải tìm một cái **host** và đặt một cái **domain name** cho nó. Hai thuật ngữ này có thể hiểu nôm na như sau:

- **Host** là nơi chứa trang web, là một vùng trên ổ cứng của một cái máy chủ nào đó. Khi tìm host miễn phí, bạn nên xem host này có dung lượng bao nhiêu, 100M, 200M, ..., băng thông bao nhiêu (lượng truy cập tối đa cho phép), có hỗ trợ PHP và MySQL hay không (nếu bạn muốn làm web động).
- **Domain name** có thể hiểu là địa chỉ dẫn đến trang web của bạn, như cái URL ấy. Ví dụ trang web của mình có domain name là thanhtra.nguyen.free.fr, mình gõ domain name vào thanh address của trình duyệt thì mình sẽ đến trang web đó.

Các free host thông thường cho chúng ta luôn domain name. Bạn cũng có thể dùng domain name do bạn mua hoặc đăng ký miễn phí ở một nơi khác, rồi dẫn nó đến host mà bạn muốn, kỹ thuật này tuy không phức tạp nhưng nó cần được trao đổi cụ thể hơn, còn bây giờ mình nói về việc đơn giản nhất: dùng domain name và host ở cùng một chỗ.

Nếu bạn google từ "free host", sẽ có hàng loạt host miễn phí cho bạn chọn. Lưu ý chọn cái host nào không đăng quảng cáo nghe, nếu host có quảng cáo thì trang web của mình luôn luôn có những nội dung quảng cáo tự động được chèn vào, rất khó chịu.

Bây giờ mình giới thiệu với các bạn cái host này, rất tuyệt, miễn phí, hỗ trợ PHP và MySQL, dung lượng 1500Mb (quá đῖ) và hoàn toàn không bị dính quảng cáo (click vào hình dưới đây):

Bây giờ các bạn làm theo hướng dẫn dưới đây nhé:

Click vào hình trên để vào trang web cho đăng ký host miễn phí. Trang web đó trông như thế này:



Free Web Hosting

- 1500 MB Disk Space, 100 GB Traffic
- PHP, MySQL, FTP, cPanel
- Website Builder, Autoinstaller



READ MORE

000webhost.com (\$0.00 webhost), is an industry leader in providing top class free web hosting services without advertising! There are no hidden costs, no adverts, and no restrictive terms. Lighting fast speeds, maximum reliability and fanatical user support are just a few of the features you'll receive with our service.

We are probably the only free web hosting company that has proof for "99% uptime guarantee". [Check our uptime stats](#). We managed to reach even 99.9% uptime for most of the servers. Can your current hosting provider show you any proof for that "99.9% uptime" they guarantee?



Free or paid hosting? Compare our plans:

	» Free Hosting	» Premium Hosting
Price	\$0.00	\$4.84 / month
Disk Space	1500 MB	Unlimited Disk Space!
Data Transfer	100 GB / month	Unlimited Data Transfer!
Add-on Domains	5	Unlimited
Sub-domains	5	Unlimited
E-mail Addresses	5	Unlimited

- Home
- View All Features
- Free Domain Hosting
- Free PHP Hosting
- Free Hosting with MySQL
- Free cPanel Hosting
- Website Builder
- Fantastico Autoinstaller
- Frequent Questions
- Web Hosting Reviews
- Website Templates
- Affiliate Program

- Visit our Forum
- Contact / Report Abuse
- Members Area

Sign Up!

Tìm chúng tôi trên
Facebook

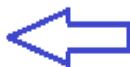
Bạn hãy nhấp vào **Sign Up!** để đăng ký một cái host miễn phí. Sau khi nhấp **Sign Up!** bạn sẽ điền vào một form đăng ký như sau:

I want to host my own domain (domain must be registered already)

WWW.

or, I will choose your free subdomain (recommended)

www. .net23.net



Your name

Your email (account details will be sent there)

Password (at least 6 symbols, both letters and numbers)

Type password again

Type 2 words that you see in the image:

I agree to [Terms Of Service](#)

[Create My Account](#)

-  [Free Domain Hosting](#)
-  [Free PHP Hosting](#)
-  [Free Hosting with MySQL](#)
-  [Free cPanel Hosting](#)
-  [Website Builder](#)
-  [Fantastico Autoinstaller](#)
-  [Frequent Questions](#)
-  [Web Hosting Reviews](#)
-  [Website Templates](#)
-  [Affiliate Program](#)

-  [Visit our Forum](#)
-  [Contact / Report Abuse](#)
-  [Members Area](#)

 [Sign Up!](#)

Tìm chúng tôi trên
Facebook

 [Free Hosting](#) 

88,844 người thích [Free Hosting](#).



 [Plugin xã hội của Facebook](#)

Ở đây, đầu tiên nó muốn mình điền vào domain name. Có 2 lựa chọn cho mình, một là điền vào domain name mà mình đã có rồi, hai là chọn một domain name miễn phí do nó tặng. Mình sẽ không điền vào cái trên mà sẽ điền vào cái ở dưới.

Bạn hãy đặt tên cho domain name của mình, đó sẽ là địa chỉ dẫn đến trang web của bạn.

Tiếp theo là điền tên (không nhất thiết phải là tên thật của bạn), địa chỉ

email (phải là địa chỉ email thật, vì thông tin tài khoản sẽ được gửi đến email này), password, điền ký tự xác nhận, ... Đây là kết quả điền ví dụ của tôi:

I want to host my own domain (domain must be registered already)

www.

or, I will choose your free subdomain (recommended)

www. .net23.net



Your name

Thanh Tra

Your email (account details will be sent there)

thanhtra....@yahoocom

Password (at least 6 symbols, both letters and numbers)

Type password again

Type 2 words that you see in the image:

Type the two words:
 moyliq Afrique

reCAPTCHA™
stop spam.
read books.

I agree to Terms Of Service



- Free Domain Hosting
- Free PHP Hosting
- Free Hosting with MySQL
- Free cPanel Hosting
- Website Builder
- Fantastico Autoinstaller
- Frequent Questions
- Web Hosting Reviews
- Website Templates
- Affiliate Program

- Visit our Forum
- Contact / Report Abuse
- Members Area

Sign Up!

Tìm chúng tôi trên
Facebook

Free Hosting
 Thích

88,844 người thích Free Hosting.



Plugin xã hội của Facebook

Điền xong nhấp vào nút **Create My Account**, trang web sẽ xử lý thông tin của bạn và bắt đầu việc tạo tài khoản, lúc đó trang web trông như thế này:



Account Setup in Progress..

Chờ một chút ...

This page will refresh automatically every 7 seconds, so you can track your account setup status live ([refresh now](#)). You will be forwarded to the account details page as soon account will be ready. Do not close this page!

Domain	Status	Time Left
thanhtra.net23.net	Building	1 Minutes
wibootman.freeeliz.com	Active	--
foroldfblog.vacau.com	Active	--
cleanandpristine.netai.net	Active	--

What does these status codes mean?

- Active - account has been setup and user now enjoys the best free web hosting on the market!
- Building - we are now setting up this account. Status will change to Active in about 1 minute.
- Waiting.. - Account setup is queued until we will finish setting up another account. Status will change to Building in about 1 minute.

You can access members area anytime at <http://members.000webhost.com/>.



Home



View All Features



Free Domain Hosting



Free PHP Hosting



Free Hosting with MySQL



Free cPanel Hosting



Website Builder



Fantastico Autoinstaller



Frequent Questions



Web Hosting Reviews



Website Templates



Affiliate Program



Visit our Forum



Contact / Report Abuse



Members Area



Bạn phải đợi một chút, sau khi xử lý xong, kết quả sẽ hiện ra ngay lập tức:

[Enter Control Panel]

This is a short overview of your account details. To learn more about each feature browse icons inside control panel.

Don't know how to get started? Check "Getting Started" information.

Apache ver. 2.2.15 (Ubuntu)

PHP version 5.2.*

MySQL ver. 5.1

Activated On 2011-08-27 13:48

Status Active



Nameserver details (only if you host your own domain)

ns01.000webhost.com	208.43.152.32
ns02.000webhost.com	64.120.10.10

You can also point your domain ("A" DNS record) to IP 31.170.163.48



Website Details

Access your website at	http://thanhtra.net23.net
Access your website with www.	http://www.thanhtra.net23.net
Website IP address	31.170.160.84
Server name	server20.000webhost.com



File Upload Details (learn more)

FTP host name	thanhtra.net23.net
FTP user name	a4480380
FTP password	*****
File system path	/home/a4480380
Folder to upload files	public_html
Forgot FTP password?	Change account password
Recommended FTP clients	SmartFTP or FileZilla
Web File Manager	Click here

Upload files vào thư mục này

Website Builder Details (learn more)

Select website template at	http://builder.000webhost.com
Login domain	www.thanhtra.net23.net

Chú ý: thông tin trong này hết sức quan trọng sau này. Các bạn hãy ghi nhớ các thông tin sau:

- Địa chỉ trang web (dĩ nhiên rồi)
- FTP host name
- FTP username
- FTP password = chính là password bạn đã tạo khi đăng ký tài khoản.

Sau khi ghi nhớ các thông tin này rồi, bạn hãy vào **Control Panel** của cái host này, bằng cách nhấp vào dòng [Enter Control Panel] ở phía trên. Giao diện của Control Panel trông như thế này:

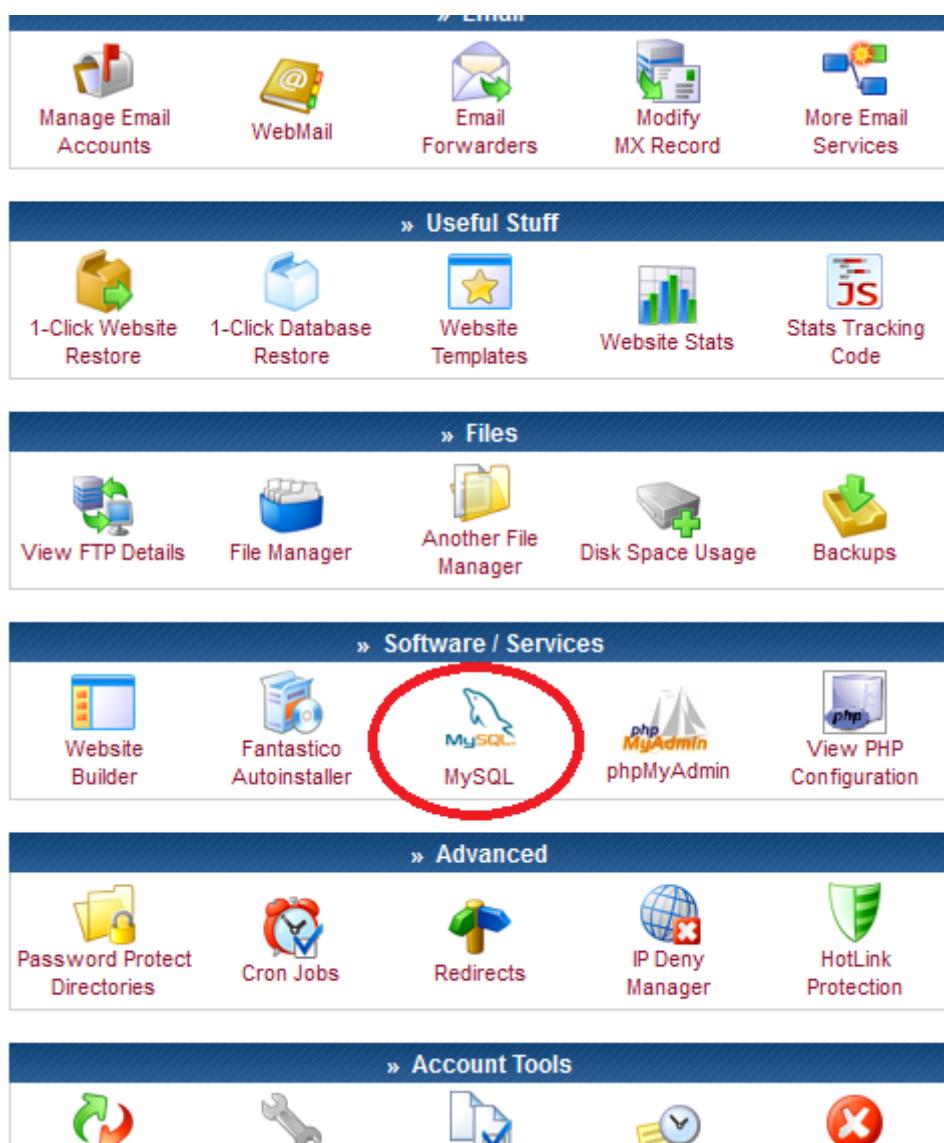
The screenshot shows a web-based control panel with the following sections:

- Main Menu:** Includes links for View Account Details, Getting Started Information, Frequently Asked Questions, Change Account Password, and Upgrade Account.
- Domains:** Includes links for Subdomains, Parked Domains, Add-on Domains, Domain Tools, and Website Promotion Guide.
- Account Information:** Displays details for the account:
 - Domain: thanhtra.net23.net
 - Username: a4480380
 - Password: *****
 - Disk Usage: 0.02 / 1500.0 MB
 - Bandwidth: 100000 MB (100GB)
 - Home Root: /home/a4480380
 - Server Name: server20.000webhost.com
 - IP Address: 31.170.160.84
 - Apache ver.: 2.2.19 (Unix)
 - PHP version: 5.2.*
 - MySQL ver.: 5.1
 - Activated On: 2011-08-27 13:48
 - Status: Active
- Email:** Includes links for Manage Email Accounts, WebMail, Email Forwarders, Modify MX Record, and More Email Services.
- Useful Stuff:** Includes links for 1-Click Website Restore, 1-Click Database Restore, Website Templates, Website Stats, and Stats Tracking Code.

In the center, there is a promotional banner for "Get YourDomain.com for free!" with a search bar and a "Check ->" button. Below it is a note about ordering paid hosting for a personal domain and linking to an upgrade page or the main website.

Advertisement: A small banner for "HOSTING24" with the text "Unlimited Bandwidth" and "24/7 USER SUPPORT".

Hãy từ từ khám phá những gì có trong đây nhé. Bây giờ tôi sẽ hướng dẫn bạn tạo **Cơ Sở Dữ Liệu**, sẽ dùng đến nếu bạn muốn tạo web động, hoặc bạn muốn cài Joomla, WordPress, Forum, v.v... Hãy vào mục MySQL như hình dưới:



Bên trong của nó như thế này:

Manage another domain
[thanhtra.net23.net](#) ▾ [Go](#) [Create New](#)

Manage MySQL Databases

MySQL databases are required by many web applications including bulletin boards, content management systems, and others. To use MySQL, you need to create database and user, which will be automatically assigned to this database. Click for [phpMyAdmin](#) when database is created.

Important: MySQL Host for any database in this account is [mysql4.000webhost.com](#), do not use localhost!

[Create new database and user](#)

MySQL database name:

MySQL user name:

Password for MySQL user:

Enter password again:

[Create database](#)

» Account Information	
Domain	thanhtra.net23.net
Username	a4480380
Password	*****
Disk Usage	0.02 / 1500.0 MB
Bandwidth	100000 MB (100GB)
Home Root	/home/a4480380
Server Name	server20.000webhost.com
IP Address	31.170.160.84
Apache ver.	2.2.19 (Unix)
PHP version	5.2.*
MySQL ver.	5.1
Activated On	2011-08-27 13:48
Status	Active

[List of your current databases and users:](#)

[» MySQL Database](#) [» MySQL User](#) [» MySQL Host](#) [» Action](#)

No MySQL databases are created

Tại đây, bạn sẽ tạo một cơ sở dữ liệu, hãy lần lượt điền vào: **Database name** (tên CSDL), **Database Username** (user này bạn đặt gì cũng được, user này sẽ được dùng tới khi muốn truy cập vào CSDL này), và **Password** cho user này.

Đừng ngạc nhiên khi phía trước các cái tên đều có những ký tự và những con số lạ, như **a4480380_** như trong hình. Đó là số ID của mình trên host này. Xong nhấp vào **Create database**. Kết quả sẽ có ngay lập tức:

Manage another domain

thanhtra.net23.net ▾ Go Create New



Information

MySQL database will be created in 1 minute. Use these details for your PHP scripts:

```
$mysql_host = "mysql4.000webhost.com";  
$mysql_database = "a4480380_web";  
$mysql_user = "a4480380_admin";  
$mysql_password = "████████";
```

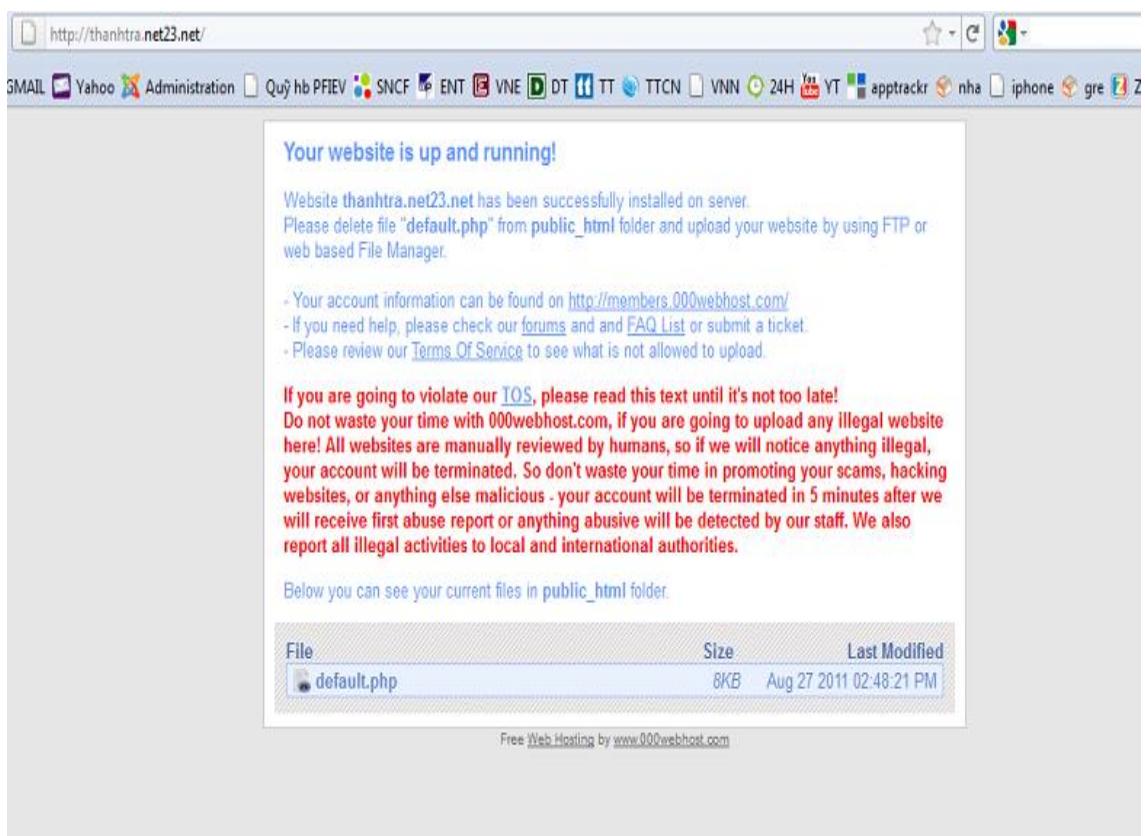
[\[Back to MySQL \]](#)

[\[Back to Control Panel \]](#)

» Account Information	
Domain	thanhtra.net23.net
Username	a4480380
Password	*****
Disk Usage	0.02 / 1500.0 MB
Bandwidth	100000 MB (100GB)
Home Root	/home/a4480380
Server Name	server20.000webhost.com
IP Address	31.170.160.84
Apache ver.	2.2.19 (Unix)
PHP version	5.2.*
MySQL ver.	5.1
Activated On	2011-08-27 13:48
Status	Active

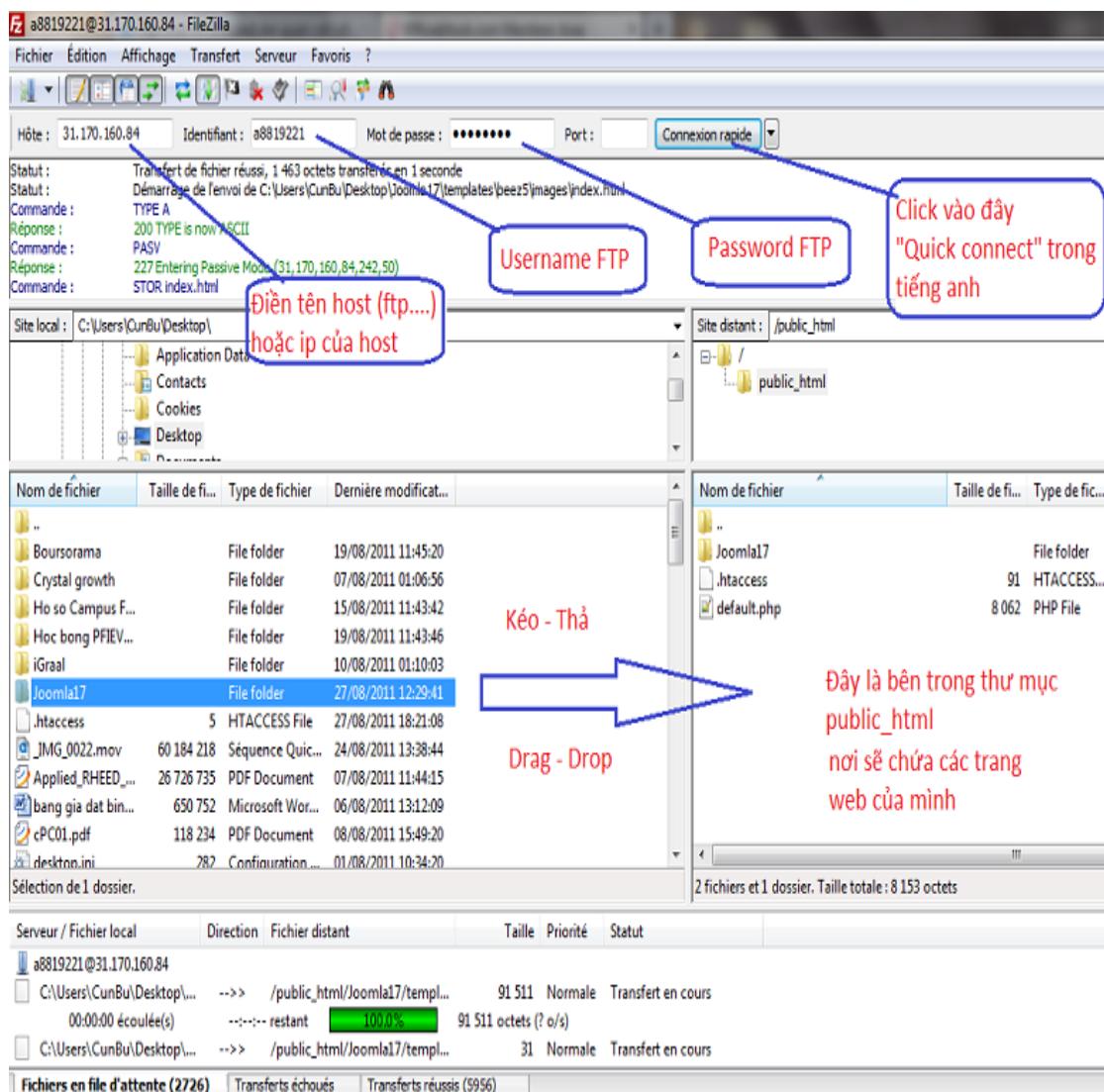
Lưu ý: hãy copy và lưu lại 4 dòng thông tin quan trọng này, bạn sẽ dùng đến sau này, nếu bạn hiểu chúng là gì. Mình tin rằng bạn sẽ biết 4 dòng thông tin này là gì nếu bạn đã đọc các bài học PHP trong trang web này.

Như vậy, bạn đã có Host, đã có địa chỉ trang web, tuy nhiên nếu bạn vào địa chỉ đó ngay bây giờ, bạn sẽ thấy như thế này:



Đừng ngạc nhiên, bởi vì bạn chưa up gì lên trên host này cả, vì vậy mà nó hiện ra trang web mặc định, trang này tên là default.php, bạn có thể xóa nó nếu muốn. Bây giờ, để đưa trang web của bạn lên host, bạn cần dùng phần mềm FTP như Filezilla Client, nhớ là bản Client chứ đừng dùng bản Server nhé, download FileZilla tại: <http://filezilla-project.org/>

Sau khi download và cài đặt FileZilla xong, bạn chạy FileZilla, giao diện của nó như thế này:



Bạn hãy điền vào FTP Hostname, FTP username, password vào các vị trí như trên hình nhé! Các thông tin này tôi đã dặn các bạn ghi lại rồi đó. Nếu quên, bạn hãy vào mail, thông tin này cũng được gửi vào mail bạn đấy.

Để upload trang web của bạn lên, có thể là file hoặc thư mục, bạn chỉ cần kéo và thả. Bên trái là máy tính của bạn, bên phải là không gian của host, nơi chứa các trang web của bạn đó. Bạn có thấy file default.php không? Đó chính là trang web mặc định, bạn có thể xóa nó đi nhé! Và lưu ý là đừng chạm đến file .htaccess nha.